

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU

PHẬT HỌC

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM

NĂM THỨ 19 - SỐ 2-2009 (100) * RA NGÀY 15/03/2009

Hình tượng Bồ tát QUÁN THẾ ÂM

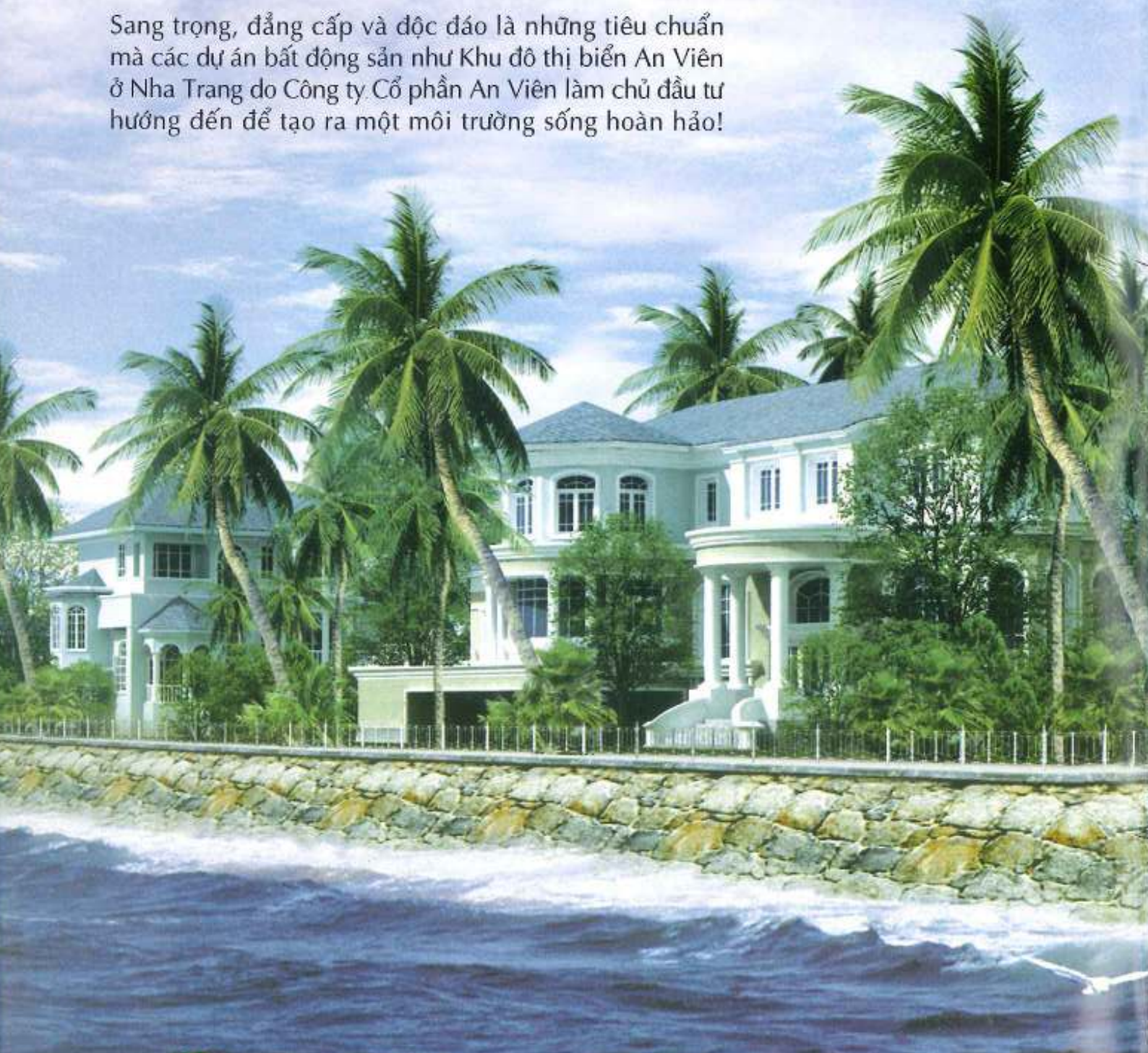


THIỆN VỚI TÂM an trú trong hơi thở



Cuộc sống hoàn hảo

Sang trọng, đẳng cấp và độc đáo là những tiêu chuẩn mà các dự án bất động sản như Khu đô thị biển An Viên ở Nha Trang do Công ty Cổ phần An Viên làm chủ đầu tư hướng đến để tạo ra một môi trường sống hoàn hảo!



AN VIÊN GROUP

Tiêu sở: 78 Trần Phú, Nha Trang, Khánh Hoà • ĐT: 058-524828 • Fax: 058-524541
VPĐD Tại TP.HCM: 24 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1 • ĐT: 08-8236699 • F: 08-8236688
Mrs.Loc: 0903456094 • Email: myloc@anviengroup.com
Website: www.anviengroup.com



Tổng biên tập
Thượng toạ THÍCH THANH DUỆ

Phó tổng biên tập
Thượng toạ THÍCH THANH NHIỀU
Thượng toạ THÍCH GIA QUANG
Đại đức THÍCH ĐỨC THIÊN
Cư sĩ PHẠM NHẬT VŨ

Ban biên tập
NGUYỄN XUÂN HUNG
TRẦN THUYẾT NGÀ
TRẦN THỊ KIM CHI

Trình bày
LÊ MẠNH THẮNG

Hội đồng cố vấn
Hoà thượng THÍCH PHỔ TUỆ
Hoà thượng THÍCH THANH TỬ
Giáo sư VŨ KHIÊU
Giáo sư HÀ VĂN TÂN
Giáo sư PHẠM MINH HẠC
Cư sĩ TRẦN KHÁNH DU
Ông BÙI HỮU DUỘC

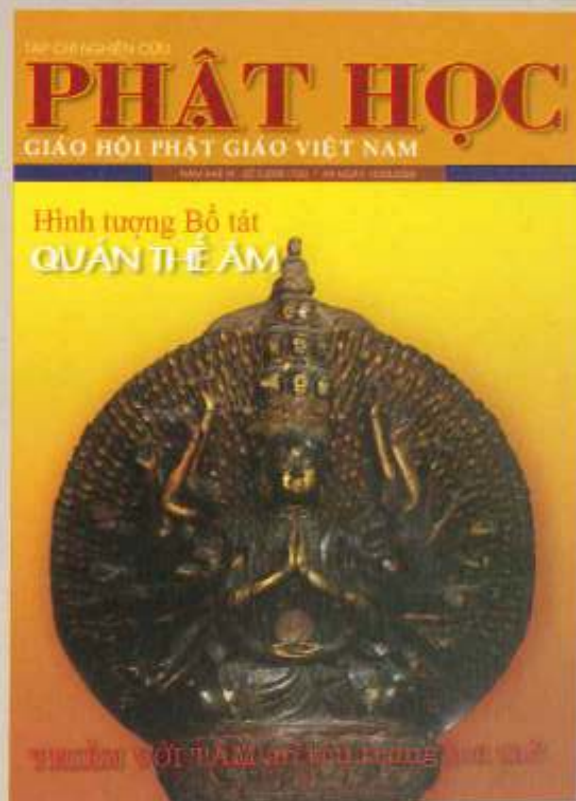
Toà soạn và trị sự
CHÙA QUÁN SỨ
Số 73 phố Quán Sứ, Hà Nội
Điện thoại: 04. 39423887
Email: phathocvietnam@gmail.com
Tài khoản: 10201000032825 - Sở Giao dịch I
Ngân hàng Công thương Việt nam

Đại diện phía Nam
CHÙA VĨNH NGHIÊM
Số 339, Nam Kỳ khởi nghĩa, P.7, Q.3, TP. HCM
Đại đức THÍCH THANH PHONG
Điện thoại: 08. 38 483 153
Email: vinhnghiemvn@yahoo.com

Giấy phép xuất bản
Số 01/GP-BVHTT ngày 02/01/2002

Chế bản và in tại
Công ty In và Văn hoá phẩm - Bộ VHTT

Giá: 15.000 Đồng



Tượng Quan Thế Âm nghìn mắt nghìn tay chùa Bút Tháp - Bắc Ninh
Ảnh: Phương Đông



TRONG SỐ NÀY

GIÁO LÝ

Bản nguyện của đức Phật A Di Đà (tiếp theo).....	4
Niết bàn Tứ đức.....	8
Hình tượng Quán Thế Âm.....	11

LỊCH SỬ - TƯ TƯỞNG

Báo chí Phật giáo những năm 1932 - 1936.....	16
Nghiên cứu sự phát triển của Phật giáo Tiểu thừa trong lịch sử Ấn Độ.....	19
Chùa Hoa Nghiêm.....	23
Vạn Pháp quy tâm lục - Một cuốn sách về đối luận.....	27

Ý KIẾN - TRAO ĐỔI

Phật giáo trong phát triển bền vững.....	31
Phật hoàng gặp Đức Thánh Trần bàn kế chống giặc.....	36
Một bài thơ xuân hay bài thơ Thiên của Huyền Quang ?.....	40



Contents

PHẬT GIÁO VÀ ĐỜI SỐNG

Nhân ngày quốc tế phụ nữ 8-3, nói về Bồ tát Quán Thế Âm 43

Thiền với tâm an trú trong hơi thở 46

Thở, cười và hạnh phúc trong cơn lốc khủng hoảng tài chính 48

Vài quan niệm sai lầm liên quan đến nhà chùa 51

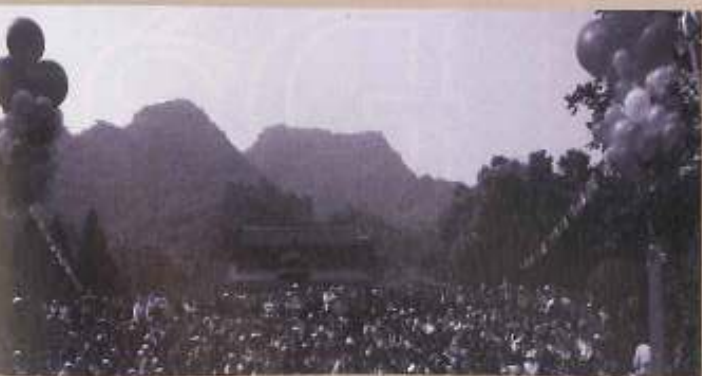
TIN TỨC

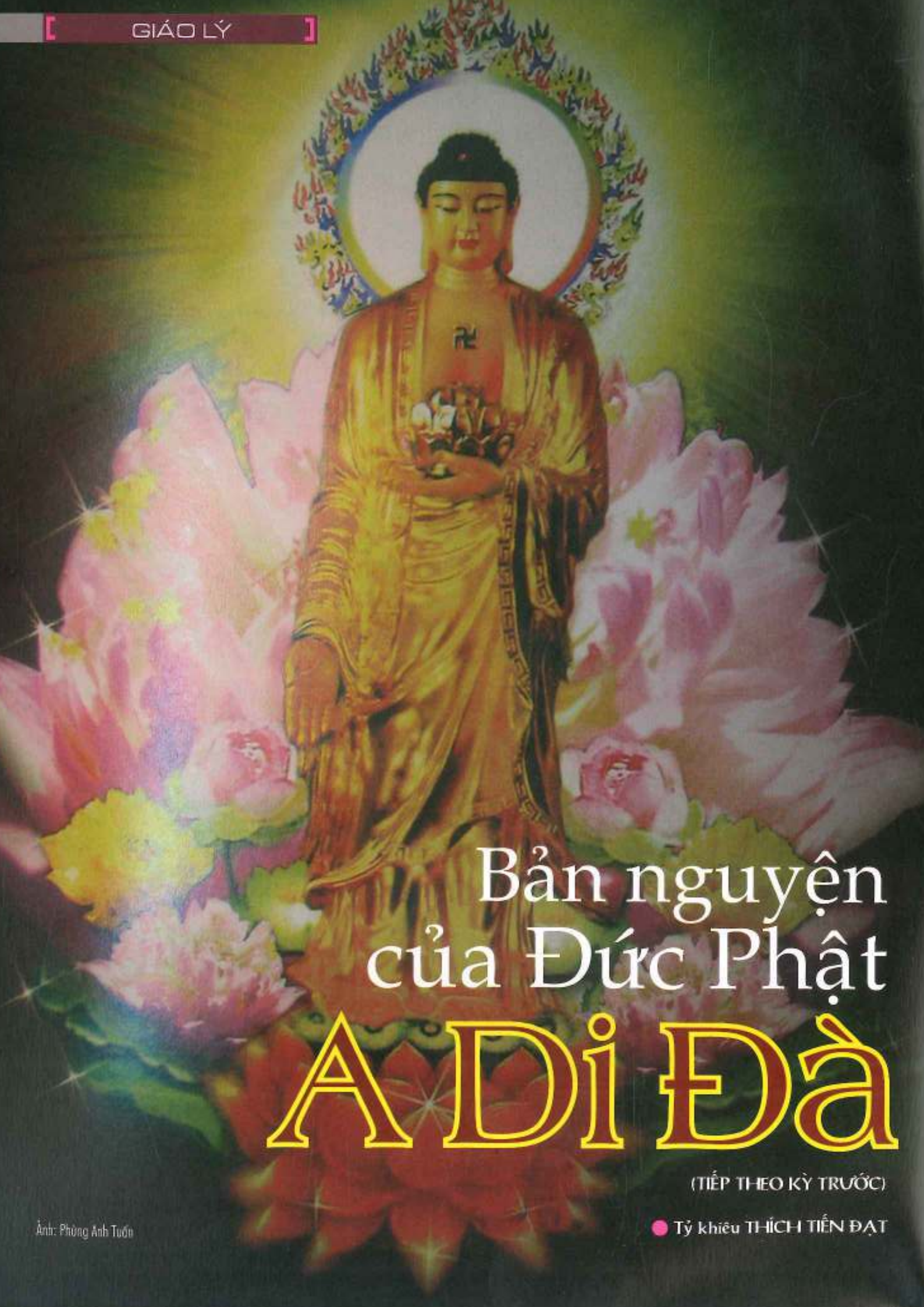
Khánh thành chùa Linh Thông 53

TRA CỨU GIÚP BẠN

Về Quán Thế Âm Bồ tát 54

Phương danh cúng dâng 56





Bản nguyện
của Đức Phật

ADi ĐÀ

(TIẾP THEO KỲ TRƯỚC)

● Tỳ khiêu THÍCH TIẾN ĐẠT

B. NỘI DUNG VÀ KẾT CẤU BẢN NGUYỆN CỦA ĐỨC PHẬT A DI ĐÀ

Nội dung và số mục bản nguyện của Đức Phật A Di Đà trong 5 bản dịch của kinh Vô Lượng Thọ là không giống nhau. Có 2 bản dịch thời Hán, Ngô cùng có 24 nguyện; 2 bản dịch thời Ngụy, Đường thì có 48 nguyện; bản dịch thời Tống có 36 nguyện. Đại nguyện của Đức Phật A Di Đà kỳ thực thì sâu xa rộng lớn vô cùng. Ở trên nêu số mục bản nguyện trong 5 bản dịch, cũng chính là Đức Phật Thích Ca tủy cơ diễn thuyết thích hợp với căn cơ của chúng sinh mà thôi. Bản nguyện của Đức Phật A Di Đà là nhằm thiết kế và xây dựng thế giới Cực Lạc Phương Tây, đây là điểm then chốt trong giáo nghĩa của Pháp môn Tịnh độ mà hành giả Tịnh độ chúng ta cần nghiên cứu.

I. NỘI DUNG CỦA BỐN MƯƠI TÁM ĐẠI NGUYỆN.

Lưu truyền rộng rãi từ trước đến nay là Kinh Phật thuyết Vô Lượng Thọ do Ngài Khương Tăng Khải dịch, trong đó có đầy đủ 48 Đại Nguyện của Đức Phật A Di Đà.

1. Quốc vô ác đạo nguyện - Nguyện thứ nhất: Khi tôi được thành Phật, nếu trong nước có tôi có địa ngục, ngã quý, súc sinh, thì tôi không thành Chính giác.

2. Bất cánh ác đạo nguyện - Nguyện thứ 2: Khi tôi thành Phật, nếu trời người trong nước tôi hết số tuổi thọ lại đọa vào ác đạo, thì tôi không thành Chính giác.

3. Thân chân kim sắc nguyện - Nguyện thứ 3: Khi tôi thành Phật, nếu trời người trong nước tôi thân không được sắc vàng ròng cả, thì tôi không thành Chính giác.

4. Hình sắc tương đồng nguyện - Nguyện thứ 4: Khi tôi thành Phật, nếu trời, người trong nước tôi hình sắc tốt, xấu không giống nhau, thì tôi không thành Chính giác.

5. Túc mệnh trí thông nguyện - Nguyện thứ 5: Khi tôi thành Phật, nếu trời người trong nước tôi không hiểu được kiếp trước, cho đến không biết những việc từ trăm nghìn ức na do tha kiếp, thì tôi không thành Chính giác.

6. Thiên nhân phá kiến nguyện - Nguyện thứ 6: Khi tôi thành Phật, trời người trong nước tôi không được Thiên nhân, cho đến không thấy được các nước Phật trăm nghìn ức na do tha kiếp, thì tôi không thành Chính giác.

7. Thiên nhĩ phá căn nguyện - Nguyện thứ 7: Khi tôi thành Phật, trời người trong nước tôi không được Thiên nhĩ thông, cho đến không thấy được các nước Phật trăm nghìn ức na do tha kiếp, thì tôi không thành Chính giác.

8. Tha tâm tất trí nguyện - Nguyện thứ 8: Khi tôi thành Phật, trời người trong nước tôi không được trí Tha tâm thông cho đến không biết tâm niệm chúng sinh trong nước của chư Phật hàng trăm nghìn ức na do tha kiếp, thì tôi không thành Chính giác.

9. Thần túc vô ngại nguyện - Nguyện thứ 9: Khi tôi thành Phật, trời người trong nước tôi không được thần túc thông, cho đến chỉ trong chốc lát mà không qua được cõi nước chư Phật hàng trăm nghìn ức na do tha kiếp, thì tôi không thành Chính giác.

10. Bất tham chấp thân nguyện - Nguyện thứ 10: Khi tôi thành Phật, trời người trong nước tôi còn khởi niệm tham chấp thân thể, thì tôi không thành Chính giác.

11. Trụ Định Chúng Diệt nguyện - Nguyện thứ 11: Khi tôi

thành Phật, trời người trong nước tôi không ở chính định mà được diệt độ, thì tôi không thành Chính giác.

12. Quang minh vô lượng nguyện - Nguyện thứ 12: Khi tôi thành Phật, trời người trong nước tôi quang minh có hạn lượng, không thể soi tới cõi nước Phật hàng trăm nghìn ức na do tha kiếp, thì tôi không thành Chính giác.

13. Thọ mạng vô lượng nguyện - Nguyện thứ 13: Khi tôi thành Phật, nếu trong nước tôi không thọ tới trăm nghìn ức na do tha kiếp, thì tôi không thành Chính giác.

14. Thanh văn vô số nguyện - Nguyện thứ 14: Khi tôi thành Phật, Thanh văn trong nước tôi còn có hạn lượng, chúng sinh trong ba nghìn đại thiên thế giới thành Duyên giác cả và trải qua trong số trăm nghìn kiếp tính đếm được thì tôi không thành Chính giác.

15. Tuỳ nguyện tu đoán nguyện - Nguyện thứ 15: Khi tôi thành Phật, trời người trong nước tôi thọ mệnh không hạn lượng được, trừ bản nguyện thọ dài ngắn tự tại. Nếu không như thế thì tôi không thành Chính giác.

16. Bất văn ác danh nguyện - Nguyện thứ 16: Khi tôi thành Phật, nếu chúng sinh trong nước tôi còn nghe có tên bất thiện, thì tôi không thành Chính giác.

17. Chư Phật xung tán nguyện - Nguyện thứ 17: Khi tôi thành Phật, vô lượng chư Phật mười phương thế giới, tất cả các Ngài không ca ngợi tôi, thì tôi không thành Chính giác.

18. Thập niệm tất sinh nguyện - Nguyện thứ 18: Khi tôi thành Phật, chúng sinh trong mười phương dốc lòng tin ưa, muốn sinh về nước tôi, cho đến mười niệm nếu không sinh sang thì tôi không thành Chính giác. Trừ những kẻ ngu nghịch, phỉ báng chính pháp.

19. Lâm chung tiếp dẫn nguyện - Nguyện thứ 19: Khi tôi thành Phật, chúng sinh mười phương phát tâm Bồ đề, tu mọi công đức dốc lòng phát nguyện, muốn sinh nước tôi, khi sắp hết tuổi thọ nếu không được đại chúng vây quanh trước mặt người đó, thì tôi không thành Chính giác.

20. Dục sinh quả toại nguyện - Nguyện thứ 20: Khi tôi thành Phật, chúng sinh mười phương nghe tên danh hiệu tôi, nhớ luôn nước tôi, gieo trồng gốc đức, dốc lòng hồi hướng, muốn về nước tôi, mà không thoả mãn, thì tôi không thành Chính giác.

21. Tam thập nhị tướng nguyện - Nguyện thứ 21: Khi tôi thành Phật, trời người trong nước tôi không đủ cả ba mươi hai tướng tốt của bậc đại nhân, thì tôi không thành Chính giác.

22. Nhất sinh bố xú nguyện - Nguyện thứ 22: Khi tôi thành Phật, các hàng Bồ tát cõi Phật phương khác xin đến nước tôi, trọn vẹn tới được một đời đến được Bồ xứ, trừ ai có bản nguyện, tự tại hoá độ vì thương chúng sinh, mặc áo thệ nguyện chứa góp công đức, qua hết thầy cõi nước chư Phật Như Lai, khai hoá vô lượng chúng sinh như cát sông Hằng, kiến lập nên đạo Vô Thượng Chính Chân vượt hạnh thường tình, hiện tiền tu tập đức hạnh Phổ Hiền. Nếu không được thế thì tôi không thành Chính giác.

23. Cúng dàng chư Phật nguyện - Nguyện thứ 23: Khi tôi thành Phật, Bồ tát trong nước nhờ uy lực của Phật cúng dàng chư Phật, trong một bữa ăn, không đến được khắp

cõi nước chư Phật, vô số vô lượng ức na do tha, thì không thành Chính giác.

24. Cúng cụ tùy ý nguyện - Nguyện thứ 24: Khi tôi thành Phật, Bồ tát trong nước hiện công đức mình ở trước chư Phật, những thứ cúng dâng, những việc muốn có. Nếu không được như ý thì tôi không thành Chính giác.

25. Diễn thuyết diệu trí nguyện - Nguyện thứ 25: Khi tôi thành Phật, Bồ tát trong nước không diễn thuyết được hết thủy trí tuệ, thì tôi không thành Chính giác.

26. Na la Diên thân Phật nguyện - Nguyện thứ 26: Khi tôi thành Phật, Bồ tát trong nước tôi không được thân kim cương Na La Diên, thì tôi không thành Chính giác.

27. Nhất thiết nghiêm tịnh nguyện - Nguyện thứ 27: Khi tôi thành Phật, trời người trong nước tôi tất cả vạn vật, nghiêm tịnh sáng đẹp, hình sắc đặc biệt, vô cùng màu nhiệm, không lường kể được, cả các chúng sinh dù có thiên nhãn, đếm được số tên, thì tôi không thành Chính giác.

28. Đạo thụ cao hiển nguyện - Nguyện thứ 28: Khi tôi thành Phật, Bồ tát trong nước cho đến vị nào, có ít công đức, nếu không thấy được, cây trong đạo tràng, sắc vàng vô lượng, cao bốn trăm vạn dặm, thì tôi không thành Chính giác.

29. Tụng kinh đắc tuệ nguyện - Nguyện thứ 29: Khi tôi thành Phật, Bồ tát trong nước nếu đọc kinh pháp, tụng tụng giảng giải, mà lại không có trí tuệ biện tài, thì tôi không thành Chính giác.

30. Tuệ biện vô hạn nguyện - Nguyện thứ 30: Khi tôi thành Phật, Bồ tát trong nước trí tuệ biện tài, nếu có hạn lượng, thì tôi không thành Chính giác.

31. Chiếu kiến thập phương nguyện - Nguyện thứ 31: Khi tôi thành Phật, đất nước trong sạch, đều soi thấy tất cả. Vô lượng vô số, không thể nghĩ bàn, thế giới chư Phật, khắp cả mười phương, cũng như gương sáng, thấy diện tượng các Ngài. Nếu không như thế, thì tôi không thành Chính giác.

32. Bảo hương diệu nghiêm nguyện - Nguyện thứ 32: Khi tôi thành Phật, từ đất trở lên cho đến hư không, lầu quán cung điện, ao hồ cây hoa, tất cả vạn vật, cõi nước có gì, vô lượng ngọc quý, trăm ngàn thứ hương, cùng hợp lại thành, sữa sang màu nhiệm, hơn hàng trời người, hương đó xông khắp, mười phương thế giới, Bồ tát người được đều tu hạnh Phật. Nếu không như thế, thì tôi không thành Chính giác.

33. Mông quang nhu nhuyễn nguyện - Nguyện thứ 33: Khi tôi thành Phật, chúng sinh khắp nơi, mười phương chư Phật không thể nghĩ bàn, nhờ ánh sáng tôi, chạm vào thân họ, họ liền thân tâm mềm dịu hơn hẳn trời người. Nếu không như thế, thì tôi không thành Chính giác.

34. Văn danh đắc nhãn nguyện - Nguyện thứ 34: Khi tôi thành Phật, mười phương chư Phật vô lượng chúng sinh nghe được tên tôi, mà lại không được pháp nhãn vô sinh và pháp tổng trì của các Bồ tát thì tôi không thành Chính giác.

35. Thoát ly nữ thân nguyện - Nguyện thứ 35: Khi tôi thành Phật, thế giới chư Phật không nghĩ bàn được có nữ nhân nào, nghe danh hiệu tôi, vui mừng tin ưa, phát tâm Bồ đề chán ghét thân nữ, sau hết tuổi thọ, lại làm dáng nữ, thì

tôi không thành Chính giác.

36. Thường tu phạm hạnh nguyện - Nguyện thứ 36: Khi tôi thành Phật, mười phương vô lượng thế giới chư Phật không nghĩ bàn được, các hàng Bồ tát nghe danh hiệu tôi, sau khi qua đời, thường tu tịnh hạnh, đến khi thành Phật. Nếu không như thế, thì tôi không thành Chính giác.

37. Thiên nhân chí kính nguyện - Nguyện thứ 37: Khi tôi thành Phật, mười phương vô lượng, thế giới chư Phật không nghĩ bàn được, các vị thiên nhân, nhân dân trong đó nghe đến danh hiệu tôi, năm thế gieo xuống đất, dập đầu làm lễ, vui mừng tin ưa, làm hạnh Bồ tát, được các trời người ai cũng tôn kính. Nếu không như thế, thì tôi không thành Chính giác.

38. Y phục tùy niệm nguyện - Nguyện thứ 38: Khi tôi thành Phật, trời người trong nước tôi muốn được mặc vận tùy theo ý nghĩ, như Phật đã khen, mẫu nhiệm hợp pháp, tự nhiên tại thân. Nếu phải cắt may, dập nhuộm giặt giũ, thì tôi không thành Chính giác.

39. Lạc như lậu tân nguyện - Nguyện thứ 39: Khi tôi thành Phật, trời người trong nước tôi nhân được vui sướng mà không bằng, tỷ khiêu thanh tịnh, thì tôi không thành Chính giác.

40. Thụ trung hiện sai nguyện - Nguyện thứ 40: Khi tôi thành Phật, Bồ tát trong nước, tùy ý muốn thấy, cõi Phật nghiêm tịnh ở khắp mười phương đều được như nguyện, trong hàng cây báu, đều soi thấy cả, cũng như gương sáng, nhìn thấy diện tượng các Ngài. Nếu không như thế, thì tôi không thành Chính giác.

41. Chư căn vô khuyết nguyện - Nguyện thứ 41: Khi tôi thành Phật, các chúng Bồ tát, ở cõi nước khác, nghe danh hiệu tôi, đến khi thành Phật, các căn xót thiếu không được đầy đủ, thì tôi không thành Chính giác.

42. Thanh tịnh giải thoát nguyện - Nguyện thứ 42: Khi tôi thành Phật, các vị Bồ tát, cõi nước khắp nơi, nghe danh hiệu tôi, được phép Chính Định, Giải thoát thanh tịnh, trụ chính định ấy, trong lúc phát tâm cúng dâng chư Phật Thế tôn, không nghĩ bàn được, mà không thất lạc định tâm. Nếu không như thế, thì tôi không thành Chính giác.

43. Văn danh đắc phúc nguyện - Nguyện thứ 43: Khi tôi thành Phật, các hàng Bồ tát cõi nước phương khác, nghe danh hiệu tôi, sau khi qua đời, sinh nhà tôn quý, nếu không như thế, thì tôi không thành Chính giác.

44. Tu hành cụ đủ nguyện - Nguyện thứ 44: Khi tôi thành Phật, các hàng Bồ tát cõi nước phương khác nghe danh hiệu tôi, vui mừng nhảy múa, tu hành Bồ tát, đủ đức căn bản. Nếu không như thế, thì tôi không thành Chính giác.

45. Phả đẳng tam muội nguyện - Nguyện thứ 45: Khi tôi thành Phật, các hàng Bồ tát ở cõi nước khác nghe danh hiệu tôi, đều tới được cả, chính định bình đẳng, trụ chính định này, đến khi thành Phật, thường thấy rất nhiều chư Phật mười phương, không nghĩ bàn được. Nếu không như thế, thì tôi không thành Chính giác.

46. Tùy nguyện văn pháp nguyện - Nguyện thứ 46: Khi tôi thành Phật, Bồ tát trong nước tùy theo chí nguyện muốn nghe pháp gì, tự nhiên được nghe. Nếu không như thế, thì tôi không thành Chính giác.

47. Văn danh bất thoái nguyện - Nguyện thứ 47: Khi tôi thành Phật, những hàng Bồ tát, ở cõi nước khác, nghe danh hiệu tôi mà không chứng ngay ngôi bất thoái chuyển, thì tôi không thành Chính giác.

48. Đắc tam pháp nhãn nguyện - Nguyện thứ 48: Khi tôi thành Phật, các hàng Bồ tát, cõi nước phương khác, nghe danh hiệu tôi, mà không đến được đệ nhất, đệ nhị, đệ tam

pháp nhãn của chư Phật, không thành tựu ngay ngôi Bất thoái chuyển, thì tôi không thành Chính giác.

Ở trên đã liệt kê 48 nguyện của bản dịch thời Ngụy để làm cơ sở đối chiếu, so sánh với 4 bản dịch khác. Các bản dịch có sự quảng lược, khai, hợp khác nhau, song về chỉ thủ, tinh thần thì hoàn toàn nhất trí. Để tiện nghiên cứu xin xem bảng đối chiếu sau:

Số nguyện	Ngụy dịch 48 nguyện	Đường dịch 48 nguyện	Hán dịch 24 nguyện	Ngô dịch 24 nguyện	Tống dịch 36 nguyện
1	Quốc vô ác đạo	1	1	1	
2	Bất cánh ác đạp	2	2		
3	Thân chân kim sắc	3	3	15	
4	Hình sắc tương đồng	4	4	9	
5	Túc mệnh trí thông	5	5	22	
6	Thiên nhân phả kiến	6	6	22	
7	Thiên nhĩ phả văn	7	7	22	
8	Tha tâm tất trí	8	8		
9	Thần túc vô ngại	9	9		
10	Bất tham chấp than	10	10	10	
11	Trụ định chứng diệt	11	11		
12	Quang minh vô lượng	12	13	24	
13	Thọ mệnh vô lượng	13	14	19 + 21	
14	Thanh văn vô số	14	12	20	
15	Tuỳ nguyện tu đoản	15	15	<P	
16	Bất văn ác danh	16	16		
17	Chư Phật xung tán	17	17		
18	Thập nguyện tất sinh	18			
19	Lâm chúng tiếp dẫn	19	18		
20	Dục sinh quả toại	20	19		
21	Tam thập nhị tướng	21	21		
22	Nhất sinh bổ xứ	22	20		
23	Cúng dàng chư Phật	23	22		
24	Cúng cụ tuỳ ý	24	22		
25	Diễn thuyết diệu trí	25	24		
26	Na la Diên than	26			
27	Nhất thiết nghiêm tịnh	27			
28	Đạo thụ cao hiển	28			
29	Tụng kinh đặc tuệ	29			
30	Tuệ biện vô hạn	30			
31	Chiếu kiến thập phương	31			
32	Bảo hương diệu nghiêm	32			
33	Mông quang nhu nhuyển	33			
34	Văn danh đặc nhãn	34			
35	Thoát ly nữ thân	35			
36	Thường tu phạm hạnh	36			
37	Thiên nhân chí kính	37			
38	Y phục tuỳ niêm	38			
39	Lạc như lậu tận	39			
40	Thụ trung hiện sái	40			
41	Chư căn vô khuyết	41			
42	Thanh tịnh giải thoát	42			
43	Văn danh đặc phúc	43			
44	Tu hành cụ đức	44			
45	Phả đẳng tam muội	45			
46	Tuỳ nguyện văn pháp	46			
47	Văn danh Bất thoái	47			
48	Đắc tam pháp nhãn	48			

(Còn nữa)

NIẾT BÀN TÚ' ĐỨC

● Thượng tọa THÍCH THANH DUYỆ

KHÁI NIỆM: Niết bàn, Phạn: Nirvāna Pali: Nibbāna, cũng gọi là Nê viết, Nê hoàn, Nê bạn, Nê bàn na, Nê phạ nam, Nặc phạ nam.

HÁN DỊCH: Diệt, Tịch, Tịch diệt, Diệt độ, Vô sinh, Trạch diệt, Li hệ, Vô sinh, Bất sinh, An lạc, Giải thoát, còn gọi là Bát niết bàn, Đại bát niết bàn, Viên tịch, Đại viên tịch.

Theo Niết bàn huyền tán quyển thượng, nêu ra 10 nhà phiên dịch tiêu biểu:

- 1- Trúc Đạo Sinh người đương thời gọi ông là Thánh, phiên là Diệt.
- 2- Trang Nghiêm Đại Vũ phiên là Tịch diệt.
- 3- Bạch Mã Ái phiên là Bí tạng.
- 4- Trường Can Anh phiên là An lạc.
- 5- Định Lâm Nhu phiên là Vô luy giải thoát.
- 6- Đại Tông Xương phiên là Giải thoát.
- 7- Lương Vũ phiên là Bất sinh
- 8- Triệu Luận phiên là Vô vi.
- 9- Hối Kê Cơ thiên về nghĩa Vô vi.
- 10- Khai Thiện Quang Trạch cũng dùng nghĩa Diệt độ.

Theo Đại thừa nghĩa chương q.18 thì Niết bàn là Diệt, diệt phiền não, diệt sinh tử, xa lìa các danh và tướng; được đại tịch tĩnh nên gọi Niết bàn là Diệt.

Theo Hoa nghiêm đại số sao thì Niết bàn là Viên tịch. Vì Niết bàn ở khắp hư không, khắp pháp giới, Đức trùm khắp nhân gian nên gọi là Viên; Thể của Niết bàn thấu cùng chân tính nhưng không còn các tướng hệ luy nên gọi là Tịch.

Trong kinh Viên giác nói rằng: *"Vi nhân và duyên đều bị diệt tận; tâm và tướng cũng đều Diệt tận không còn nên chúng được Niết bàn"*.

NIẾT BÀN NGHĨA LÀ: Dập tắt, một Trạng thái An lạc, Giải thoát đã dập tắt được lửa phiền não thiêu đốt hoặc chỉ cảnh giới hoàn toàn được giác ngộ. Cảnh giới này vượt khỏi sinh tử, không còn phiền não hay giải thoát. Niết bàn cũng là mục đích cuối cùng của sự tu tập trong Phật giáo. Niết bàn là vấn đề quan trọng, vì vậy *"Tam pháp ấn"* trong giáo lý Phật giáo gọi là Niết bàn tịch tĩnh.

Hệ thống kinh điển Phật giáo để cập đến Niết bàn chia làm 2 hệ phái.

Kinh Niết bàn thuộc Tiểu thừa gồm: Bộ Phật Bát Nê Hoàn kinh, 2 quyển do Bạch Pháp Tổ đời Tây Tấn dịch. Bộ Đại Bát Niết bàn kinh, 3 quyển do Pháp Hiển đời Đông Tấn dịch. Bộ Bát nê hoàn kinh, 3 quyển không rõ dịch giả. Trong kinh A hàm cũng có kinh Niết bàn nói về các phương pháp quán để có thể chứng đắc Niết bàn.

Kinh Niết bàn thuộc Đại thừa gồm: Phật thuyết phương đẳng Bát - nê hoàn kinh, 2 quyển do Trúc Pháp Hộ đời Tây Tấn dịch. Đại Bát - nê - hoàn kinh, 6 quyển do Pháp Hiển đời Đông Tấn dịch. Tứ đồng tử tam - muội kinh, 3 quyển do Xà - Na - Quật - Đa đời Tùy dịch. Đại Bát - niết - bàn kinh, 40 quyển do Đàm Vô Sấm đời Bắc Lương

dịch, sau này chia và sửa chữa lại thành Niết-bàn kinh bản Bắc, 40 quyển; Niết bàn kinh bản Nam 36 quyển. Còn có bộ Đại Bát - niết - bàn kinh hậu phần, 2 quyển do Ngài Nhuộc - Na - Bạt - Đà - La đời Đường dịch. Các nhà chú giải kinh Niết bàn thường dựa vào Kinh Đại Niết bàn Bắc bản và Nam bản để phân khoa, chú, sớ, giải những huyền nghĩa của kinh Niết bàn.

Trong giáo lý đạo Phật khái niệm Niết bàn của Tiểu thừa và Đại thừa giải thích có khác nhau:

1. Theo Tiểu thừa (Bộ phái Phật giáo):

Niết bàn là trạng thái diệt hết phiền não. Niết bàn chia ra Hữu dư y và Vô dư y. Hữu dư y Niết bàn là phiền não tuy đã bị diệt hết nhưng nhục thể (y thân) tàn dư này vẫn còn tồn tại. Vô dư y Niết bàn là phiền não đã diệt hết mà thân thể (y thân) cũng không còn. Bộ phái Hữu bộ chủ trương Niết bàn là 1 thực thể tồn tại nhưng Kinh lượng bộ thì cho rằng Niết - bàn chỉ là giả danh của trạng thái tâm lý đã diệt hết phiền não chứ tự nó không có thực thể.

2. Theo Đại thừa Phật giáo

Trung luận chủ trương Thực tướng là Niết bàn, Thực tướng cũng là Tính không, là pháp duyên sinh ra, vì thế Niết bàn và sinh tử thế gian không có sai khác.

Kinh Niết - bàn quyển 3 (Nam bản) cho rằng Niết bàn có 8 vị: Thường, Hằng, An, Thanh tịnh, Bất lão, Bất tử, Vô cấu và Khoái lạc. Tám vị này so sánh với 4 Đức: Thường, Lạc, Ngã, Tịnh của Niết bàn thì Thường và Hằng là Thường; An và Khoái lạc là An; Bất lão và Bất tử là Ngã; Thanh tịnh và Vô cấu là Tịnh.

Duy thức tông chủ trương Niết bàn có 4 loại: Bản lai tự tính thanh tịnh Niết bàn, Hữu dư y Niết bàn, Vô dư y Niết bàn và Vô trụ xứ Niết bàn. Bản lai tự tính thanh tịnh Niết bàn gọi tắt là Bản lai thanh tịnh Niết bàn hay Tính tịnh Niết bàn. Niết bàn này chỉ cho Chân như, nghĩa là tướng của tất cả sự vật hiện tượng xưa nay vốn là li thể của Chân như vắng lặng. Vô trụ xứ Niết bàn là nương vào trí tuệ mà xa lìa phiền não chướng và sở tri chướng, không còn bị vướng mắc trong cõi mê sinh tử luân hồi.



Ảnh: Hà Anh



Bình minh

Ảnh: Phùng Anh Tuấn

Lại vì lòng đại bi cho nên hành giả hoạt động trong cõi mê sinh tử để cứu giúp chúng sinh mà không bị kẹt nơi cảnh giới Niết bàn. Đây là một đặc sắc về Niết bàn của Phật giáo.

Địa luận tông và Nhiếp luận tông chia Niết bàn làm 2 loại là: Tịnh tịnh Niết bàn và Phương tiện Niết bàn.

Thiên thai tông chia Niết bàn làm 3 loại: Tịnh tịnh Niết bàn, Viên tịnh Niết bàn và Phương tiện tịnh Niết bàn (cũng gọi là ứng hoá Niết bàn - đức Phật vì cứu độ chúng sinh nên thị hiện thân giả huyễn ở thế gian, khi nhân duyên độ sinh đã hết thì vào Niết bàn).

Tịnh độ tông gọi thế giới Cực lạc của đức Phật A Di Đà là Niết bàn thành hay Niết bàn môn, cũng gọi là Vô vi Niết bàn giới.

Đối với hàng Thanh văn, Duyên giác thì nhập Vô dư y Niết bàn, sau đó lại hồi tâm hướng Đại thừa giáo gọi là Vô dư hoàn sinh. Niết bàn còn có nghĩa là xa lìa danh tướng của tất cả các pháp nên cũng gọi là Li tướng

3. Phương pháp thể nhập và tướng trạng Niết bàn

Theo lịch sử Phật giáo Thái tử Tất Đạt Đa sau 5 năm tầm sư học đạo và 6 năm tu hành khổ hạnh, Thái tử đã tìm thấy Niết bàn và con đường đi đến Niết bàn. Ngài chứng nhập hữu dư y Niết bàn thành Phật hiệu là Thích Ca Mâu Ni. Bài thuyết pháp sơ chuyển Pháp luân lần đầu tiên tại vườn nai, Ngài đã nói về Niết bàn (Diệt đế) và con đường đi đến Niết-bàn (Đạo đế) trong Tứ diệu đế. Niết bàn được đức Phật đề cập tới trong suốt thời gian 49 năm Ngài du hoá độ sinh (Pháp hoa và Niết - bàn chiếm 8/49 năm). Cho đến ngày 15 tháng 2 âm lịch, năm Ngài 80 tuổi, khi hóa duyên đã viên mãn, ở rừng Sa la song thụ thành Câu Thi Na, Ngài lại nói đến Niết bàn 1 ngày 1 đêm rồi nhập Vô dư (y) Niết bàn.

Tướng trạng Niết bàn mà Phật đề cập tới như sau: Niết bàn là nơi ở của bậc Thánh (người đoạn trừ hết phiền não, sinh tử, lậu hoặc) nên ví dụ nơi đó như cung thành

(kinh A hàm q. 4) thành Niết bàn có 3 cửa: Không, Vô tướng, Vô tác. Kinh Ban Chu nói rằng: Niệm Phật là cửa vào Niết bàn. Trong thành Niết bàn là một thực tại (trạng thái tâm lý) chỉ có những người Đắc đạo mới chứng ngộ được. Không thể nào dùng kỹ thuật, kỹ xảo hay những kinh nghiệm nào khác mà tới được. Đức Phật không diễn tả Niết bàn là cái này, là cái kia mà Ngài nói nó không phải là cái này hay cái kia, không thể xác định được hình tướng cụ thể của nó bằng ngữ thế gian "Nhu nhân ẩm thủy, lãnh noãn tự tri". Niết bàn là một thực tại có thật, nhưng không thể dùng nhận thức thế gian mà thấy được nên Phật dùng từ: Tịch tịnh, Tịch diệt, Đáo bỉ ngạn, Vô thượng, Thanh tịnh, Giải thoát v.v..

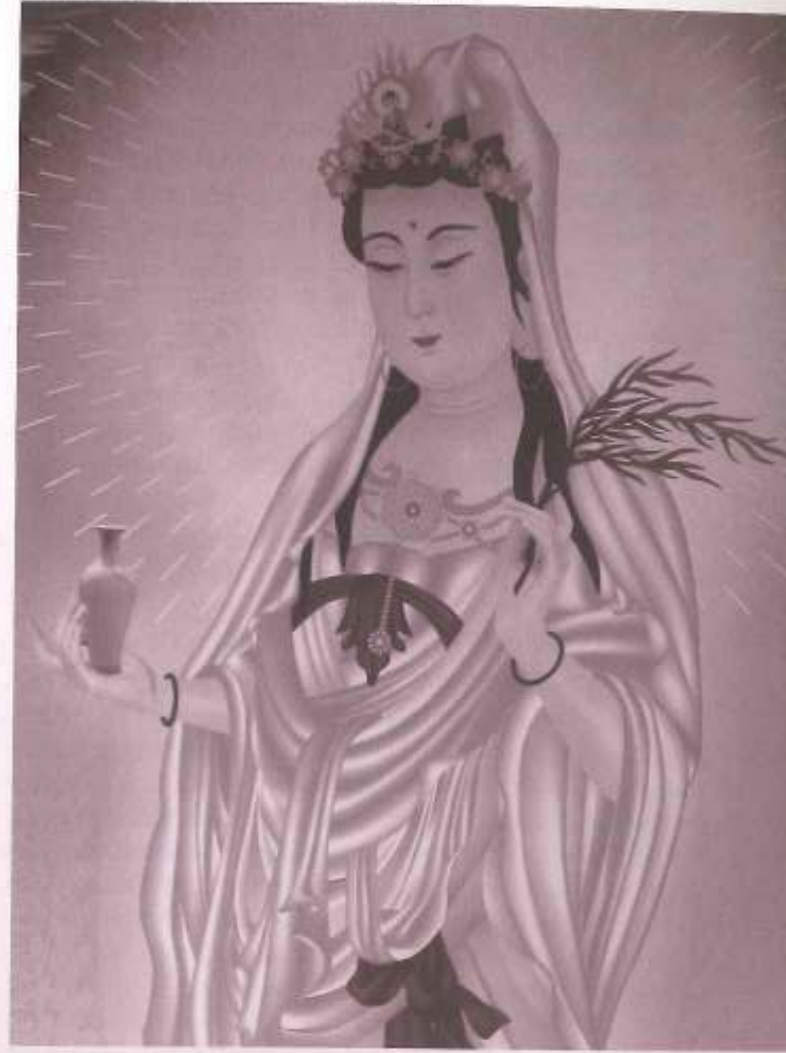
Theo nghĩa của chữ Niết bàn NIR - VANA: Nir là không, không còn, Vana là phiến não, ái dục, triền phược, là sợi dây ràng buộc đời sống này với đời sống khác. Phật dạy: ái dục hay ái, thủ, (theo Thập nhị nhân duyên) và dạy chúng sinh phương pháp tu tập theo bát chính đạo (Đạo đế) hay đoạn trừ được Hành, Hữu (Thập nhị nhân duyên) để thoát khỏi, dứt bỏ tách rời ra khỏi ái dục, luyện ái không tạo nghiệp sinh tử để dần thoát ra khỏi vòng sinh tử luân hồi thì sẽ thành tựu Đạo quả, chứng được Niết bàn. Ví của Niết bàn là Không, Vô tướng, Vô tác nên muốn vào thì hành giả tu tập phải xả bỏ hết tất cả chấp trước ngã (cái tôi), ngã sở hữu (cái của tôi); không còn phân biệt thiện, ác, phải, trái; không còn điên đảo, vọng tưởng; không còn phiến não, vui sướng, khổ đau; không còn thấy vô minh, hoặc nghiệp đã đoạn trừ; không chấp những quả vị đã được chứng đắc. Tu tập đạt được như vậy hành giả sẽ nhập hay chứng được Niết bàn. Hay nói theo góc độ khác chúng sinh từ vô thủy cho đến ngày nay, chìm nổi, luân hồi trong biển khổ sinh tử, phiến não vì bị cái ngã và ngã sở hữu ràng buộc sai khiến. Bây giờ tu tập đoạn trừ được kiến hoặc, tư hoặc và vô minh hoặc thì chung sinh được giải thoát, hay được Niết bàn, vượt biển sinh tử sang bờ bên kia.

Phật dạy: "Ai còn tham luyến (còn ngã ái, ngã chấp, ngã mạn) thì người ấy có dao động. Ai không còn tham luyến thì không dao động. Ai không dao động, thì được khinh an. Ai được khinh an thì không còn thiên chấp. Ai không thiên chấp thì không có đến, có đi. Ai không có đến và đi thì không có diệt và sinh. Ai không có diệt và sinh, thì không có đời này, đời sau và không có khoảng giữa hai đời. Đây là sự đoạn tận khổ đau"(Niết bàn - Tương ưng bộ kinh 4/65, 1982)

Khi qua Niết bàn môn, ở trong Niết bàn thành, hành giả sẽ thấy được Thực tại tám tướng Niết bàn là Thường, Hằng, An, Thanh tịnh, Bất lão, Bất tử, Vô cấu và khoái lạc; Bốn đức Thường, Lạc, Ngã, Tịnh; Ba đức Niết bàn là Pháp thân, Bất nhã và Giải thoát.

Trong thế giới hiện tại chúng sinh bị đau khổ phiến não vì bị ngã chấp. Vì vậy ta phải quán vô ngã, ngũ uẩn, lục nhập, thập nhị xứ, thập bát giới, thất đại hư dối cấu thành thân ta và thế giới ngoại cảnh. Khi nào, lúc nào chúng ta đoạn trừ được ngã chấp, pháp chấp thì khi đó, lúc đó chúng ta có Niết bàn thanh tịnh.

Quán là xem xét lắng nghe, Âm là âm thanh, tiếng kêu. Quán Âm hay Quán Thế Âm (Kuan-Yin) là danh hiệu bằng tiếng Trung Hoa của Bồ tát Avalokitesvara, vị Bồ tát tiêu biểu của phẩm tính Đại Từ Bi mà công năng và hạnh nguyện chính là chuyên tâm xem xét, lắng nghe những tiếng kêu thương của cuộc đời để tìm đến giúp đỡ, cứu độ.



Hình tượng

BỒ TÁT QUÁN THẾ ÂM

● THÍCH ĐỨC THIÊN

Đại thừa Phật giáo hay Phật giáo phát triển mang đặc trưng ở lý tưởng Bồ tát, hành Bồ tát đạo. Bồ Tát (菩薩) là lối viết tắt của Bồ - đề - tát - đóa (zh.菩薩薩埵, sa. bodhisattva), đây là cách phiên âm tiếng Phạn bodhisattva sang Hán - Việt, dịch nghĩa là Giác hữu tình (zh.覺有情), hoặc Đại sĩ (zh.大士). Trong Phật giáo Đại thừa, Bồ tát là một hành giả sau khi hành trì, thực hành các Ba - la - mật - đa đã thành tựu Phật quả,

nhưng nguyện không nhập Niết-bàn khi mà còn chúng sinh chưa giác ngộ.

Yếu tố cơ bản của Bồ tát là lòng Từ bi đi song song với Trí huệ. Chư Bồ tát thường cứu độ chúng sinh và sẵn sàng thụ lãnh tất cả mọi đau khổ của chúng sinh cũng như hồi hướng phúc đức của mình cho kẻ khác. Con đường tu học của Bồ tát bắt đầu bằng luyện tâm Bồ - đề và giữ Bồ tát hạnh nguyện. Hành trình tu học của Bồ tát

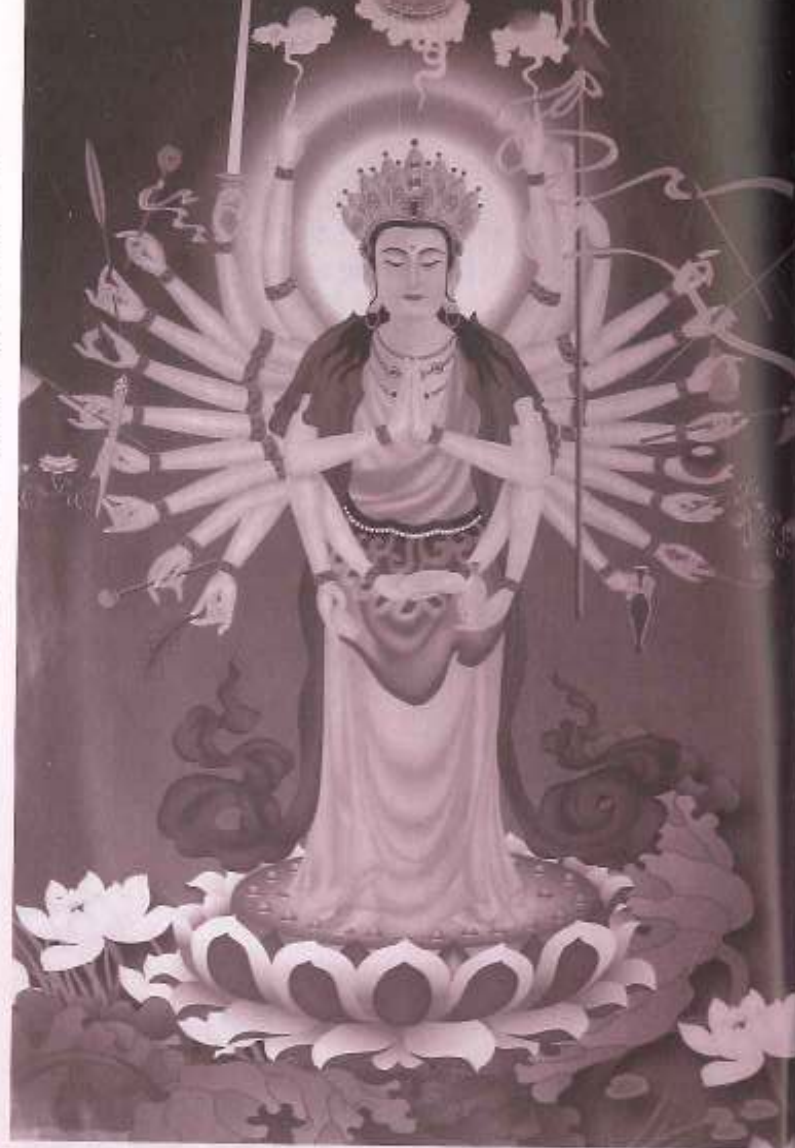
theo kinh Hoa Nghiêm thì có 52 quả vị gồm Thập Tính, Thập Trụ, Thập Hạnh, Thập Hồi Hương, Thập địa và hai quả vị cuối cùng là Đẳng giác và Diệu giác.

Bồ tát Quán Thế Âm là một trong số nhiều các vị Bồ tát trong Đại thừa Phật giáo. Quán Thế Âm, tiếng Phạn là Avalokitesvara là một trong những vị Bồ tát của cả cõi Trời hay cả vũ trụ mà Phật giáo Đại thừa gọi là Ma Ha Tát. Cũng giống như Bồ tát Di Lặc và Văn Thù Sư Lợi, ngài đã chứng quả thập địa trên con đường thực hành Bồ tát đạo. "Quán Thế Âm" nghĩa là gì? "Quán" là quán xét âm thanh ở thế gian. "Quán" cũng là nhìn, nhưng không phải nhìn bên ngoài, mà là nhìn thẳng vào tâm của chúng sinh, xem có chúng sinh nào tâm còn những vọng tưởng lăng xăng hay không còn vọng tưởng lăng xăng. Nếu tâm chúng sinh đạt được sự không còn vọng tưởng, tâm rỗng không, nghĩa là khai ngộ. Bồ tát Quán Thế Âm được xem như là biểu hiện trọn vẹn của lòng đại từ, đại bi, đại nguyện, đại lực.

BỒ TÁT QUÁN THẾ ÂM TẠI ẤN ĐỘ

Bồ tát Quán Thế Âm là một vị Bồ tát phổ biến trong Phật giáo Ấn Độ. Có nhiều quan điểm khác nhau về thời gian xuất hiện của hình tượng Quán Thế Âm trong lịch sử Phật giáo Ấn Độ. Theo truyền thống, người ta đồng ý với nhau rằng Ngài được đề cập đến lần đầu tiên trong các kinh Đại Thừa Vô Lượng Thọ Trang Nghiêm Kinh (còn được gọi là Lạc Hỷ Trang Nghiêm Kinh, *Sukhavatvyuha Sutra*), Đại Sư (*Mahavastu*), Thành Cụ Quang Minh Định Ý Kinh, *Druma-kinnararaja pariproccha Sutra*, Diệu Pháp Liên Hoa kinh, và Tâm Kinh. Tất cả những kinh này, tuy vẫn còn là đề tài tranh luận về thời điểm xuất hiện, nhưng người ta tin rằng đã được viết vào khoảng năm 300 trước Công nguyên. Trong khi đó Nandana Chutiwongs (1984) khẳng định rằng căn cứ trên những dữ kiện về văn học và ảnh tượng còn lưu lại cho thấy là Bồ tát Avalokitesvara đã xuất hiện tại vùng Bắc và Đông Bắc Ấn sớm nhất là vào khoảng thế kỷ thứ hai và đến thế kỷ thứ năm thì việc tôn thờ Bồ tát đã phổ biến rộng rãi tại đây.

Phật giáo Ấn Độ và Phật giáo Tây Tạng thờ Bồ - tát Quán Thế Âm theo hình tượng nam tính. Đồng thời tương truyền từ đời Đường (*Trung Quốc*) trở về trước các nước



Quan Thế âm thiên thủ thiên nhãn

Ảnh: Phương Đông

Phật giáo khác tại châu Á cũng tạc tượng Ngài theo hình tượng nam tính.

HÌNH TƯỢNG QUÁN THẾ ÂM TẠI TRUNG QUỐC VÀ CÁC NƯỚC CHÂU Á

Qua những tranh tượng nghệ thuật còn lưu lại, từ đời Đường (618 - 907) trở về trước, Bồ tát Quán Thế Âm đã được trình bày dưới dạng nam thân. Tuy nhiên bắt đầu từ



1



2



3



4

thời Tống sơ (960 - 1279) khoảng thế kỷ thứ 11, một số tín đồ đã nhìn Ngài như là một vị nữ thần và hình ảnh về một vị Phật bà Quán Âm đã được các nghệ nhân Trung Hoa sáng tạo. Sự chuyển hoá thành dạng nữ thân của Bồ tát Quán Thế Âm được xem như hoàn tất dưới thời đại nhà Nguyên (1206 - 1368). Từ thời đại nhà Minh trở đi, nghĩa là vào khoảng thế kỷ thứ 15, Bồ tát Quán Thế Âm hoàn toàn xuất hiện dưới dạng nữ thân. Sau đây xin đề cập tới một số hình tượng Quán Âm phổ biến:

1. Thánh Quán Âm: tất cả hình tượng Thánh Quán Âm thân nữ chỉ có một đầu và hai tay, thân kiết già phu toạ, tay cầm hoa sen hoặc tịnh bình. Cũng có tượng hai tay kết ấn thiền định. Thân có trang sức xuyên vòng, anh lạc...đầu đội Bảo quan, trên quan có tượng Phật A Di Đà ngồi hoá. Đây là hình tượng Quán Thế Âm dựa theo kinh: "Quán vô lượng thọ kinh" để sáng tác và được coi là tiêu chí chủ yếu của Quán Thế Âm Bồ tát.

2. Thiên thủ Quán Âm: còn gọi là Thiên thủ, thiên nhân Quán Thế Âm. Trong cuốn kinh "Phật thuyết thiên thủ thiên nhân Quán Thế Âm Bồ tát quảng đại viên mãn vô ngại đại bi tâm Đà la ni" có viết rằng: vị Quán Thế Âm Bồ tát này có đủ nghìn tay, nghìn mắt biểu thị rằng có thể viên mãn vô ngại để phổ độ, cứu giúp tất cả chúng sinh. Nếu có người nào hay niệm danh hiệu ngài, trì tụng đủ cả Đại bi thần chú của vị Bồ tát này thì lúc ấy Bồ tát Quán Âm sẽ dùng nghìn cánh tay của mình để hộ trì, giúp đỡ. Ngài cũng dùng nghìn mắt chiếu soi có thể trừ tai, tránh hoạ, hàng phục ma tà. Từ đời Đường trở đi, Mật tông hưng khởi ở Trung Quốc, tượng Đại bi Quán Âm thiên thủ, thiên nhân xuất hiện rất nhiều và trở thành pho tượng chủ yếu để thờ phụng.

Hình tượng Quán Âm thiên thủ có tất cả 42 tay để tượng trưng cho thiên thủ. Ngoài 2 cánh tay hợp chưởng ở chính giữa, mỗi bên có 20 cánh tay cầm các pháp khí như: Chuỳ kim cương, bảo kiếm, hộp kinh Phật, bảo ấn... cùng các Pháp khí và binh khí khác. Trong mỗi bàn tay có một con mắt. Mỗi cánh tay có 25 công dụng, do vậy hợp thành thiên thủ, thiên nhân. Trên đầu đội Bảo quan, dưới quan rủ xuống mái tóc dài, trên đỉnh quan có 11 mặt hoặc nhiều hơn là 27 mặt, ở giữa có Phật hoá kiết già trên toà sen. Ngoài ra còn có tượng có đủ nghìn cánh tay,

một đầu và ba mặt. Trong một nghìn bàn tay có đủ một nghìn mắt. Trong một nghìn bàn tay có 18 tay lớn, hai tay hợp chưởng ở giữa, 2 tay giữa lòng bàn tay đặt trước rốn, tay phải đặt trên lòng tay trái, còn các tay khác phân ra cầm pháp khí: chuỳ kim cương, tam kích soa, phạn hạp, quyền tác, dương chí, sớ châu, bình nước, pháp khí.... một tay bắt ấn quyết thi cam lộ, một tay ấn Bảo vũ.

3. Thập nhất diện Quán Âm: tức là vị Quán Âm có 11 gương mặt, về hình tướng thì cũng như đã miêu tả ở trên. Ngài còn có danh hiệu là: Đại quang phổ chiếu Quán Âm, hiệu là Từ mẫn kim cương, là một trong 6 vị Quán Âm của Mật tông. Theo cuốn kinh: "Phật thuyết thập nhất diện Quán Âm thần chú kinh" thì 3 mặt phía trước là mặt hiển từ của Bồ tát, 3 mặt phía trái là khuôn mặt sân hận, 3 mặt phía phải tựa mặt Bồ tát, 3 mặt phía sau là khuôn mặt Đại hỷ (cười lớn). Trên đỉnh có một nửa là mặt Phật. Những khuôn mặt hướng ra phía trước có đầu đội mũ Hoa quan, trong Hoa quan đều có hình Phật hoá. Tay trái cầm bình nước miệng bình có hình hoa sen, tay phải mang xuyên vòng anh lạc làm ấn Vô úy.

4. Bất không quyền tác Quán Âm: Còn được gọi là "Bất không vương Quán Thế Âm Bồ tát". Quyền tác là một loại dây tơ quán bảm, ngăn chặn dã thú, giúp chúng sinh khỏi rơi vào cõi hư không. Lấy đó để tượng trưng cho tấm lòng từ bi của Bồ tát Quán Âm giúp chúng sinh thoát khỏi bể khổ đến bến bờ giải thoát. Bất không quyền tác Quán Âm có 3 mặt; 10 cánh tay; Hoặc 3 mặt; 6 cánh tay. Hoặc 1 mặt, 4 tay. Hoặc 1 mặt, 18 tay...có nhiều dạng khác nhau. Tuy nhiên, thì hình tượng 3 mặt, 6 tay và 1 mặt, 3 mắt, 8 cánh tay là tương đối phổ biến.

5. Như ý luân Quán Âm: là một trong lục Quán Âm của Mật tông. Tay của ngài được phân biệt cầm Như ý Bảo châu và Bảo luân, cho nên gọi là Như ý luân. Mật hiệu là trì bảo kim cương. Hình tượng của ngài đều là tượng có 6 cánh tay, toàn thân sắc vàng. Trên đầu đội trang nghiêm quan, trên đó có hình tượng Phật hoá, ngồi ở tư thế thuyết pháp. Bên phải, tay thứ nhất làm ấn tư duy, biểu thị sự suy tư, xót thương cho chúng sinh đau khổ. Tay thứ 2 cầm Như ý bảo luân, biểu thị có khả năng đáp ứng đầy đủ cho ý nguyện của chúng sinh. Tay thứ 3 cầm Niệm châu biểu thị sự cứu vớt tất cả chúng sinh



5



6



7



8



Ảnh: Phương Đông

trong biển khổ cuộc đời. Bên trái, tay thứ nhất đề lên mình sơn, với ý chỉ là thành tựu lòng tin ở chúng sinh không dao động; tay thứ hai cầm hoa sen, lấy hoa sen để khuyên nhủ mọi người giữ lòng trong sạch, sự thanh tịnh. Tay thứ 3 cầm Bảo châu hay còn gọi là Chuyển pháp luân biểu thị sự hoằng dương Phật pháp. Sáu cánh tay biểu thị sự thấu hiểu khắp lục đạo luân hồi.

6. Chuẩn đề Bồ tát: Là một trong sáu vị Quán Âm của Mật giáo. Chuẩn đề ý là sự trong sạch, tâm trong sáng, thanh tịnh. Theo Mật giáo, Chuẩn đề Bồ tát là "mẹ" của vô lượng chư Phật thời quá khứ, nên còn gọi là "*Thất cụ chi Phật mẫu*". Vị Quán Âm này xuất hiện ở thế gian có khả năng phá hủy tất cả "hoặc nghiệp", phá tan sự mê

lầm của chúng sinh vướng vào luân hồi, giúp cho chúng sinh tiêu diệt được mọi tội chướng. Tụng niệm Đà la ni chân ngôn của Chuẩn đề còn có thể tạo ra thắng lợi đè bẹp quân thù, khiến cho vợ chồng hoà thuận êm ấm, thương yêu giúp đỡ cho nhau, sự nghiệp, công danh tấn tới... vì Chuẩn đề Quán Âm có công đức lớn như vậy nên tín ngưỡng thờ phụng rất phổ biến.

Hình tượng của Chuẩn đề có thể có các hình tượng: có 2 cánh tay; 12 cánh tay; 18 cánh tay; 32 cánh tay... có thể có tới 81 cánh tay. Trong đó loại 18 cánh tay là phổ biến nhất. Tượng ngài có thân sắc vàng trắng, từ eo lưng xuống có y phục trắng có hoa văn, thân trên khoác thiên y, có dải đeo buộc thắt lưng, trên cổ tay có xuyên ốc trắng. Trên cánh tay có đeo xuyên tay, trang sức thất bảo. Mặt có ba mắt, 18 cánh tay. Hai tay trên kết ấn thuyết pháp. Còn lại 16 tay ở hai bên cầm các pháp khí như sau: Bên phải 8 tay kết ấn thí vô úy, cầm kiếm, niệm châu, quả tử mẫn, nù búa, cây móc, thanh la, nạo bạt, tóc quý. Tay bên trái cầm như ý bảo tràng, hoa sen, bình nước thiêng, dây tơ, bánh xe, ốc, hiển bình, hộp kinh. Nơi Quán Âm tọa là một hồ nước lớn, có hoa sen đỏ làm bảo tọa dung để Quán Âm ngồi. Hai bên hoa sen có Nan đà và Bạt nan đà là hai vị long vương thủ hộ.

7. Dương chi Quán Âm: là hình tượng Quán Âm rất phổ biến trong dân gian với tay cầm bình nước cam lồ và cành dương liễu với ý nghĩa làm cho sức sống thịnh vượng và sự hưng thịnh, phát triển của Phật pháp.

8. Bạch y Quán Âm: hình tượng Bồ tát Quán Âm này thân mặc áo trắng, đứng trên toà sen trắng, tay cầm sen trắng. Với màu sắc trắng biểu thị cho sự trong sạch thuần khiết tượng trưng cho tâm bồ đề.





LỜI CỦA CHUÔNG

(Lời thơ trên Đại Hồng Chung tại Hưng Quốc thiền tự*)

Chuông ngân vọng núi chiều bay gió
Bến bờ xa đây đó thành tâm
Hướng về Hưng Quốc thiền lâm
Cầu xin tĩnh lặng yên thâm đạo Thiền.

* Hưng Quốc thiền tự là một ngôi chùa dưới chân núi Bài Thơ tại thành phố Hạ Long – tỉnh Quảng Ninh.

BÀI CA DÂNG HƯƠNG

Nguyện thân thanh tịnh tâm chân thường
Trí tuệ sáng suốt kết thành hương,
Dâng lên thơm lừng khắp Pháp giới
Cúng dâng chư Phật cả mười phương.

VƯƠNG PHÚ (sưu tầm)



Ảnh: Phòng Anh Tuấn

Báo chí Phật giáo những năm 1932 - 1936

● NGUYỄN ĐẠI ĐỒNG

Trong số ra tháng 6/2008, nhân ngày báo chí Việt Nam, chúng tôi đã giới thiệu 2 tờ báo Phật giáo đầu tiên ở Việt Nam là Tạp chí Pháp Âm và Phật hóa Tân thanh niên. Trong số này chúng tôi xin tiếp tục giới thiệu một số tờ báo mà quý vị độc giả chưa có điều kiện tiếp xúc nhiều (Các báo Viên Âm, Tạp Kỳ Yếu và Đuốc Tuệ chúng tôi sẽ giới thiệu sau).

I TỪ BI ÂM

Ngày 31/04/1931, Thống đốc Nam Kỳ Kreutmer cho phép xuất bản tờ Từ Bi Âm. Nhưng tới ngày 01/01/1932,⁽¹⁾ bản nguyệt san Từ Bi Âm, cơ quan ngôn luận của Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học⁽²⁾ mới ra số đầu tiên. Chủ nhân sáng lập là cư sĩ Phạm Ngọc Vinh, Thư ký tại Ngân hàng Đông Pháp Sài Gòn. Chủ nhiệm là Hòa thượng Lê Khánh Hòa - Chánh Hội trưởng Ban Trị sự Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học. Chủ bút là Hoà thượng Bích Liên, Phó chủ bút là Đại đức Liên Tôn, Thủ quỹ là Phạm Văn Nhơn. Tòa soạn đặt tại chùa Linh Sơn,

số 149 đường Douaumont (nay là đường Cô Giang, quận 1, Tp Hồ Chí Minh). In tại nhà in Nguyễn Văn Cửa, số 57 Rue Luclan Mossard, Sài Gòn.

Từ Bi Âm có 7 mục:

1. Luận về triết lý nhà Phật: đăng những bài luận, giải nghĩa về sự màu nhiệm của Phật giáo, và luận giải những bài thuyết pháp của Phật;
2. Luân lý nhà Phật: nói về những lời răn dạy, những luận giải cùng cách sửa trị tu tâm của Phật để cho ai nấy biết được những việc lành mà theo, việc dữ mà tránh;
3. Phiên dịch kinh Phật: những kinh, luật, luận của

nhà Phật bằng chữ Hán sẽ dịch ra quốc văn và sưu tầm chữ Phạn (Sanskrit) xen vào những chỗ đáng dùng sao cho dễ hiểu;

4. Lịch sử nhà Phật,

5. Thời sự nhà Phật: nói về thời sự, như trường Hương, trường Kỳ, và nhất là khen ngợi những người thành tâm tín ngưỡng đúng với chân lý, đáng làm gương, cũng là tỏ bày những chuyện dị đoan mê tín, những việc quá quắt, cần xiên nên chữa bỏ.

6. Tiểu thuyết nhà Phật: nói về những tích chuyện có âm công, âm đức để người mộ đạo noi theo và những việc giả dối phạm luật để chùa lánh;

7. Văn uyển: gồm thi, ca, từ, phú, nói về đạo đức, tu thân, khuyến thiện và việc tu hành nhà Phật.

Những cây bút chủ yếu trong thời kỳ đầu của *Từ Bi Âm* là Hòa thượng Giác Nhiên, 3 cây bút gốc Bình Định là các sư: Bích Liên, Liên Tôn, Trí Độ; ba tăng sĩ: Thiện Dung (*Mỹ Tho*), Giác Nhứt (*Cần Thơ*) và Nhứt Chánh (*Sài Gòn*)... về sau có Giảng Trai cư sĩ, Thiện Minh, Diệu Minh, Đạo Tế...

Ba số đầu *Từ Bi Âm* dày từ 60 trang, từ số 4 trở đi còn 53 trang rồi giảm dần. Về chất lượng từ số 1 đến số 45 nội dung khá phong phú đầy đủ các mục trên. Số lượng trang chiếm nhiều nhất trong một số là các bài dịch kinh, luật, luận, đăng nhiều kỳ liên tiếp. Ngoài ra còn có nhiều bài viết về giáo lý hoặc nghi lễ Phật giáo của Hòa Thượng (HT) Khánh Hòa, Bích Liên, Liên Tôn, Thích Huyền Ý... *Từ Bi Âm* cũng đăng truyện tranh về sự tích đức Phật Thích Ca Mâu Ni.

Do Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học không thực hiện việc mở các Thích học đường như tôn chỉ đã đề ra, năm 1933 HT Khánh Hòa từ chức Phó hội trưởng và Chủ nhiệm *Từ Bi Âm* và rút về Trà Vinh để cùng các Hòa thượng Huệ Quang và Khánh Anh tìm con đường mới. Hòa thượng Chánh Tâm trụ trì chùa Thiên Phước, Trà Ôn thay thế ngài Khánh Hòa.

Sự ra đi của Hòa thượng Khánh Hòa lôi kéo theo nhiều người, trong đó có các cây bút chủ lực của tờ tạp chí như sư Trí Độ, năm 1934 trở về Bình Định, và ít lâu sau ông ra Huế và được mời làm Đốc giáo trường An Nam Phật học năm 1935. Cuối năm 1936, Hòa thượng Liên Tôn về Bình Định nhận chức Giáo thụ cho Phật học đường chùa Long Khánh, Quy Nhơn rồi cũng ra Huế dạy ở Phật học đường Báo Quốc. Hòa thượng Bích Liên cũng rời *Từ Bi Âm* ra làm chủ nhiệm tạp chí Tam Bảo của Hội Phật học Đà Thành ở miền Trung. Từ số 46 trở đi nội dung *Từ Bi Âm* nghèo nàn sa sút, số mục của tạp chí giảm, Commis Trần Nguyên Chấn lại dùng *Từ Bi Âm* làm diễn đàn bút chiến với các tổ chức (*Phật học Kiêm Tế, Phật học Lương Xuyên...*) hoặc cá nhân khác (*Lê Khánh Hòa, Thiện Chiếu...*). Như năm 1937, *Từ Bi Âm* bút chiến với nguyệt san Duy Tâm của Hội Lương Xuyên Phật học về đề tài "Cái hồn" rồi công kích Hòa thượng Khánh Hòa, Thiện Chiếu về vấn đề tranh cãi giáo tông. Lúc bấy giờ *Từ Bi Âm* chỉ còn Trần Nguyên Chấn và con rể là Phạm Ngọc Vinh, bài vở lại càng nghèo nàn hơn. Năm 1941, Phạm Ngọc Vinh rời nhà in Việt Nam về chùa Linh Sơn. Từ đó *Từ Bi Âm* về chùa Linh Sơn và được xem như tài

sản riêng của cha con Trần Nguyên Chấn, Phạm Ngọc Vinh, chất lượng suy giảm, bài vở không còn như xưa, mỗi tháng chỉ còn 1 số (*nguyệt san*) thậm chí có lúc 2 tháng mới ra một số.

Tới năm 1944, *Từ Bi Âm* không có người viết bài phải đăng lại những kinh sách Phật đã dịch. Số 230 - 231 ra tháng 2 - 3 năm 1945 chuyên để bàn thọ giới và thủy lục, công kích một số tăng sĩ không theo khuynh hướng của Commis Chấn vạch ra. Số 234 - 235 ra tháng 7 - 8 năm 1945, Commis Chấn vẫn công kích một số tạp chí Phật giáo đã đình bản và huyền hoang: "*Từ Bi Âm không chết đâu mà sợ*". Báo đình bản tháng 8 năm 1945.

Từ Bi Âm tuy không đóng góp được gì trong việc xây dựng ý thức văn hóa dân tộc, nhưng trong mười năm trời cũng đã làm được công việc phổ thông hóa Phật học bằng quốc ngữ.

II. TIẾNG CHUÔNG SỚM

Ngày 31/1/1935, Bắc Kỳ Phật giáo Cổ Sơn Môn (CSM) được nhà cầm quyền cho phép xuất bản bán nguyệt san *Tiếng Chuông Sớm*, nhưng mãi tới ngày 15/6/1935, *Tiếng Chuông Sớm* mới ra số đầu tiên. Sáng lập và Chủ nhiệm tạp chí là Tăng cương Hòa thượng Đỗ Văn Hỷ (*Thích Thanh Thao*) trụ trì chùa Bà Đá, Hà Nội; quản lý là Sa môn Đình Xuân Lạc (*Thích Thanh Tường*), trụ trì chùa Võ Thạch, Hà Nội; Phó quản lý là Sa môn Đăng Văn Lợi, trụ trì chùa Trấn Bắc (*Trấn Quốc, Hà Nội*), Chủ bút của tờ báo là sư cụ Bảo Giám, trụ trì chùa Đông Lâm (*Bắc Ninh*), và phó chủ bút là sư Nguyễn Quang Độ trụ trì chùa Bảo Phúc (*Hà Đông*). Trụ sở tờ báo đặt tại chùa Bà Đá. Tạp chí khổ 140 x 200 mm, dày từ 30 - 32 trang. Số 1 có 9 mục:

1. Mấy lời phi lộ;
2. Mấy lời kính bạch của Bản chí đồng nhân;
3. Cảm tưởng về *Tiếng Chuông Sớm*;
4. Dịch kinh;
5. Truyện ký: giới thiệu lịch sử các chùa;
6. Văn đàn với các bài thơ, văn vịnh các danh lam thắng cảnh;
7. Tịnh độ cảm ứng lục;
8. Thời đàm
9. Tiểu thuyết: Nam Du Ký của H.S

Lực lượng viết bài cho *Tiếng Chuông Sớm* khá đông: ngoài các sư trụ trì các chùa thuộc hai sơn môn Bà Đá và Hồng Phúc làm cố vấn như các sư: Thanh Phán, Nguyễn Văn Thi, Nguyễn Duy Trinh, Thanh Trọng, Thạch Diệu ở Hà Đông; các sư Thanh Chữ, Nguyễn Như Quốc ở Bắc Ninh; Ngô Công Bồn, ở Hà Nội, HT Đình Xuân Lạc còn mời các ông Mai Đăng Đệ, Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu (*phụ trách phần chữ Hán*), Mãn Châu Nguyễn Mạnh Bồng, Trịnh Đình Dư và Nguyễn Tiến Lãng (*phụ trách phần tiếng Pháp*).

Ở mục Thời đàm, *Tiếng Chuông Sớm* số 1, tác giả H.S trong bài Tình hình Phật giáo trong nước cho biết: "năm 1927, do từ sư ông Tâm Lai ở chùa Tiên Lữ, với một cư sĩ ở Hải Phòng đề xướng lên việc Chấn hưng Phật giáo. Trong Nam Kỳ có sư ông Thiện Chiếu hưởng ứng, rồi báo giới Bắc Kỳ như *Thực Nghiệp, Đông Pháp, Khai Hóa* đua nhau đăng những bài cổ động việc chấn hưng Tam bảo

thêm nhiều.

Khi ấy sư ông Thiện Chiếu ở chùa Linh Sơn Sài Gòn có ra chùa Bà Đá, mong lên chùa Tiên Lữ để hội đồng cùng với sư Tâm Lai, tính toán chương trình làm việc. Song, năm ấy trong nước ta phong trào nọ, phong trào kia, đương là lúc biến động, cho nên sư ông Tâm Lai người thấy cái cơ không thể làm được nữa. Người xuống ra đó, rồi người lại từ chối ngay. Sư ông Thiện Chiếu thất vọng đã về đăng vào báo Thực Nghiệp Dân Báo phần nản. Rồi người chơi tiếp các cư sĩ và thuyết gia ở Bắc ít lâu, người trở về lục tỉnh.

...Sau hội Phật học Nam Kỳ, làn sóng chấn hưng Phật giáo phát nguyên từ Bắc, đổ rớt vào Nam, chảy qua Huế; Hội Phật học ở Huế thành lập ngay. Tạp chí "Viên Âm" xuất bản ngay!

... Hiện nay nhờ thế lực của các quan đại thần và của các bậc thượng lưu, hội đã lan ra hầu khắp Bắc Kỳ, đâu đâu cũng có chi bộ, lại được tổ Vinh Nghiêm, một vị trưởng lão trong Tùng Lâm Bắc Kỳ chủ trương mọi việc ở Hội Chính. **Tiếng Chuông Sớm** này do Cổ Sơn Môn Hồng Phúc và Bà Đá cũng xin góp phần phục vụ..."

Tiếng Chuông Sớm viết thư đề nghị Hội Phật giáo Bắc Kỳ (PGBK) cổ động hộ cho được nhiều giáo hữu đọc tạp chí ấy. Việc này làm Chánh Hội trưởng Hội Phật giáo Bắc Kỳ không hài lòng vì cho rằng ra báo riêng như vậy là một hành động đối lập, trái với tinh thần Lục hòa. Và trong phiên họp ngày 23/6/1935, do Chánh Hội trưởng chủ tọa, hội đồng quyết định thảo thư trả lời từ chối đề nghị ấy. Bấy giờ có nhiều giáo hữu tưởng lầm **Tiếng Chuông Sớm** là báo của Hội Phật giáo Bắc kỳ, nên hội đồng cho đăng ngay lời tuyên bố lên các báo hằng ngày như tờ Đông Pháp, Khai Hóa.

Cổ Sơn Môn lên tiếng phản đối ngay. Trong bài "Tại sao chúng tôi không vào Hội Phật giáo", **Tiếng Chuông Sớm** số 3 ra ngày 15/7/1935 ra điều kiện: "Xin phép các ngài mà ước một câu rằng: Hội Phật giáo, nếu đổi lại Điều lệ, Ban Trị sự toàn Tăng cả, để cụ Tổ Vinh nghiêm làm Hội trưởng, các quan chỉ đứng lên làm những chức cố vấn, chức tán trợ, làm lại hết các điều lệ cho hợp luật lệ nhà chùa, đem về chùa Hòa Nhai hay chùa Bà Đá là hai chốn tổ làm Hội quán... chúng tôi sẵn lòng dâng báo **Tiếng Chuông Sớm** làm cơ quan mà xin đủ cả "Lục Hòa Kính" đối với Hội của các chư Tăng ấy vậy" (lúc này báo **Đức Tuệ** chưa ra đời). Từ số 4 đến 12 có nhiều bài đả kích Hội PGBK.

Mặc dù biết rõ quan điểm nói trên của Cổ Sơn Môn là bảo thủ, lạc hậu trái với mục tiêu chấn hưng Phật giáo của Hội, nhưng để giữ gìn sự thống nhất trong thiền môn Thuyết gia Pháp chủ Thích Thanh Hạnh đã chủ động qua lại trao đổi thuyết phục Hòa thượng Đình Xuân Lạc. Ít lâu sau sự bất đồng ý kiến giữa Hội Phật giáo Bắc Kỳ và Cổ Sơn Môn được khắc phục, **Tiếng Chuông Sớm** vẫn tiếp tục xuất bản. Ngày 10/12/1935, **Đức Tuệ** số 1 ra đời, **Tiếng Chuông Sớm** số 14 có Lời chào mừng **Đức Tuệ** và đăng những bài có tinh thần hòa giải và cởi mở.

Tiếng Chuông Sớm dịch đăng nhiều kỳ tiểu thuyết Nam Du Ký, Phật báo ân kinh, Bách Thí dụ kinh, Phật học ngụ ngôn, Tịnh Độ thần chung, Lục truyện đức

Thích Ca Thế Tôn v.v... có loạt bài "Đạo Phật có phải là đạo chán đời không" của nhà văn Nguyễn Mạnh Bồng; Phật giáo không phải là đạo hữu thân của Việt Liên... **Tiếng Chuông Sớm** cũng đăng nhiều kỳ Đại Nam Thuyết uyển truyền đăng lục, lịch sử chùa Bà Đá, chùa Hương; về một số đàn quy; một số bài của HT Lê Khánh Hòa, Khách Anh, sư Thiện Quả, cư sĩ Dương Sĩ Hiền v.v... ở Nam Kỳ.

Vì lý do eo hẹp tài chính **Tiếng Chuông Sớm** phải đình bản ngày 21/05/1936 sau khi ra được 24 số.

III. TAM BẢO CHÍ

Ngày 14/05/1935, Khâm sứ Trung Kỳ ký quyết định số 1057 chuẩn y Điều lệ và Qui tắc của Hội Đà Thành Phật học ở Tourane (tức đồng ý thành lập Hội). Nhưng mãi tới ngày 15/01/1937, nguyệt san **Tam Bảo Chí**, cơ quan hoằng dương Phật pháp của Hội mới ra số đầu tiên.^[3] Chánh chủ bút tạp chí là Trí Hải Hòa thượng, chùa Bích Liên Bình Định (tức Hòa thượng Bích Liên trước đó viết cho *Từ Bi Âm*), Phó chủ bút là Giác Chánh Thuyết sư, chùa Giác Phong, Quảng Trị; Chủ nhiệm là ông Trần Văn Uyển Phramaclen indochinois Tourane; Quản lý: Trần Tư, Tourane. Toà soạn tại chùa Hội: Sắc tứ Phổ Thiên tự, phố Macpuôcơ (*Marc Pourpe Paolongéte*) Tourane, khổ báo: 240 x 160 mm, in tại Mỹ Thắng ấn quán, số 50c, phố Bảo Hộ, Nam Định. Từ số 1- 3 tạp chí ra mỗi tháng 1 kỳ, mỗi số dày chừng 59 - 63 trang; số 4,5 hai tháng ra một kỳ, từ số 6 trở đi 3 tháng ra một kỳ, số trang giảm xuống còn 52 - 53 trang.

Nội dung chủ yếu của **Tam Bảo Chí** là phổ biến giáo lý (*Phật học vấn đáp, thuyết Luân hồi*), dịch kinh Phật (*kinh Địa Tạng*), truyền bá nhưng cũng có bài đề cập đến nhu cầu thống nhất các đoàn thể Phật giáo trong xứ thành một Hội Phật giáo Liên hiệp. **Tam Bảo Chí** số 5 ra ngày 6/7/1937 đề nghị Hội Phật giáo Liên hiệp phải có cơ quan hoằng pháp và cơ quan Hộ pháp. Cơ quan Hoằng pháp do chư tăng chủ động đảm trách về nghi lễ, tổ chức, truyền bá và giáo dục. Cơ quan Hộ pháp do cư sĩ phụ trách đảm nhiệm công tác cứu tế, giám sát, kiến trúc, điều độ và kinh tế.

Tam Bảo Chí số 8 gồm 4 tháng 2, 3, 4, 5 năm 1938 dày 33 trang, chỉ có 4 mục (*Tăng bảo thất thủ, Hoàn thuốc vô giá, Phật sự vấn đáp, Văn uyển*) là liên quan đến hoằng dương Phật pháp, 3 mục còn lại là danh sách độc giả nợ tiền và chư vị hộ pháp. Đây cũng là số cuối cùng, Tạp chí **Tam Bảo Chí** phải đình bản vì lý do tài chính và ít người viết bài.

1. Trần Kiêm Đạt trong Sơ thảo lịch sử báo chí Phật giáo Việt Nam viết: "Tạp chí này (*Từ Bi Âm*) ra đời ngày 1/3/1932".

2. Sách Phật giáo ở thành phố Hồ Chí Minh của Trần Hồng Liên, Nxb Tổng hợp Tp Hồ Chí Minh, 2007, trang 178 viết: "năm 1931, Nam Kỳ nghiên cứu Phật học hội là hội Phật học đầu tiên cả nước được thành lập tại chùa (Linh Sơn, Sài Gòn. NĐĐ). Cơ quan ngôn luận là tờ *Pháp Âm*, nhưng chỉ ra được một số duy nhất thì bị Pháp ra lệnh đình chỉ".

3. Trong cuốn sách Biên niên sử Phật giáo miền Bắc (1920 - 1953), Nxb Tôn Giáo, 2008, tôi có viết: Tháng 10/1937, Hội Đà Thành Phật học được thành lập tại Tourane (Đà Nẵng), xin thành thật cáo lỗi qui vị độc giả.



Ảnh: TMI
Toàn cảnh trụ đá Aśoka và Tháp Xê-lê-mi Ty-xô-sê

Nghiên cứu sự phát triển của

PHẬT GIÁO TIỂU THỪA trong lịch sử Ấn Độ

● BÙI ĐĂNG KHOA

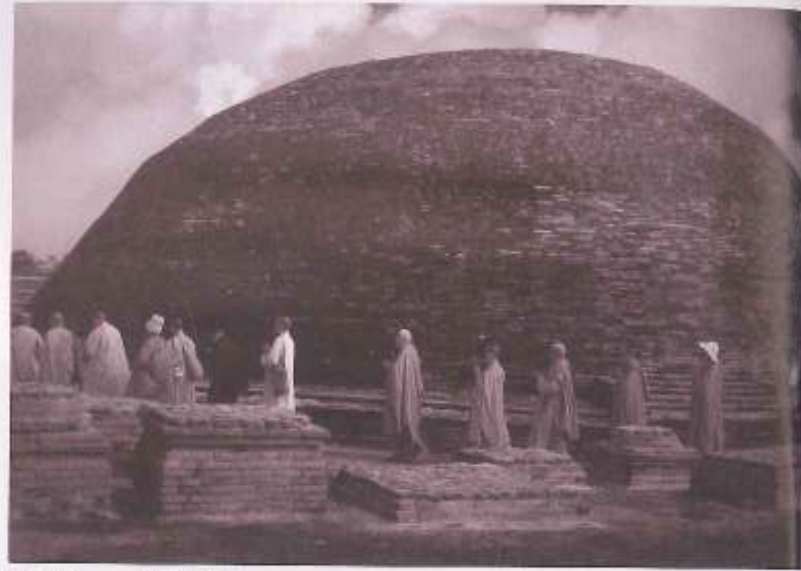
Khi Bà La Môn giáo phục hưng trên toàn đất nước Ấn Độ thì không còn nghi ngờ gì nữa nó đã tạo ra một sự chuyển hoá mau chóng của Phật giáo Tiểu thừa hướng về Phật giáo Đại thừa. Đồng thời dưới áp lực và sự chỉ trích của Phật giáo Đại thừa cho rằng nó là một học phái Phật giáo ngoài lề thì Phật giáo Tiểu thừa không thể không có những chuyển biến mới để phù hợp với tình hình thực tế. Trong cuốn sách "Lịch sử Phật giáo Ấn Độ" đã ghi chép rằng vào khoảng thế kỷ thứ 5 Phật giáo Tiểu thừa đã chiếm một vị trí chủ đạo ở cả miền Nam và miền Bắc Ấn Độ với số lượng các tín đồ Jusalana và Phật tử nhiều không kể xiết. Tự nhiên giới luật của các tín đồ Tiểu thừa trở lên nghiêm cẩn với các quy định của Phật giáo nhưng do việc bố thí phát triển rất mạnh lên kinh tế của các tu viện và đình chùa đã trở lên dư dật kéo theo hoạt động du hành khát thực đã trở lên phổ biến. Việc cúng dường lăng thờ Stupa đã có rất nhiều hoạt động ở các di tích và đình chùa dần dần lấn

át các lăng miếu thờ Phật tượng A Di Đà khiến cho việc tôn thờ các dòng Phật giáo "ngoài lề" lúc bấy giờ trở lên sôi động nhất. Chắc chắn việc tôn thờ này đã thấm thấu đến hầu khắp các chi phái của Phật giáo Tiểu thừa. Lúc ấy trên mặt trận giáo lý thì Phật giáo Tiểu thừa đã có một sự biến hoá mạnh mẽ. Các tín đồ của Tiểu thừa đã sử dụng hình thức Apitan (*ta quen gọi bộ lý luận A Ti Đàm*) để phát huy và đổi mới tổ chức bộ máy nhằm củng cố hệ thống kinh, luật, điển đồng thời khởi xướng các cuộc luận chiến bên trong và bên ngoài học phái nhằm thể hiện các quan điểm mới của Phật giáo. Căn cứ vào các tư liệu đời nhà Đường - Trung Quốc ghi chép lại việc Đường Huyền Trang và hoà thượng Nghĩa Tịnh đến Ấn Độ khảo sát thì lúc ấy Phật giáo Tiểu thừa Ấn Độ có 4 phái lớn đó là phái Đại Chúng, phái Thượng Toạ, phái Hữu và phái Chính Lượng. Phái Thượng Toạ lưu hành chủ yếu ở miền Nam và miền Đông Ấn Độ, phái Thực Hữu độc chiếm vùng miền Bắc Ấn Độ rồi dần dần du chuyển vào miền

Trung và miền Tây, phái Chính Lượng phổ biến ở miền Tây và Nam. Ngoài ra lúc bấy giờ ở miền Trung và miền đông Ấn Độ có học phái Luận Kinh của Phật giáo Tiểu thừa đã có sự ảnh hưởng rất lớn tới sự phát triển của Phật giáo về sau này.

PHÁI LUẬN KINH VỚI LÝ LUẬN "THÀNH THỰC LUẬN" - SATYASIDDHI - SASTRA

Căn cứ vào tài liệu của Đường Huyền Trang ghi chép lại thì phái Luận Kinh có nguồn gốc từ các nhà truyền giáo của phái Thực Hữu của Phật giáo Tiểu thừa. Ông thầy thủy tổ của phái Thực Hữu chính là đức Bồ tát Kumarala - một cái tên khá nổi tiếng nhất lúc bấy giờ. Các thầy tu của phái Luận Kinh được gọi là các pháp sư khi hoằng pháp thường dùng các câu chuyện ngụ ngôn từ thời xưa để giảng về giáo lý Phật giáo. Tương tự trong cả 4 học phái chính của Phật giáo Tiểu thừa đều có các pháp sư chuyên giảng luận để sau này lưu truyền lại cuốn "*Pháp Câu Thí Dụ Kinh*" nhưng vẫn chỉ có một thầy thủy tổ chính là đức Bồ tát Kumarala. Đức Bồ tát Kumarala nguyên gốc hoằng pháp tại đất Tasila (nay là tỉnh Rawalpindi của Pakistan). Truyền thuyết xưa có kể lại rằng ông là một bậc chân tu đứng đầu miền Bắc Ấn Độ cùng với Bồ tát Asvaghosa ở miền Đông, Bồ tát Deva ở miền Nam và Bồ tát Nagarjuna ở miền Tây. Vào khoảng thế kỷ thứ 3 thì giới Phật giáo Ấn Độ thường gọi họ là "bốn mặt trời chiếu sáng". Sau này ở đất nước Jabanta (nay là tỉnh Taxkorgan thuộc biên giới Tân Cương - Trung Quốc) có một người được mệnh danh là Khổng Tước Vương đã ép buộc ông phải đi đến đó để tác thành điển lễ thờ tự Phật giáo Tiểu thừa. Người Hán khi biên dịch cuốn "*Đại Trang Nghiêm Kinh luận*" cũng là một tác phẩm của đức Bồ tát Kumarala. Đệ tử của đức Bồ tát Kumarala là Harivarman nguyên là người gốc Ấn Độ và đệ tử Katyayani sau này bất mãn với lý thuyết của thầy đã đi tới các kinh thành của người Hán rồi hoà vào phái Đại Chúng để luyện tập các phương tiện của Đại thừa. Việc họ biên tập bộ "*Thành Thực Luận*" cũng để nhằm đối lập với các tư tưởng của phái Thực Hữu và thu hút thêm nhiều đệ tử hơn gia nhập môn phái. Họ đã được quốc vương Magadha (một khu vực miền Nam Ấn Độ) tin cậy và phong cho làm quốc sư. Tư tưởng của bộ kinh "*Thành Thực Luận*" có sức ảnh hưởng rất lớn đối với học phái Phật giáo - Tam Luận Tông của Trung Quốc đồng thời về sau này nó được coi là đại biểu tính hư không của Phật giáo Tiểu thừa Ấn Độ. Nhiều người khác trên quan điểm "*thánh dụ*" thì họ lại cho rằng nó là đại biểu của phái Luận Kinh bởi vì căn cứ của nó dựa vào kết cấu tổ chức của lý thuyết "*tứ đế*" đồng thời nó cũng đã làm rõ tư tưởng về sự bị quan trọng nỗi khổ của nhân sinh cộng với khuynh hướng giải thoát theo hình thức cấm dục. Nó đã đem hết thầy nỗi khổ của chúng sinh và sự luân hồi sinh tử quy về căn nguyên "*vô minh*" và nguyên lý căn bản để giải thoát đó là phải dùng "*trần trí*" để tiêu hoại "*vô minh*". Theo định nghĩa của nó thì "*vô minh*" có nghĩa là tâm "*tùy xử theo giả danh*" đồng thời căn cứ vào việc mặc định ngôn ngữ chi phối toàn bộ hành vi của bản thân đã trở thành một hệ thống quan điểm Phật giáo mới lúc bấy giờ. Như vậy "*giả thuận*" có thể sử dụng tâm hư không (tức nhìn nhận khái niệm danh - ngôn là quan niệm hư



Thiền hành quanh Tháp Xá Lợi.

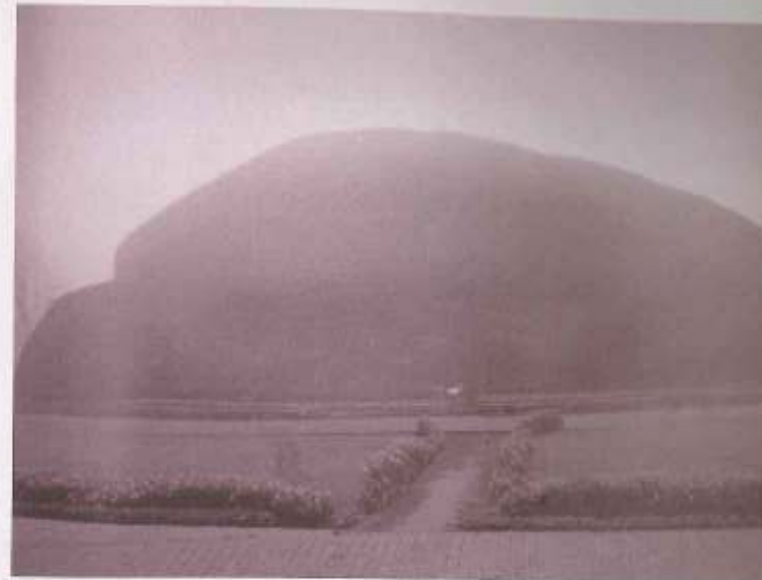
không) để tiêu trừ đi tâm "*giả danh*" đồng thời nếu ai tu hành được "*tâm hoại không*" để tiêu trừ "*tâm hư không*" thì họ sẽ đạt tới cảnh giới tối cao về tư tưởng hoặc cõi giới của Niết Bàn. Quan điểm này khá giống với tư tưởng Bát Nhã của Phật giáo Đại thừa khi chủ trương đưa ra tư tưởng "*cõi không lại hoàn phục không*". Ngoài ra việc nó đã dẫn chúng hai câu của đức Bồ tát Deva trong bộ "*Tứ Bách Luận*" đó là "*kẻ tiểu nhân chỉ thấy thân khổ, người quân tử lại thấy tâm vui*" đã cho thấy nó mang nhiều dấu ấn của đức Bồ tát Nagarjuna và DeVa. Quan niệm về "*vô minh*" tuy đã nhấn mạnh đến tâm tính nhưng về sau nó đã phủ định chủ trương tâm căn bản vốn thanh tịnh của phái Thượng Toạ. Mặt khác do quan điểm "*vô minh*" hoàn toàn hướng về việc trị tâm cho nên đối tượng nhận thức tự thân theo vấn đề "*chân - giả*" như thế nào thì rất ít có giá trị thậm chí nó đã thừa nhận "*sắc-hương-vị-xúc*" là "*tứ bụi trần*" thực tồn tại nên nó chẳng thể nào giải thoát được khỏi ảnh hưởng về triết học của phái Thực Hữu. Như vậy lý thuyết Niết Bàn của nó chẳng thể nào dung hoà được với học phái Đại thừa Phật giáo.

Về sau này khi phái Kinh Luận - Phật giáo Tiểu thừa Ấn Độ liên tục phát triển và chịu ảnh hưởng tư tưởng "*trung quan*" của Bát Nhã thì nó đã áp ủ một số quan điểm "*duy thức*" của Du Gia. Đặc biệt trên phương diện nhận thức, giống như sau này học giả Dignaga đã chủ trương "*duy thức*" gắn liền với thuyết "*ràng buộc về tướng*" và tâm có "*tự chứng phạm*".vv thì đó đều là do phái Kinh Luận khởi xướng ra đầu tiên. Phái Kinh Luận đã phê phán nhiều tư tưởng của phái Thực Hữu và càng ngày thì khoảng cách gia nhập giữa hai phái càng ngắn dần. Việc nó phê phán chủ trương "*nhân - quả tương đối*" của phái Thực Hữu và khẳng định quan điểm "*tam thế thực hữu*" đã chứng minh rằng quá trình phát sinh nhận thức từ "*căn - căn*" đứng vào nguyên nhân đằng trước còn "*thức*" là hậu quả về sau đã trở thành lý luận duy vật thuần phác. Người ủng hộ quan điểm này là nhà triết học Sariaata, tương truyền ông là một người đệ tử trần truyền và ông cũng đã từng cùng với các tín đồ Jalan ở kinh thành Ayodhya viết ra tác phẩm "*Tỉ bà sa luận*" nhưng đến nay tác phẩm này đã bị thất

truyền. Khoảng cuối thế kỷ thứ 5 có Bồ tát Vasurmaan đã viết ra tác phẩm "Tứ đế luận" (người Hán dịch tác phẩm này là chân đế) trong đó ông đưa vào các tư tưởng của phái Thực Hữu, phái Luận Kinh để phân tích trong một bối cảnh thống nhất.

PHÁI THỰC HỮU VỚI LÝ LUẬN "CẦU XÁ LUẬN" TRONG HOÀN CẢNH MỚI

Học thuyết phái Thực Hữu đến thời kỳ nhà triết học Vasubandhu đã phát sinh ra rất nhiều biến hoá và nó đã thay đổi dưới một diện mạo mới. Nhà triết học Vasubandhu sống ở kinh thành Ullambana thuộc quốc vương Granhara (nay là tỉnh Peshawar miền Tây Bắc của Pakistan dưới vương triều Kushan đặt thủ đô ở Granhara) là người đã xuất gia theo học phái Thực Hữu ngay từ nhỏ ở kinh thành Ayodhya. Miền đất Ayodhya lúc bấy giờ thuộc về cổ



Cầu-thi-na, nơi Đức Phật nhập niết bàn.



TechWeb

đô Kaputra nằm dưới sự cai quản của vương triều Ujjain do quốc vương Vikramaditya nắm quyền. Do việc thông thương buôn bán với người Hán nên kinh tế vùng Ayodhya rất phát triển cộng với việc văn hoá phồn thịnh lên có rất nhiều dòng tôn giáo khác đến mở mang ở đó. Khi ấy nhà triết học Vasubandhu đã viết ra tác phẩm "Thập thập luận" để xoá bỏ các tư tưởng tà giáo thời đó và nó đã được quốc vương Vikramaditya tán thưởng đồng thời thái tử và vương phi cũng bái ông là bậc thầy. Khi thái tử lên ngôi tức vương triều Bahaditya thì mọi nghi lễ tôn giáo vẫn tuân theo bản ý của ông đồng thời thái tử đã phong tặng ông chức đại phu. Ngay tại đất Ayodhya ông đã cho xây dựng rất nhiều đình chùa theo rất nhiều học phái Phật giáo trong Đại thừa - Tiểu thừa thì điều đó đã phản ánh một trình độ nhận thức và các xu hướng tư tưởng Phật giáo tiến bộ thời bấy giờ.

Khi nhận thấy việc cần phải thay đổi quan điểm của phái Thực Hữu thì nhà triết học Vasubandhu đã viết tác phẩm "A tỳ đạt ma - Cầu xá luận" trên cơ sở lấy tâm luận trong bộ "A tỳ đàm" rồi khái quát lại quan điểm của phái Thực Hữu. Việc ông lựa chọn những tư tưởng tiến bộ nhất của phái Luận Kinh cộng với việc sửa lại nhiều định kiến

của phái Thực Hữu trong quá khứ đã hình thành một kết cấu lý luận chặt chẽ nhất thời bấy giờ. Nó đã lấy nguyên lý của "tứ đế" làm trung tâm, đem quan điểm của Phật giáo Tiểu thừa đối với thế gian và xuất thế gian được hệ thống hoá và quy phạm hoá, phân tích các giả định, triết lý uyên thâm...vv để trở thành một tác phẩm đại biểu về Phật giáo Tiểu thừa về sau này. "Cầu xá luận" đã chia thế giới hiện thực làm hai loại lớn và nguyên lý "thế gian có tình" tương đương với hệ thống động vật, con người và quỷ thần. Việc nhận định tam giới, ngũ hừng, tứ sinh, tứ hữu, ngũ uẩn, mười hai nhân duyên...vv cũng để nhằm giải thích sự hữu tình chốn thế gian và các loại hiện tượng về ước vọng tôn giáo gắn liền với sự tồn tại thực tế. Quan niệm "sự vật thế gian" ám chỉ thế gian hữu tình trong bối cảnh cảnh thế giới vật chất đã bao quát tính quảng độ và hình trạng của nó. Vật chất cấu thành nên chúng và bố cục về địa lý có ảnh hưởng đến mức độ hoạ tai, số kiếp sinh ra, trưởng thành và tiêu diệt của chúng...vv đã hình thành nên lý thuyết núi Meru là trung tâm của tam thiên đại thiên thế giới đồng thời đây cũng là phần địa lý học và kết cấu luận về vũ trụ đặc thù của Phật giáo. Khi thảo luận về thế gian và những khác biệt do nguyên nhân thời gian thì "Cầu xá luận" quy vấn đề "nghiệp" về giác độ tùy theo nhân quan bản thân. Bản chất của "nghiệp" nhằm để chỉ ý thức hiện thời tạo ra do tác dụng của suy tưởng còn tùy theo nhân quan bản thân tức ám chỉ tất cả phiền não do "tham - sân - si" đem lại. Trong khoảng cách giữa "nghiệp" và tùy theo nhân quan bản thân thì nhân quan của bản thân là lực lượng căn bản quyết định hầu hết các vấn đề trong thế giới hiện thực.

Như vậy việc "Cầu xá luận" đã đem đạo xuất thế quy về "trí" và "định" và thông qua khuynh hướng trị tâm đã dần dần thể hiện tinh tôn giáo thực tiễn của nó. Ngoài ra "Cầu xá luận" đã lựa chọn những giáo lý của phái Kinh Luận và phái Thực Hữu nhằm phân tích sự hiện diện của tam thế nhưng không phủ nhận pháp thể tồn tại bất biến của cõi vĩnh hằng. Điều này đã tạo ra khá nhiều trở ngại khi các môn đệ hoàng pháp bộ kinh "A ti bà sa" và nhiều nhà học giả trong bộ kinh "Thuận chính lý luận" khi chú thích về "Cầu xá luận". Tuy nhiên "Cầu xá luận" vẫn là



một bước tiến về mặt lý luận của phái Thực Hữu. “*Câu xá luận*” thừa nhận “*tâm bất duyên vô pháp*”, “*tâm tất có cảnh giới*” như vậy là có tâm tất sinh cảnh giới. Bộ “*Thuận chính lý*” cũng phát huy chủ trương này và thừa nhận cho dù quá khứ, tương lai không có nhận thức cụ thể nào khởi sinh nhưng pháp thể của đối tượng nhận thức vẫn tồn tại và sự nhận thức quá khứ là do nó sinh ra khiến tương lai tâm thoát khỏi sinh và vẫn cần phải dùng đến các khái niệm đó để chiêm nghiệm về sự tồn tại. Tư tưởng của bộ “*Thuận chính lý*” về mệnh đề sự tồn tại vạn pháp trong tam thế đúng về mặt phương pháp luận đã được triết gia người Hy Lạp - Plato chứng minh. Khoảng giữa thế kỷ 11 triết gia phương Tây tên là Anselmus (1033-1109) cũng đã chứng minh được luận đề tương tự. Điều này khẳng định rằng nếu như không có khách thể tồn tại thì sẽ chẳng thể nào tồn tại được phương thức tư duy chủ quan và nhận định này mau chóng đã phổ biến toàn bộ giới triết học thế giới.

SỰ PHÁT TRIỂN CỦA PHÁI CHÍNH LƯỢNG

Phái Chính Lượng là một phân nhánh Phật giáo Tiểu thừa Ấn Độ được hình thành từ rất sớm và càng về sau này nó đã trở thành một đại biểu chính thức phát triển mạnh mẽ ở miền Tây và Tây Nam Ấn Độ. Căn cứ vào tư liệu “*Đại Đường Tây Thành Ký*” do Đường Huyền Trang ghi chép vào thế kỷ thứ 7 cho thấy rằng ngoại trừ vùng miền Bắc Ấn Độ thì phái Chính Lượng của Phật giáo Tiểu thừa Ấn Độ đã phổ biến ở 19 quốc gia thời đó với 60.000 tăng ni và trung tâm là vùng đất Malava. Vùng Malava miền Tây Nam và Madgoha vùng Đông Bắc Ấn Độ đã trở thành 2 trong số 5 trung tâm Phật giáo lớn nhất thời kỳ đó với số lượng đình chùa lên tới hàng trăm. Tuy nhiên tư liệu lịch sử của Ấn Độ ghi chép lại học phái và bối cảnh lịch sử này dường như rất ít tồn tại đến ngày nay. Người khởi xướng đầu tiên của học phái Chính Lượng

là Aditya tương truyền là một đệ tử trần truyền của học phái Tiểu thừa. Toàn bộ các phần kinh, luật, điển của phái Chính Lượng được người Hán biên dịch ở bộ “*Tam Mi Đế Bộ Luận*” ngoài ra một số tác phẩm của Bồ tát Devala cũng được liệt kê là những tư liệu chính thống của phái Chính Lượng. Phái Chính Lượng được coi là một biệt dạng của Phật giáo Tiểu thừa có nhiều tư tưởng liên quan chặt chẽ tới Phật giáo Đại thừa đặc biệt nó đã tiếp thu tư tưởng: “*Bồ tát hành nhập thế để cứu khổ cứu nạn cho chúng sinh*”. Tuy nhiên việc nó khởi xướng duy thức học về Du Gia thì đã gặp phải không ít nhưng ý kiến phản hồi từ các học phái khác. Truyền thuyết xưa đã kể lại rằng một số tín đồ của Bà la môn giáo ở miền Nam Ấn Độ đã lợi dụng phái Chính Lượng để biên tập tác phẩm “*Phá Đại Thừa Luận*” làm tôn chỉ của phái Du Gia. Việc phái Chính Lượng đã quá nhấn mạnh vấn đề “*cảnh giới ở ngoài tâm, ngoài tâm có cảnh giới*” cho thấy đây là một phương thức phản ánh trực tiếp mà không thông qua bất cứ một hệ thống trung gian nào. Nhưng tư tưởng này của phái Chính Lượng lại đối lập với học phái Du Gia ở vấn đề: “*Duy thức vô cảnh giới và duyên cảnh giới kèm theo thực tướng*”. Mặt khác cách trình bày vấn đề của phái Chính Lượng mang tính đời thường hoá cho nên không tránh khỏi nhiều chỗ lý luận thô ráp. Việc nó kiên trì lý thuyết “*hữu ngã*” cho nên nó đã vô tình phát triển quan niệm tôn giáo “*tồn tại nghiệp lực*”. Phái Chính Lượng thừa nhận rằng nhân tố “*ngiệp*” giữ vai trò quyết định nhưng lại lạc sang vấn đề “*ý nghiệp*” của phái Thực Hữu đồng thời khi muốn biểu hiện hành vi ngôn ngữ thì nó lại phải dùng khái niệm “*biểu nghiệp*”. Điều này cho thấy rằng nó đã không tán thành động cơ luận mà lại đem sự tác động trực tiếp tạo thành hậu quả thực tế về hành vi và ngôn ngữ, đã để lại rất nhiều cuộc tranh luận không cần thiết cho nhiều đời sau.



Chùa Hoa Nghiêm

● NGUYỄN VĂN CHIẾN

Chùa Hoa Nghiêm (Hoa Nghiêm Tự) ở thôn Vân Sa, xã Tân Hồng, huyện Ba Vì, Hà Nội 2. Chùa dựng vào thời Lý, tôn tạo thời Lê, Nguyễn.

KIẾN TRÚC VÀ CẢNH QUAN

Chùa xây trên một khu đất rộng, bằng phẳng trông hướng Nam, có ao và vườn cây xanh bóng mát. Tam quan khi xưa làm bằng gỗ, hai tầng tám mái, trên có gác chuông, trong có chuông và khánh. Tam quan bị hỏng, năm 1990 xây lại bằng vôi vữa, vẫn giữ 2 tầng 8 mái, chính giữa bờ nóc đắp nổi hình mặt nguyệt. Hai đầu bờ nóc, mỗi bên là đầu kim có đuôi vắn tròn, hướng chầu đặng đối. Mái lợp đập kiểu ngói ống chạy dọc xuống chân mái bắt với gờ bao quanh bốn mặt. Trên gờ đắp nổi hình lá để nhắc lại suốt chung quanh. Tam quan 3 cửa, nhưng chỉ đi lại hai cửa bên, còn cửa giữa ngăn bằng gạch lỗ hoa thị bốn cánh. Bốn góc tam quan không



NGHỆ THUẬT ĐIÊU KHẮC Ở CHÙA

Hiện còn nhiều tượng Phật có vẻ đẹp mang giá trị nghệ thuật truyền thống.

Gian Tiền đường có các pho: Đức Ông, ông Thiện, ông Ác, và đắp nổi Thế giới Phật. Điều đáng chú ý là hai pho ông Thiện, ông Ác đều là hai tượng cổ to đẹp, hình khối căng nở, nổi rõ hai tính cách.

Thượng điện: Tượng Thích Ca sơ sinh, Ngọc hoàng Thượng đế, Nam Tào, Bắc Đẩu. Bộ Thập điện Diêm Vương (10 pho chia thành 2 hàng dọc bảy ở 2 bên). Các pho tượng cổ phía trong: 2 pho Quan Âm (thiên thủ thiên nhãn), đặt đối xứng mỗi bên một pho. Đầu tượng đội mũ ti lư, trên trán mũ chạm nổi 3 đoá sen. Hai bên nền vành mũ chạm hoa cúc. Gương mặt với vẻ đẹp hiền từ. Áo cà sa phủ tạo các nếp bởi tư thế toạ thiền. Các cánh tay hình búp sen mọc mà toả ra hai bên. Tượng toạ thiền trên đài sen (bốn lớp cánh). Đặt trên đầu một ông phỗng đội, và hai tay đỡ đài sen và tượng (pho kia thì đặt trên đầu lân). Dưới cùng là một bệ mỏng, khối hình chữ nhật, có độ dày 10 cm. Còn có tượng Quan Âm đứng trên đài sen (bốn lớp cánh) đặt ở giữa. Gương mặt tượng nhân từ, đầu đội mũ ti lư, trán mũ chạm 3 đoá sen nổi rõ dài. Hai bên vành mũ chạm hoa cúc. Áo cà sa dài từ cổ qua hai vai buông xuống, hai tay sát vào thân. Bộ tượng chia ba cấp: trên cùng là đài sen ba lớp cánh, giữa là hai cấp khối hình lục lăng, mỗi mặt khối chạm nổi đoá hoa sen nở và có khung bo. Các cánh sen cách điệu có nét mỏng ở 6 góc kết nối. Giữa hai khối lục lăng là lớp đặt cấp. Dưới cùng là bệ chữ nhật.

xây đặc mà bằng gạch hoa thị tạo lỗ thoáng. Qua tam quan là sân chùa rộng lát gạch Bát tràng. Tam Bảo chùa xây dựng kiểu chữ Đinh (gồm: dãy nhà Tiền đường chạy ngang, bắt nổi vuông góc từ gian giữa với dãy Thượng điện chạy dọc vào phía trong). Chùa xây bằng gạch kiểu tường hồi bit đốc tay ngai, trên một nền cao 1,5m so với mặt sân. Hai bên là hai dãy nhà Tả mạc và Hữu mạc mỗi bên 5 gian. Vào chùa là bước lên các bậc thềm (bó theo sân hình chữ U). Một cây đại cổ thụ mấy trăm năm ở cuối của dãy Tả mạc từ xưa vẫn còn.

Tiền đường với 5 gian 2 chái, mái lợp ngói ta. Kết cấu bên trong của tòa tiền đường làm theo kiểu giá chiêng chống rường. Trên cùng có cầu đầu nở bụng. Kết cấu kèo không có đầu dư mà có đuôi kẻ tạo ghé. Quà giang phía dưới vị trí với xà nách, còn một xà ngang nối hai cột cái tạo cho kiến trúc thêm vững. Phía trước của Tiền đường có một hàng cột cái đỡ mái nên hiên chùa rộng 1,5m. Toàn bộ phần cốt chống rường, được gối với các cột ở hàng hiên, tạo thành 4 khoảng hoành. Trên 2 mé thân các hoành và các đầu rường, đầu bẩy đều có chạm khắc: trang trí vân mây và hoa lá cách điệu. Các cửa ra vào tiền đường là hệ thống cửa bức bàn. Phía trên là chấn song lá gió. Gian Thiêu hương: đặt hương án chính giữa, trên là Hoành phi: Hoa Nghiêm Tự.

Thượng điện là nhà dọc 4 gian có 3 mặt tường bao. Các bộ vì đỡ mái làm theo kiểu giá chiêng chống rường.



Điều đáng chú ý là bộ tượng cổ Tam Thế Phật. Cũng như các chùa, trên cao nhất của Thượng điện là Tam Thế Phật, tuy có những điểm tương đồng và kích thước, nhưng tượng chùa Hoa Nghiêm độc đáo và có những đặc trưng riêng. Ba vị Phật tượng trưng phản ánh cho sự thống nhất thành dòng thiền nhất tông của Việt Nam.

Pho giữa: Tạc theo phong cách truyền thống. Đầu tượng tóc xoắn hình ốc, phía trước nổi hình viên ngọc, gương mặt hiền mắt nhìn thẳng, môi dày, tai lớn hơi vểnh ra, hai tay chắp trước ngực, áo cà sa nhiều nếp phủ trùm. Tượng toạ thiền trên đài sen có ba lớp cánh, đặt trên bệ hai cấp, khối hình chữ nhật, có hoa văn chạm nổi và sơn son thếp phủ hoàn kim truyền thống. Pho này tượng trưng của dòng thiền Ấn Độ nhập vào Việt Nam đã được Việt hoá.

Pho bên hữu: Đầu tượng nở trên ngang thái dương, tóc xoắn hình ốc, thu dần và phẳng ngang trên đỉnh, phía trước nổi khối hình viên ngọc. Khuôn mặt trái xoan, tai chày dài áp sát má xuống ngang cằm. Tượng toạ thiền trên đài sen 3 lớp cánh. Tượng minh trần, có đeo yếm trước ngực vắt sang vai và sau lưng. Yếm ngang ngực phía trước và trên hai vai, trang trí lá đề và những vân xoắn ken nhau. Viên dưới là các tua rủ xuống và hạt điểm giữa ngực. Tượng có vai nở, bụng thon tròn, hai cánh tay đeo vòng. Hai bàn tay ngửa, tay trái lỏng lên trên tay phải, đặt trên hai đùi. Hai chân cũng lỏng vào nhau, bàn chân trái ngửa. Hai cánh tay tượng không áp thân, tạo nên khoảng không ở hai bên nách. Cách tạo tượng gắn với dòng thiền Trung Hoa nhập vào Chiêm Thành, rồi sau nhập vào Việt Nam. (Theo lịch sử: trong cuộc chinh phạt Chiêm Thành (năm 1069) vua Lý Thánh Tông đã đưa thiền sư Thảo Đường về kinh thành Thăng Long truyền bá Đạo Phật, và cho làm Quốc Sư tại chùa Trấn Quốc). Pho này tượng trưng của dòng Thiền đó được nhập vào Việt Nam

Pho bên tả: Đầu tượng nở trên ngang thái dương, tóc xoắn hình ốc, thu dần lên trên, lộ rõ phần đầu nhô cao để phẳng ngang trên đỉnh, giống như dáng mũ, phía trước nổi một khối tròn hình ngọc. Gương mặt hơi bầu, mắt nhìn thẳng, tai dài áp sát má chày xuống quá cằm. Tượng toạ thiền trên đài sen ba lớp cánh. Thân tượng ngồi thẳng, đùi rộng, hai chân vắt chéo sang nhau bàn chân đặt lên đùi, lòng bàn chân trái lộ ra phía trước. Nếp áo đơn giản chạy chéo từ vai trái sang phải, để lộ trần một bên vai và ngực phải. Tay phải để tự nhiên, bàn tay gơ hai ngón chỉ thiền. Bàn tay trái đặt úp lên đùi. Phong cách tượng theo dòng thiền Trúc Lâm Tam Tổ thời Trần, với tư tưởng nhập thế, đưa Phật giáo vào đời.

Đài sen của 3 tượng: Đều ba lớp cánh. Lớp cánh to ở chính giữa: 12 cánh kép (cao 20cm, rộng 16cm) các cánh sen nhỏ hằn mũi. Lớp cánh trên: nhô đầu lên đủ sát mặt bệ. Lớp cánh dưới cùng: thì ngã toả xuống sát mặt bệ. Đài sen liền sát với mặt bệ.

Ba bệ tượng Tam Thế: thì bệ tượng hai pho (tả và hữu) đều cùng một mẫu và kích thước, với khối hình bầu dục đứng cao 56cm, mặt bệ rộng: 38cm, dài: 57 cm. Bố cục bệ chia ba lớp, cách thức chạm khắc tinh tế. Lớp thứ nhất: là vòng bao quanh, trên đó chạm nổi các hình vân



xoắn, lá thiêng cách điệu. Lớp thứ hai: Thân bệ nối tiếp là vòng liền phía dưới thụt vào mỗi bên 10cm, chia 25 ô vuông (cạnh 5cm), và chạm nổi để tài hoa cách điệu. Các vòng bao quanh chạm mây cùng cánh sen ngã. Lớp thứ ba: là phần đế bệ bắt nối với trên bằng hai lớp chỉ gờ. Vòng bệ cao 13 cm, chạm sâu 12 hình bầu dục, trong đó lại chạm nổi hình cánh sen, được nhắc lại theo vòng quanh bệ. Bệ tượng pho giữa: Khi xưa cũng như hai bệ trên, nhưng đã bị mất, được thay bằng một bệ khác. cũng có ba lớp: Lớp thứ nhất: đài sen ba lớp cánh theo như truyền thống. Lớp thứ hai: là bệ hình chữ nhật, (dài 57cm, rộng 38cm cao 12 cm). Trên các mặt có hoa văn. Lớp thứ ba là phần đế cũng như lớp thứ hai nhưng cao rộng hơn (dài 79cm, rộng 59cm, cao 14 cm) để đỡ lớp bệ phía trên. Tất cả bệ gỗ đặt trên 4 trụ xây gạch trát vữa vuông vức, tôn bệ nhô cao hơn tượng hai bên một chút. Đáng lẽ khi bệ tượng đã mất, phải tôn tạo lại đúng theo phong cách cũ, thì lại thay thế bằng một bệ khác không nhất quán với hai bệ cổ kể bên.

Điều nổi bật ý nghĩa ở bộ tượng Tam thế Phật trên thượng điện chùa Hoa Nghiêm: mỗi pho tượng trưng cho một dòng Thiền. Ba pho để cạnh nhau phản ánh sự hợp nhất ba dòng Thiền, được mở ra ở cuối thời Lý đầu thời Trần. Nổi bật là Trúc Lâm Tam tổ, do Phật Hoàng Trần Nhân Tông sáng lập. Đó là Thiền phái đậm rõ bản

sắc dân tộc, mang dấu ấn tư tưởng Phật giáo Việt Nam. Phật đồng nghĩa với Tâm, đưa đạo Phật gắn liền với đời sống và phát toả ra các nơi. Bộ tượng Tam thế chùa Hoa Nghiêm ghi dấu sự thờ Phật, với ý nghĩa của sự thống nhất tinh hoa các dòng Thiền độ. Ngày 27/11/2008 tại chùa Yên Tử đã tổ chức Đại lễ tưởng niệm 700 năm ngày đức vua - Phật Hoàng Trần Nhân Tông nhập Niết bàn (1308 - 2008). Tại ban thờ trang nghiêm, chữ Tâm (cũng tức là chữ Phật) trên hình tổ quốc, nổi rõ trên đài sen nở toả, tượng trưng cho tư tưởng Tâm thành của Phật Hoàng: Phật Tự Tâm.

Chùa Hoa Nghiêm còn lưu giữ các hiện vật, đồ thờ như: hương án, hoành phi, câu đối, một số đồ gốm cổ. Nổi bật là Chuông đồng, khánh đồng đúc lại vào năm Gia Long thập tứ niên (1815). Chuông cao (cả quai) 1,5m, đường kính 1m. Khánh đồng: bốn trăm cân, to đẹp, dáng như cánh con phượng múa. Âm thanh Chuông đồng, Khánh đồng chùa Hoa Nghiêm có tiếng vọng vang xa. Văn khắc trên Hoa Nghiêm Tự Chung chia 4 ô lớn trên thân chuông, và văn khắc trên hai mặt khánh: Hoa Nghiêm Tự khánh và Hoa Nghiêm xã khánh là tư liệu thành văn, cho ta biết rõ về địa danh di tích, nguyên nhân khái quát lịch sử của chùa, một di tích không di chuyển có trước đó 700 năm (tức là vào thời Lý Nhân Tông). Đó là giá trị sử liệu để nghiên cứu về lịch sử văn hoá cổ truyền dân tộc.

Chùa Hoa Nghiêm xây dựng từ thời Lý Nhân Tông, trải qua các thời Trần, Hồ, Lê, Nguyễn tiếp tục tu tạo và sửa chữa. Tượng tròn và chạm khắc trang trí chủ yếu còn lại là sáng tạo của các thời Lê - Nguyễn (XVI - XIX). Các pho tượng cổ mang những vẻ đẹp và phong cách riêng. Nổi bật với các tượng cổ: hai tượng Thiện, Ác, ba tượng Quan Âm và bộ Tam Thế. Tượng và những bộ tượng được làm theo lối truyền thống sơn son thếp, với tài hoa của các nghệ nhân xưa kia.

Điều rất đặc biệt là chụp ảnh các tượng trong chùa Hoa Nghiêm linh thiêng tại thượng điện, chúng tôi đã ghi được những hình tròn hào quang với những vòng mầu toả sáng hiện bên tượng Phật, trên đầu Phật, trên đài sen, trên ngón tay chỉ thiên của tượng Phật Trúc Lâm... Đây là điều mới lạ nhất từ trước tới nay là: ghi được hình hào quang Tâm linh tại linh tích chùa Hoa Nghiêm bằng ống kính quang học. Cũng xin dẫn in một số ảnh minh chứng cho bài viết. Vấn đề này ở chùa Hoa Nghiêm, chúng tôi cũng đã báo cáo tại hội nghị Những phát hiện mới Khảo cổ học toàn quốc (1/10/2008).

Trong sự phát triển lịch sử văn hoá của dân tộc chùa Hoa Nghiêm trải qua nhiều giai đoạn lịch sử khác nhau từ Lý, Trần, Lê đến đầu triều Nguyễn là nơi phát huy phát triển Phật giáo dân tộc, đáp ứng nhu cầu sinh hoạt tôn giáo của cộng đồng cư dân làng xã, hướng con người tới cái thiện, mặt khác khơi dậy lòng yêu quê hương đất nước. Chùa có vẻ đẹp cổ kính với cảnh sắc Vân Sa, gần bó mật thiết với cuộc sống văn hóa tinh thần của nhân dân vốn có từ xưa. Trải qua thời gian dài và chiến tranh, chùa Hoa Nghiêm đã phải sửa chữa, tôn tạo, song vẫn mang nét đẹp của nghệ thuật truyền thống.



Khổng Tử

Ở đầu chương Phật - Nho đối luận của *Vạn Pháp Quy Tâm Lục*, cuốn sách đã đi thẳng vào vấn đề tranh luận tư tưởng.

Nho gia nói: Đạo của Phật gia không cha không vua. Các bậc tiền Nho đời trước bình luận về Phật học thường coi nó giống như thuyết của Dương Tử, Mặc Tử. Nay ta xem xét cẩn thận thì quả nhiên không sai.

Phật gia đáp: Phật tại thế gian trong vô lượng kiếp, tự bỏ mình cứu người thân, để rộng mở lòng trung hiếu mà không cần báo đáp. Duy chỉ có việc xuất gia để học vô thượng đạo trở thành chính giác thì đó cũng là tận cùng của sự báo đáp. Kinh Phật xưa có câu: "Nếu người con tận hiếu với cha mẹ thì giống như có Thiên Đế ở trong nhà vậy. Ân cần chăm sóc cha mẹ thì Đại Phạm Tôn Thiên sẽ cư ở đó. Chỉ cần có hiếu với mẹ cha thì chư Phật luôn ở trong nhà." Giới luật nhà Phật có ghi: chữ Hiếu được coi là giới luật, nếu chưa chăm sóc cha mẹ đầy đủ mà đã lo bố thí thì đó gọi là người ác. Lời yết chú của Di Lặc:

Vạn pháp quy tâm lục

Một cuốn sách về đối luận giữa Phật giáo và Nho giáo

● NGUYỄN ĐỊNH

Trong các bản in ván gỗ mục nát còn sót lại ở chùa Đại Tráng - Bắc Ninh ta còn thấy được nguyên văn một chương Nho - Phật đối luận ở cuốn Vạn Pháp Quy Tâm Lục. Vậy các vị thiền sư đời trước ở chùa Đại Tráng đã nghiên cứu và lưu trữ sách ván gỗ đó cho đời sau để làm gì? Liệu nội dung của Vạn Pháp Quy Tâm Lục - tác giả Dương Tố Nguyên, Trung Hoa còn có giá trị với hệ tư tưởng đương đại ngày nay không? Chúng ta cùng tìm hiểu về nội dung cuốn sách thông qua các bản in ván gỗ còn sót lại này.

Gia đường hai tôn Phật.

Thế nhân lại tìm đầu.

Không dùng vàng để tạc.

Khắc gỗ kia làm gì.

Dụi mắt thấy cha mẹ.

Đúng Thích Ca Di Lặc.

Nếu như mọi người trong thế gian luôn có tâm hiếu kính cha mẹ vậy thì họ phải tìm công đức ở đâu. Phật giáo tuy không nói gì về đường lối trị quốc mà vẫn hướng dẫn dân chúng sống đời an lạc, tự họ bỏ tà quy chính. Người u mê sẽ phụng hành điều thiện, kẻ trí giả sẽ ngộ lý tu tâm. Có thể tạm nói đây chính là hoàng dương Phật pháp nhưng thực ra đó là ngấm báo đáp hoàng ân nhà vua. Lễ nào không thấy khắp chốn Thiên môn tự viện sớm chiều khóa lễ tụng kinh tụng báo tử ân, trai lễ tế chình. Nếu Phật đạo khuynh tâm, bất trung bất hiếu vậy tại sao thập phương Bồ tát, hết thủy La Hán, Thiên Long Bát Bộ, các lộ quỷ thần...vv tất cả đều tuân phục rồi hết

lòng tận tâm phò tá. Nếu ta có chỗ nào lộng ngôn, ông cứ chỉ rõ.

Nho gia nói: Khi cha mẹ còn sống chẳng nên đi xa bởi vì đi xa sẽ làm cha mẹ phiền lòng. Hướng hồ người xuất gia lại tự hủy hình bóng ly đời người thân.

Phật gia đáp: Nếu chỉ biết điều hiếu nhỏ ở thế gian sao lại không biết rằng xuất thế là đại hiếu. Tại thế gian hiếu kính cha mẹ nên không đi xa, từ chăm sóc tuổi già, lo toan cha mẹ tạ thế, lo lắng về tế lễ đó là toàn vẹn về đạo hiếu. Nhưng khi phụ mẫu tạ thế do hiện kiếp tại thế của họ còn tạo nghiệp chịu quả báo rơi vào ba đường ác đạo. Nếu như người con của họ xuất gia thì sẽ chứng cho họ lên vô thượng Bồ Đề cứu thoát họ khỏi ác đạo đó chính là tận nghĩa báo ân phụ mẫu. Tục ngữ xưa có câu: "Một người con xuất gia, chín họ lên trời". Phật gia tuy hủy hình đó là muốn xa rời thế tục để dốc tâm học đạo, không có vợ con để đoạn tuyệt sự ân ái, đó là việc muốn mau thành chính giác. Ông tự biết thế gian có ngũ luân thường vậy ông không biết việc cứu người thân là



Hiếu lễ

đại hiếu hay sao?

Nho gia nói: Trong ba điều bất hiếu thì không có con nổi dối tông đường là rất nghiêm trọng.

Phật gia đáp: Luân lý ở thế gian coi tuyệt tự là bất hiếu nhưng người xuất thế không thể ghép vào trường hợp đó được. Chúng sinh nổi đời lấy yêu thương là nguyên nhân, tham kết tình ái chẳng bao giờ thôi, tình thâm quyến luyến chất chống dài mãi. Khi cha mẹ con cái đang quây quần nếu có ai trong gia đình cương quyết xuất gia hẳn đó phải là người dũng cảm. Thực ra đó là người muốn dứt bỏ tình ái để chốn ngộ tâm tịnh tới bên bờ giác ngộ, tuy họ không nói dối tông đường nhưng đây đâu phải là lỗi. Tự họ xuất thế là việc đại hiếu đồng thời ở đó đã có sự báo ân tổ tông rồi.

Nho gia nói: Phật gia nói điều nào cũng chỉ là xuất thế. Nếu xuất thế để đắc pháp sao không đắc pháp ngay tại thế gian, như nay hoàng pháp ở thế gian vậy cần gì phải bàn đến việc xuất thế gian.

Phật gia đáp: Người học đạo Phật không nên tạp nhiệm duyên trần. Giải thoát mọi chốn đó gọi là xuất thế. Thân họ đâu tách khỏi thế gian nhưng họ vẫn riêng biệt thành xuất thế. Giống như Nho gia khi giảng cho các đệ tử về cái lý "cưỡi Rồng bề quế", làm gì có Rồng để mà cưỡi, làm gì có quế để mà bề. Ai đó cố chấp mê về ý sẽ tạo thành lý luận dị đoan.

Nho gia nói: Ta thấy Phật gia cũng có người tham danh đoạt lợi, hùa theo lễ đời thì làm sao mà chẳng tạp nhiệm?

Phật gia đáp: Uốn pháp theo thế đời sẽ khiến Phật pháp lu mờ. Rồng rắn hỗn tạp, thánh phàm chen vai, chỉ có bậc trí nhân mới biết thuận theo phép tắc thế gian.

Nhưng cho dù họ ở chốn vô đạo nhưng họ vẫn thành tựu về Phật pháp. Người trần mắt thịt sẽ khó biết cho nên đừng sinh ra khái niệm làm gì.

Nho gia nói: Khổng thánh có thuyết chống dị đoan, vậy tại sao Phật giáo và Đạo giáo lại bàn đến chuyện dị đoan.

Phật gia đáp: Nếu Khổng Tử coi Lão Tử là dị đoan thế mà khi Khổng Tử đến tham vấn Lão Tử về đạo lúc ra về lại than: "Con chim ta biết nó bay, con cá ta biết nó lội nhưng đạo của Lão Tử giống như con Rồng vậy" là duyên cớ vì sao?. Nếu ta coi Phật giáo là dị đoan vậy ở thời Xuân Thu khi Phật giáo chưa đến được Trung Quốc chính Khổng Tử cũng đã thừa nhận Tam Hoàng, Ngũ Đế chẳng phải thánh nhân mà thánh nhân chỉ là Phật Đà ở cõi Tây phương đó hay sao. Cái từ dị đoan chỉ là từ của bọn hủ nho đời sau phỉ báng Phật giáo - Đạo giáo làm ra cho nên nghe không lọt lỗ tai.

Nho gia nói: Các nhà Nho đời trước kiểm nghiệm khái niệm viên tịch của nhà Phật là khá dị đoan, lời nói của họ đâu có sai.

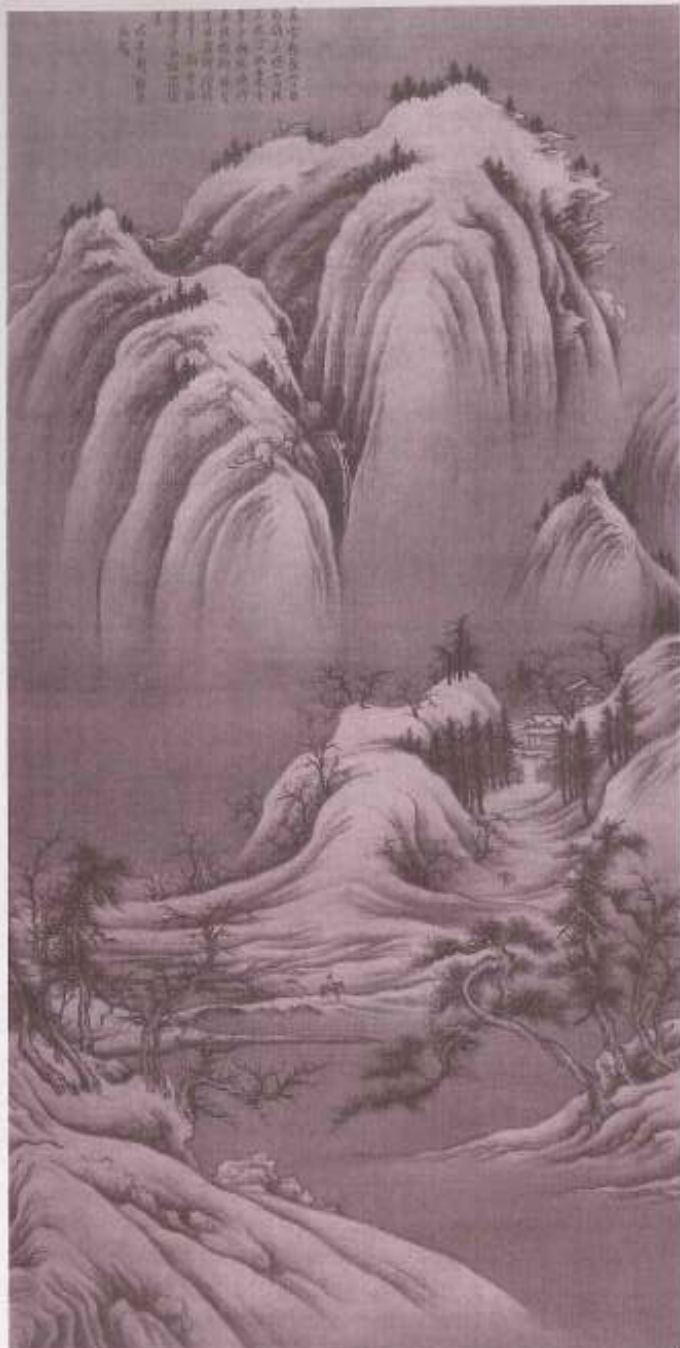
Phật gia đáp: Nói đến chữ viên hàm ý viên mãn nhưng không phải đối lập với động. Cõi sinh đến từ cõi vô thủy về căn bản là sự hoàn chỉnh bất động. Nói đến chữ tịch hàm ý cõi tử nhưng không hề đối lập với cõi sinh. Xét từ cõi vô thủy cũng chẳng có sự tận của bản thể không có sinh mà cũng chẳng có tử. Đó chính là toàn thể của bản tính và hết thảy về dụng đều khởi phát từ đó. Các nhà Nho đời sau không hiểu gì về thể tính cho nên cố đoán bừa khái niệm viên tịch của nhà Phật là dị đoan.

Nho gia nói: Nho giáo chuyên sâu vào lý thuyết cùng lý tận tính khác với Phật giáo chỉ chuyên về tính không.

Phật gia đáp: hiển hiện viên tịch với lục căn hỗ dụng. Chẳng phải chính các nhà Nho đưa ra khái niệm: "tĩnh yên bất động, cảm ứng mà toại thông" đó hay sao? Nhà Phật có khái niệm "như thể bất động" thì Nho gia cũng nói "không không như thường". Phật gia chuyển ý thức thành trí tuệ khác gì Nhan Hối học thánh đạo dẫn về cõi không. Nếu ta coi khái niệm viên tịch là dị đoan thì khái niệm "không không như thường" của Khổng Tử cũng chẳng khác với nhà Phật. Kế hậu Nho không hiểu gì về thể tính sẽ vọng ngôn nói bừa Phật gia chỉ là tính không. Nếu họ ngộ hiểu về gốc khái niệm sẽ thấy Nho giáo và Phật giáo không phải là hai lý thuyết riêng.

Nho gia nói: Phật gia lúc nào cũng bàn về nhân quả nhằm hù dọa bọn người ngu tục. Người thiện ắt lạc thiên đường, kẻ ác tất sa địa ngục. Lục đạo luân hồi, ba đường nghiệp báo. Các mệnh đề đó nguy hiểm nhưng cảm động lòng người rất sâu. Lẽ nào Phật gia lại không biết mệnh người ta sau khi chết, khi hóa vào gió, thân hóa thành bùn. Người ta ai cũng chỉ sống có một lần, đã có ai chết rồi lại quay về đâu.

Phật gia đáp: Nói không có nguyên lý nhân quả, không có thiên đường - địa ngục chỉ là những lời nói nguy hiểm. Con người ta sinh ra trên đời khi chết là hoàn quy về cõi không, khi hóa vào gió, thịt nát thành bùn. Nếu đúng như ông nguy hiểm vậy tại sao kinh Dịch lại có câu: "Nhà nào tích thiện tất có phúc dư, nhà nào tích ác tất xảy họa ương". Sách Nho xưa có câu: "Làm điều thiện trời giáng



Tim đạo đồ

phúc lành, làm điều bất thiện trời giáng họa ương". Nếu Nho gia cho rằng không có địa ngục vậy tại sao lại dạy học trò câu: "Người làm điều bất thiện sẽ lạc cõi âm ty để quỷ thần trừng phạt". Nếu không thừa nhận luân hồi sao Nho gia lại dạy: "Tử về điều gì sẽ sinh từ điều đó. Vạn vật đều xuất sinh nhập tử tùy theo thời.". Nếu như không có nhân quả báo ứng thì ai cũng chỉ sống một lần trong đời họ sẽ sống buông thả, hành vi tùy tiện để rồi tặc lưỡi chết đi cũng chỉ giống như một trận cuồng phong. Khí đã hóa thành gió mà gió là thứ vô tình nên không biết tri giác vậy sao Trình Hạo lại có câu: "Người con hiếu tế lễ tổ tông, tổ tông sẽ đồng cảm ứng" để biểu hiện lòng thành của người con hiếu lễ. Theo ý này câu này, tổ tông về chứng giám là cơn gió thoảng hay đó là linh tính. Nếu như linh tính tổ tông hóa thành gió, mỗi khi ta thấy gió về gió vẫn là thứ vô tình đâu phải linh hồn tổ tông sau khi mất. Con cháu tế lễ tổ tông để hoàn phục linh tính, tế lễ xong rồi

linh tính lại hóa thành gió, điều này có sự biến hổ qua lại thực là những cơn gió kỳ dị. Trình Tử có câu: "Quý thần mang nghĩa rời xa chứ không phải quay về". Nếu vong hồn tổ tông đã đi rồi không quay lại, con cháu có lòng cảm ứng thì vong hồn lại quay về thực là những lý luận chẳng đáng buồn cười lắm hay sao? Y Xuyên tiên sinh đã nói: "Quý thần là hai khí Âm - Dương hổ biến. Dương khí sinh ở trời là thần còn Âm khí giáng xuống đất đó là quỷ". Nếu không dùng đến thuyết nhân quả cảm ứng của nhà Phật để giải thích về điều này thì ta chỉ than rằng các bậc hủ Nho đã chẳng hiểu gì cả về diệu tính. Tính vốn không phải là có mà cũng chẳng phải là không, bất sinh bất diệt, nếu ai cố tình nói đoạn tính sẽ bị lu mờ về chân lý. Ông là kẻ có trí tuệ hãy mau tìm thấy, chỉ cần chưa đến nửa câu thầy dạy ông sẽ quán xuyên được đạo lý nhằm thoát khỏi cái nhìn dung tục đồng thời thấu hiểu đạo Trung Dung của Khổng môn.

Nho gia nói: Ta chẳng hiểu gì về luật nhân quả, nhiều lúc thấy sự báo ứng thiện ác cũng sai lầm. Ví dụ như Lương Võ Đế là người chuyên phụng thờ Phật vậy tại sao ông ta cũng phải chịu nạn Hấu Cảnh làm cho mất nước nhà tan còn bản thân mình bị bắt làm tù binh?

Phật gia đáp: Vận nước có ngắn - dài, thế đời có trị - loạn hết thảy đều có số an định cho nên không thể thay đổi. Lương Võ Đế đi theo Phật giáo Tiểu thừa lấy chuyên tu làm hành xử do quá cả tin đã bước vào vết xe đổ. Một người quá bảo thủ như Lương Võ Đế sẽ bị mất quyền lực thật, khi quân của Hấu Cảnh đến đã không sắp đặt phương tiện đối phó lại không biết khua chuông gõ khánh tụ tập chúng tăng chống giặc còn bản thân mình tự niệm Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật kinh. Như ở đời hậu Hán, Hường Hủ có loạn giặc Trương Giác vì không muốn hưng binh động tới chúng dân ông đã sai một số tướng sĩ quay về bờ Bắc đọc bộ Hiếu kinh khiến loạn giặc tự tan. Cách làm đó của ông ta chưa phải là hay nhưng đây đâu phải là lỗi của bộ Hiếu kinh. Lương Võ Đế bảo thủ gặp nghiệp mất nước chứ không phải do làm điều thiện thiếu sót. Ông ta thọ tới chín mươi tuổi định nghiệp mất vì bệnh tật chứ không có điều gì ác thì còn tiếc gì. Nếu ông phỉ báng thánh giáo thì sẽ sa vào lầm lỗi đó.

Nho gia nói: Phật gia nói định nghiệp khó thoát vậy chuyện cảm ứng hóa ra là ngẫu biến.

Phật gia đáp: Kiếp trước tạo duyên nghiệp, kiếp này nhận quả báo. Đời này tạo phúc, đời sau an vui. Cái lý đó hiển nhiên chứ không phải tự thân mình thay đổi. Kiếp trước Lương Võ Đế đã kết oan cừu nên đã thấy oan cừu trong đời nay, tuy phùng họa nạn nhưng do ông ta tích thiện đã nhiều nên quả thiện cũng không đến nỗi tận tuyệt.

Nho gia nói: Nhân quả chưa rõ thế nào nhưng nếu thấy rồi cũng chẳng thay đổi được.

Phật gia đáp: Đó là pháp định nhưng thực lại là bất định.

Nho gia nói: Bất định như thế nào?

Phật gia đáp: Kiếp trước tạo nghiệp khiến đời này bản khổ họa ương. Đời trước chăm làm âm phúc đời sau sẽ được tội giảm phúc sinh. Nếu như đời trước đã tạo lỗi mệnh gặp phải nghiệp chướng đời nay do làm nhiều việc

có đức làm cảm động cả đất trời cũng sẽ hóa hung thành cát. Ngạn ngữ xưa có câu: "Năng hành âm đức, tiêu tan lỗi nghiệp"

Nho gia nói: Lương Võ Đế xả thân xây dựng đình chùa, in ấn kinh Phật, tạc tượng Phật khắp nơi, cúng dường chư tăng ni...vv những việc làm đó của ông ta là thiện lễ nào lại chẳng có chút âm đức nào. Việc làm đó của ông ta cảm động cả đất trời sao vẫn không giải oan được?

Phật gia đáp: Đó chính là phúc điển do bản thân ông ta được quả báo an lạc đem lại. Nếu như ông ta làm việc âm đức một cách vô tâm thì ông ta sẽ cùng thiên địa hợp nhất để hóa hung thành cát, chuyển họa thành an.

Nho gia nói: Nếu như Phật giáo cũng giống lý thuyết như Nho giáo vậy tại sao Âu Dương Tu lại viết: Phật giáo là đại họa của Trung Quốc?

Phật gia đáp: Nếu như Phật pháp bất chính thì nó sẽ gây họa cho Trung Quốc. Xét từ ngàn xưa đến nay kể từ thánh đế cho tới vương hầu, quan lớn hay đại danh Nho, kẻ trường giả hay người tu sĩ, đàn ông hay đàn bà đều tuân phụng Phật pháp như sóng nước thủy triều. Họ quy tụ về Thiên môn như ngàn sao chầu Bắc Đẩu nên khó tìm thấy một ai coi nó là tà để trừ bỏ nó. Hướng hồ Phật đạo từ phương xa tới chẳng qua mượn từ môn học để truyền dạy chứ nếu là pháp thuật hại người thì sao nó có thể đứng vững suốt từ đó đến nay. Ai đó hồ đồ nói bừa tất trời sẽ giáng họa xuống.

Nho gia nói: Âu Dương Tu còn viết thêm: nhà Phật chuyên bố thí nhưng không kiếm nghiệm được về sự thực của chuyện đó.

Phật gia đáp: Chuyện bố thí ở Thiên môn tất có dụng ý khuyến nhân xu theo điều thiện. Phật vẫn tôn quý đầu cần gì danh - lợi, Phật vẫn giàu có đâu phải chốn nghèo hèn. Chính thái tử Tất Đạt Đa đã bỏ hết ngôi vương hầu vinh hoa phú quý để tu đạo lấy việc bố thí cảm động lòng người chủ đầu muốn làm việc kỳ quái. Nếu Phật Đà có chút vọng tâm tất thập phương thánh hiền sao thuận theo giáo hóa. Kinh xưa viết: "Đấng Như Lai là lời của đạo lớn" sao Âu Dương Tu lại không biết?

Nho gia nói: Bậc danh nho Hàn Dũ có nói: Phật pháp khởi nguồn từ Tây phương và nó được truyền nhập vào Trung Quốc kể từ đời hậu Hán. Tính từ đời Hoàng Đế trở lại đây nhiều nhân vật văn võ oai liệt cũng chưa hề đắc thọ quá trăm năm. Các đời sau dần dần kính Phật, quanh năm lễ bái xem ra cũng khó đắc thọ lắm.

Phật gia đáp: Bậc đại thánh ra đời không câu nệ vào

nơi chốn sinh ra hay tuổi tác là bao nhiêu. Vũ Đế sinh ở đất Chư Bằng mất ở đất Thuộc Điều chính là người miền Đông của Trung Quốc. Văn Vương sinh ra ở núi Kỳ Chu đất Sinh nước Sở là người miền Tây Trung Quốc. Vũ Vương và Văn Vương đều là thánh nhân có phép tắc truyền thiên hạ nhưng đâu đã đắc thọ quá trăm năm. Nếu nói về thọ trường hậu thế kính Phật vẫn thấy đủ chẳng cần xét tới năm nào thì mất ví dụ như Khổng Ly, Nhan Uyên có phải là người thọ cao đâu. Người ta tin vào điều thiện để kính Phật thế là thấy đủ mệnh rồi còn như Hàn Dũ phỉ báng Phật về thọ trường thật chẳng khác nào bịt tai nghe chuông khiến người đời sau chê cười cho.

Nho gia nói: Phật giáo minh tâm thấy tính, thấy tính thành Phật. Đứng trên quan điểm Nho gia ta thấy những lý luận như vậy không thực tế.

Phật gia đáp: Phật giáo muốn hiển thị cho chúng sinh về "minh tâm thấy tính, thấy tính thành Phật" giống như Mạnh Tử đã viết: "Tận tâm tận lực sẽ biết về tính, biết về tính sẽ hiểu thiên ý. Nói lời Nghiêu, Thuấn rồi làm theo là muốn noi gương họ". Ta đắc ngộ Phật pháp rồi hành xử theo nhà Phật đó là hướng Phật. Xét về điểm này Nho gia - Phật gia đều không khác nhau nên có gì mà không thực tế.

Nho gia nói: Đã ngộ Phật pháp cần tuân theo giới luật nhà Phật để phụng hành sao ta vẫn thấy giới tăng ni có rất nhiều người không theo giới luật đó là duyên có gì vậy?

Phật gia đáp: Pháp môn thì rộng lớn nhưng rỗng - rảnh lại lẫn lộn. Khi Phật còn tại thế thường có sáu đoàn tỷ khiêu, hưởng hồ khi Phật viên tịch các đời sau làm mất Phật pháp càng xa đời thánh đạo. Trong số triệu ngàn Phật gia đời nay việc tìm được một người tuân theo đạo xưa cũng giống như việc đãi cát tìm vàng. Cả mười đãi cát mới có một hạt vàng thế là cũng quý lắm rồi. Chẳng phải tục ngữ đã có câu: "Trong thiên hạ đất đá thì nhiều nhưng vàng ngọc ít lắm" đã minh chứng về điều đó hay sao.

Qua các đoạn đối thoại trên đã cho ta thấy một hệ thống tư tưởng uyên thâm về triết học và nhân sinh của Nho giáo và Phật giáo. Các giá trị tư tưởng của các thiên sư đời trước đâu có khác biệt với cuộc sống đương đại của chúng ta ngày hôm nay. Việc bảo tồn các giá trị hiện vật ở đình chùa đặc biệt các bản kinh Phật ván gỗ ở chùa Vĩnh Nghiêm, Đại Tráng...vv đang thực sự đòi hỏi các cấp các ngành phải đặc biệt quan tâm. Có như vậy chúng ta mới có thể gìn giữ một tài sản vô giá của các thiên sư đời trước để truyền lại cho các thế hệ mai sau.

PHẬT GIÁO

trong phát triển bền vững

● TS LÊ THÀNH Y
Hội TTTLKH&CN Việt Nam

Trong một thế giới mở rộng, nửa cuối thế kỷ XX đã xuất hiện tư tưởng Kinh tế Phật giáo của Ernst Fritz Schumacher. Nếu nhìn thoáng qua, dường như Phật giáo có đối nghịch với kinh tế và kỹ thuật, song từ những chuyển hướng nội tâm qua tác phẩm Kinh tế học Phật giáo của Schumacher, nhiều nhà nghiên cứu đã phải tìm về bản chất đích thực của kinh tế trong xã hội loài người.

ERNST FRITZ SCHUMACHER VỚI TƯ TƯỞNG KINH TẾ HỌC PHẬT GIÁO

Sinh ra tại thành phố Bonn nước Đức vào năm 1911, E.F.Schumacher từng theo học và nghiên cứu tại New College thuộc Đại học Oxford nước Anh. Sau những năm giảng dạy ở Tổng hợp Columbia New York, ông chuyển sang kinh doanh nông nghiệp, làm báo và trở thành nhà tư vấn kinh tế cho Ủy ban Chứng khoán nước Anh tại

Đức (từ năm 1946 đến 1950). Thời gian sau này, ông tiếp tục sự nghiệp của mình trong Ủy ban Năng lượng than Anh Quốc.

Cuộc đời với những công hiến cho kinh tế học Phật giáo của Schumacher bắt đầu vào thời kỳ mà tư tưởng kinh tế "càng to càng tốt" giữ vai trò thống trị. Ở giai đoạn này, các định chế lớn, tập đoàn đa quốc gia, thực thể sát nhập, tăng trưởng không giới hạn và tiêu thụ gia tăng

Hội thảo Xuân Kỷ Sửu 2009

“DOANH NGHIỆP THỜI KỶ HỘI NHẬP”

2009 (Ngày 26 tháng Giêng năm Kỷ Sửu)
tại Việt Nam - Sóc Sơn - Hà Nội



Hội thảo doanh nghiệp thời kỳ hội nhập

Ảnh: Phùng Anh Tuấn

chưa từng có được coi là mẫu hình lý tưởng. Theo Schumacher *“Chúng ta đang phải chịu căn bệnh sùng bái công nghiệp vĩ đại ở khắp mọi nơi trên thế giới...”* (1973) và bắt đầu dẫn thân cho sự nghiệp nghiên cứu theo quan niệm *“nhỏ là tốt đẹp”* (*Small is Beautiful*).

Việc tham gia của Schumacher vào hoạt động kinh tế ở nhiều nước đang phát triển đã giúp ông nhận rõ thách thức, tích lũy nhận thức để thay đổi triết lý kinh tế của mình. Từ thực tiễn tại những khu vực nghiên cứu, Schumacher khẳng định, phát triển kinh tế không giới hạn trên quy mô lớn theo mẫu hình phương Tây là không thể và không thực tế ở những nước không phát triển. Mốc chuyển đổi kinh tế của ông bắt đầu vào năm 1955, khi được cử làm cố vấn phát triển kinh tế cho chính phủ Miama, nhằm đưa mô hình tăng trưởng kinh tế phương Tây vào để nâng cao mức sống của nhân dân. Tiếp cận với thực trạng kinh tế Miama, ông nhận ra, quốc gia này đã có một hệ thống bản địa phù hợp với nền văn hoá, điều kiện tự nhiên và đặc thù khí hậu địa phương. Bằng những nỗ lực tìm tòi, sau nhiều năm nghiên cứu văn minh Phật giáo, năm 1966 Schumacher đã thể hiện tư tưởng

của mình trong tác phẩm mang tên *“Kinh tế học Phật giáo”* (*Buddhist economics*). Với ấn phẩm này, nhiều nhà nghiên cứu cho rằng, ông là nhà kinh tế phương Tây duy nhất dám đặt hai từ Phật giáo và kinh tế đi cùng với nhau. (5,9).

Thời gian dài, Schumacher đã đi sâu tìm hiểu khái niệm Trung Đạo trong Phật giáo với mong muốn vận dụng vào công nghệ. Từ mục đích này, năm 1970, ông thành lập Tập đoàn Phát triển công nghệ tầm trung (*The Intermediate Technology Development Group - ITDG*) để thể hiện lòng tôn trọng đa dạng văn hoá, tham gia vào sản xuất nông nghiệp bền vững, dành nhiều thời gian cho vườn nông nghiệp hữu cơ và trở thành Chủ tịch Hiệp hội đất cây trồng. Trong quá trình nghiên cứu, điều trần trở mang tính nguyên tắc của nhà kinh tế hướng Phật này là về quy mô sản xuất. Ông cho rằng, điều hợp lý và tự nhiên có được khi sản xuất và tiêu thụ tổ chức trong một quy mô phù hợp; vượt qua phạm vi nhất định thì sự can thiệp của con người vào hệ thống sẽ mất hiệu năng. Trong kinh tế học cũng như chính trị, Schumacher có niềm tin vào những quốc gia nhỏ, cộng đồng và những tổ



Vô thường

Ảnh: Phương Đông

chức nhỏ. Nhỏ, đơn giản, và bất bạo động đã trở thành nguyên tắc cơ bản trong triết lý kinh tế của ông.

Nhiều hiệp hội và tổ chức Schumacher được thành lập để tiếp tục hoàn thiện tư tưởng của ông hướng tới một thế giới quan sinh thái từ những góc nhìn khác nhau và tại những cơ sở này, người ta đã thực hành phong cách sống được xây dựng trên quan điểm nhỏ, đơn giản và bất bạo động. Đến nay trên tạp chí *Hồi sinh* mà Schumacher đã từng thường xuyên giải thích triết lý của mình, nhiều nhà phân tích cho rằng: Trong tư tưởng học thuyết kinh tế tiêu biểu xuyên suốt thời đại, tư tưởng kinh tế học của Schumacher là tư tưởng phi giai cấp tôn trọng con người trong sự phát triển hoà giải với quy luật tự nhiên và xã hội, có khả năng thể nhận được ý nghĩa đích thực của việc làm kinh tế. Tuy chưa hoàn toàn khẳng định, nhưng có cơ sở để tin là tư tưởng Schumacher gợi ra đã chứa đựng tư chất dẫn đường để đi tới mục tiêu an lạc cho muôn người. (*Tỉnh thuần 2008*)

PHẬT PHÁP VỚI PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Trong thế giới đa chiều với những khác biệt về bản sắc văn hoá, hệ thống chính trị, tôn giáo, hệ giá trị và

niềm tin của các dân tộc; toàn cầu hoá nền kinh tế ngày càng mở rộng khả năng kết hợp giữa các nền văn hoá, ý tưởng tôn giáo, tổ chức xã hội... Trong đó, hoà đồng tôn giáo là một nội dung có ảnh hưởng đến nhiều lĩnh vực phát triển kinh tế - xã hội (*Đạt Lai Lạt Ma 2008*). Giáo sư S.R.Batt ở Đại Học Delhi Ấn Độ cho rằng, kinh tế học Phật giáo dựa trên và bắt nguồn từ những điều Phật dạy trong tác phẩm *Dhammacakkapavatta sutta* nổi tiếng, đã truyền lại những nội dung cơ bản của Tứ Diệu Đế và Bát Chánh Đạo thể hiện ở Trung Đạo, Chánh mạng; giữ gìn củng cố nguồn lực tài nguyên, làm tăng trưởng và tái sinh tài nguyên; bất vụ lợi và không bóc lột để đảm bảo công bằng giữa các thế hệ (*S.R Batt 2008*).

Giáo lý đạo Phật với ba trụ cột Vật lực, Tâm lực và Thể lực đã hình thành một hệ thống đa dạng rõ ràng và được vận dụng trong nhiều lĩnh vực khác nhau. Theo Giáo sư Nguyễn Xuân Hiến, 4 chân lý Khổ đế, Tập đế, Diệt đế và Đạo đế chính là đạo lý nhiệm màu, giúp con người tu dưỡng thành công trên con đường thánh thiện. Cùng với Tứ Diệu Đế, Bát Chánh Đạo (*con đường Trung Đạo*) được coi là một trong những môn phái cơ bản nhất để tránh 2 cực đoan (*lợi dụng trong dục lạc và khổ hạnh*). Bát Chánh Đạo gồm 8 chi (*Chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn và chánh định*) liên quan mật thiết với nhau, hỗ trợ nhau cùng phát triển. Trong thời đại hiện nay, khi nhân loại đang lâm vào nguy cơ cạn kiệt tài nguyên, ô nhiễm môi trường, mất cân bằng sinh thái, đói nghèo, bệnh tật... thực hiện Bát Chánh Đạo có thể điều chỉnh được mối quan hệ con người, giữa các quốc gia và khu vực trên tinh thần từ bi, hỷ xả, xoá bỏ định kiến, hận thù... sẽ là giải pháp giúp nhân loại chấp cánh cân bằng từ bi trí tuệ, khoa học và tâm linh để xây dựng nền hoà bình, hạnh phúc an lạc. (*Nguyễn Xuân Hiến, 2008*). Giới nghiên cứu, các nhà Phật học cho rằng, có thể sử dụng Tứ Diệu Đế để phân tích tổng quan môi trường, xã hội loài người để thấy rõ bối cảnh kinh tế thế giới, từng quốc gia cho đến mỗi cá nhân và các tổ chức kinh tế. Dùng Bát Chánh Đạo có thể tìm ra con đường cho phát triển kinh tế dựa trên sự thức tỉnh và giác ngộ được gọi là Kinh tế Tỉnh giác (1, 5, 6, 7).

Từ những quan điểm nêu ra, muốn thúc lĩnh cần dựa trên trí thức. Nhưng có trí thức chưa hẳn là đã thức tỉnh nếu không tu dưỡng để đạt đến giác ngộ. Tỉnh giác luôn cần trong mọi hành vi nói chung và hoạt động kinh tế nói riêng ở bất cứ thời đại nào. Trong thế giới Tâm linh và thế giới vật chất đang cùng tồn tại, nhiều hoạt động kinh tế dường như chỉ hướng về thế giới vật chất. Kinh tế tri thức là xu thế phát triển toàn cầu song đang nặng về mục tiêu tăng trưởng kinh tế. Vấn đề đạo đức, nhân tố chủ đạo để chuyển hoá tâm từ "mê mờ" sang "giác ngộ" trong Kinh tế Tỉnh giác lại chưa được quan tâm đúng mức. Con đường giác ngộ của Phật giáo là Bát Chánh Đạo, đây chính là phương tiện thực hành để có thể chuyển hoá nội tâm (*Tỉnh Thuần, Nguyễn Xuân Hiến, 2008*).

Tinh phổ quát trong "*Kinh tế tỉnh giác*" thực chất là phát triển phẩm chất nhằm phục vụ con người. Tuy nhiên, vật chất mới chỉ là phương tiện, còn mục đích lại là mưu cầu hạnh phúc an lạc. Cho dù thế giới vật chất có phát triển



Kích cầu, điều không thể thiếu với nhiều ngành kinh tế
 Ảnh: Phùng Anh Tuấn

đến đâu chẳng nữa, nếu không có nền đạo đức tốt đẹp nó vẫn không thể đem đến hạnh phúc viên mãn; chỉ có hạnh phúc nội tâm có từ trong tâm hồn mới đích thực là hạnh phúc. Từ bản chất hạnh phúc, tri thức trong nền Kinh tế tỉnh giác là điều kiện cần; còn tỉnh giác mới là điều kiện đủ, nó giữ vai trò chủ đạo để xác quyết triết lý kinh tế này (Tỉnh thuận, 2008).

Nền kinh tế hiện đại đang đi theo hướng kích cầu, đánh vào tâm lý để khuyến khích tiêu dùng, nhằm khai thác tối đa lợi nhuận. Cùng với văn minh "tiêu thụ hàng loạt" xu thế này đã đẩy loài người vào những hố sâu ngàn cách, phân biệt giàu nghèo và ô nhiễm môi trường ngày càng nghiêm trọng... Sự khác biệt cơ bản trong mối quan tâm đến quá trình tiêu thụ của Kinh tế Tỉnh giác là coi tiêu thụ chỉ là phương tiện của hạnh phúc an lạc; sử dụng phương tiện này là nghệ thuật sống gói gọn trong vòng "thiểu dục, tri túc". Bằng lối sống "cân bằng, biết đủ" theo nghĩa Trung Đạo, các nhà nghiên cứu cho rằng đó chính là giải pháp có thể tạo dựng được trong nền kinh tế tương lai (1,2,4).

Để có thể thay đổi về chất trong nền kinh tế nhân loại, có những đề xuất gợi ra là cần chuyển từ duy kinh tế dựa vào yếu tố và thước đo thiên về vật chất sang những yếu tố và thước đo tinh thần. Tuy nhiên, để quản lý nền kinh tế dựa trên các yếu tố và thước đo tinh thần lại là việc làm không dễ, khó khăn gấp bội lần so với việc quản lý của những nền kinh tế dựa vào yếu tố và thước đo vật chất. (Tỉnh thuận, Thích Tâm Đức, Minh Chi 2008).

VẬN DỤNG PHẬT PHÁP TRONG KINH TẾ TỈNH GIÁC

Đức Phật đã cống hiến cho nhân loại lối sống với thái độ bất bạo động không chỉ giữa các quốc gia, các chủng tộc mà rộng ra đối với cả môi trường xã hội, môi trường

thiên nhiên. Phật pháp đã có một hệ thống giáo lý rõ ràng, minh bạch được vận dụng trong nhiều thiên niên kỷ, thể nhập trong muôn ngàn pháp môn tu tập tại nhiều vùng, miền khác nhau. Thể nhập chân lý Phật giáo là sự giác ngộ về tư duy nương vào giáo nghĩa Trung Đạo để tránh thái độ cực đoan. Bản chất đạo Phật không phải là một chủ nghĩa mà đơn giản đó là con đường Giác ngộ. Từ những triết lý gợi ra, Kinh tế Tỉnh giác cần đến công cụ điều tiết nhiệm mầu đó là giáo nghĩa Trung Đạo để thức tỉnh. Chỉ khi thấy được ta là Người, Người cũng là ta, là vạn vật cùng nương náu trong vũ trụ bao la, con người mới có thể điều chỉnh được hành vi và thái độ sống đúng đắn, mới có thể tạo lập được phong thái "bất bạo động" ngay trong hoạt động mưu sinh của mỗi cá nhân và rộng ra đến từng quốc gia và trên phạm vi toàn cầu.

Giá trị đặc sắc của đạo Phật là tính Vô thường - Vô ngã và tận cùng của Vô thường - Vô ngã là Tánh không. Ngày nay, các nhà khoa học và thực hành tâm linh đều hiểu thấu đáo hơn về Tánh không và Duyên khởi trong vũ trụ bằng những phương pháp khoa học của mình. Đây cũng là lý do khiến nhiều nhà khoa học quan tâm và tham gia vào những đối thoại về bản chất của thực tại với những nhà tâm linh, ngoại cảm để tìm ra những giải pháp mới. Thấu tỏ được lẽ Vô thường - Vô ngã - Tánh không trong Kinh tế Tỉnh giác sẽ giúp con người nỗ lực, không sợ bất lực trước các cản trở. Thêm vào đó, thiền định và trai tịnh sẽ giúp chuyển hoá được cả Thân lẫn Tâm để mọi cá nhân có thể an lạc và thế giới có thể bình yên, thịnh vượng. (2, 3, 5).

Phần lớn các cuộc chiến tranh xảy ra trên thế giới suy cho cùng đều vì tham vọng hoặc các lý do kinh tế, bắt nguồn từ thiếu thực phẩm cho nhu cầu đời sống hoặc tài nguyên phân bố không đều dẫn đến xung đột quyền lợi. Quan điểm của Kinh tế Tỉnh giác cho rằng, nuôi súc vật để ăn thịt làm cho nhân loại chịu nhiều thiệt hại, còn ăn thực vật, rau, củ quả thì lợi ích kinh tế sẽ lớn hơn nhiều



Nền kinh tế sẽ ảnh hưởng tới nhiều tầng lớp trong xã hội
 Ảnh: Phùng Anh Tuấn

lần. Theo các nhà phân tích một mảnh đất dùng vào sản xuất hoa màu sẽ cung cấp một lượng lương thực lớn gấp 11 lần so với trồng cỏ nuôi bò; 1 ha trồng cây có thể sản sinh ra 800.000 calo năng lượng, cao gấp 4 lần so với dùng vào chăn nuôi gia súc (*Tĩnh thuần 2008*).

Triết lý kinh tế Phật giáo đã coi quy luật Nhân - Quả là vấn đề quan trọng để xem xét sâu rộng và kiểm soát chặt chẽ mọi hành vi sống trong nền kinh tế. Lòng từ bi và tình yêu thương; nhân từ và vị tha; quan hệ tương hỗ, nhân nhượng và phụ thuộc lẫn nhau; tình bằng hữu, nghĩa tập thể, cùng chia sẻ và chăm sóc hướng tới mục đích tối thượng là an vui của nhân loại là những nội dung được nhiều người phân tích nhấn mạnh với chủ thuyết Vô ngã, Phật giáo tránh được chủ nghĩa cá nhân và những hệ luận đi cùng. Tư tưởng Vô thường đã giúp cho người Nhật dễ dàng thích ứng được với hoàn cảnh mới, yêu cầu mới của công nghệ và kỹ thuật trong việc chấn hưng đất nước. Vô thường của Phật giáo không có nghĩa phủ định truyền thống mà ngược lại đã duy trì những giá trị truyền thống đích thực, được coi là biện pháp và phương tiện có tác dụng thực sự trong phát triển tương lai. Trên quan điểm này, Kinh tế Tỉnh giác coi việc đổi mới là nội dung tất yếu, nếu cần từng cá nhân phải đổi nghề và đổi mới cả lối sống.

Trên nền tảng giáo lý Trung Đạo, kinh tế học Phật giáo tránh những cực đoan và nhấn mạnh đến yếu tố xã hội hướng vào mục tiêu đem lại hạnh phúc, an lạc cho toàn nhân loại. Mấu chốt của Kinh tế Tỉnh giác không phải là vì lợi nhuận mà là phục vụ con người không vụ lợi; không khai thác cạn kiệt, bóc lột mà là sử dụng hợp lý và tái tạo tài nguyên thiên nhiên cũng như nguồn lực con người. Sự thay đổi trong từng bản thân con người là tư tưởng thích ứng trong hoàn cảnh mới của đạo Phật; nỗ lực tối đa để cải thiện tối đa theo hướng Thiện không chỉ là việc làm của mỗi cá nhân mà là điều cần thiết với toàn xã hội.

Điểm đặc sắc trong tư tưởng Vô ngã của Kinh tế Tỉnh giác đòi hỏi chủ thể kinh tế phải hoà nhập cùng khách thể, người lao động hoà nhập trong cộng đồng doanh nghiệp và trong nghề nghiệp. Nếu thực sự hoà nhập trong công việc, từng nhóm người sẽ không ngừng nâng cao năng suất lao động và lợi ích của cộng đồng doanh nghiệp cũng như toàn xã hội sẽ không ngừng nâng cao (*S.R Batt, Minh Chi, 2008*).

ĐỐI ĐỒNG SUY NGẪM

Thế giới an bình được bắt đầu từ Tâm; sự phát triển và chuyển hoá nội tâm có tầm quan trọng đặc biệt trong lối sống của mỗi con người. Phương pháp tu luyện hướng Thiện đem lại an lạc cho chúng sinh, tồn tại hàng ngàn năm, đã minh chứng cho sự đóng góp hữu hiệu của đạo Phật cho một thế giới an bình. Là một khoa học nội tâm, thông điệp trong giáo lý nhà Phật đã được nhiều người đón nhận bởi lẽ, quy luật "*sinh, lão, bệnh, tử*" đều ứng với mỗi con người và ai cũng có thể vận dụng được giáo lý này trong cuộc sống, phát triển hài hoà giữa vật chất và tinh thần để có được niềm hạnh phúc trọn vẹn.

Trong muôn vàn khó khăn của nền kinh tế nước ta trước những biến động kinh tế, xã hội, môi trường toàn

cầu; những vấn đề gởi ra của các nhà nghiên cứu về "*Kinh tế Tỉnh giác*" dựa trên giáo lý nhà Phật có thể là một hướng đi, hy vọng có thể là một tiếng nói góp phần vào việc tìm kiếm những giải pháp thích hợp trong phát triển kinh tế - xã hội nước nhà.

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH:

1. S.R.Batt, Kinh tế Phật giáo, Kỷ yếu hội thảo Phật giáo trong thời đại mới - Cơ hội và thách thức, Giáo hội Phật giáo Việt Nam 2008 www.Thuvienhoasen.org
2. Nguyễn Xuân Hiến, Theo lời Phật dạy, NXB tôn giáo Hà Nội 2008
3. Spalding, Hành trình về phương Đông, Bản dịch của Nguyễn Phong
4. Đạt Lai Lạt Ma, Theo The compassionate Life, Bản dịch của Thích Trí Chơn, Tập san hướng Phật, tháng 2 năm 2008
5. Tĩnh Thuần, Phật dạy làm kinh tế, NXB Tôn giáo, Hà Nội 2008
6. Minh Chi, Đạo Phật và Kinh tế, [www. Buddhism today.com](http://www.Buddhismtoday.com)
7. Thích Tâm Đức, Kinh tế Phật giáo một giải pháp toàn diện, Kỷ yếu đại lễ Phật Đản Liên hiệp quốc, Hà Nội 2008
8. Trung tâm thông tin tư liệu KH&CN Quốc gia, Kỷ yếu Hội thảo kinh tế tri thức, Hà Nội 2001
9. Wikipedia, Ernst Friedrich "Fritz" Schumacher, [http:// en.wikipedia.org/wiki/EF.schumacher](http://en.wikipedia.org/wiki/EF.schumacher), File Kinh tế Phật giáo 2009

Yên Tử, nơi Đức vua Phật hoàng Trần Nhân Tông nhập niết bàn
Ảnh: Huy Khang



Phật hoàng *gặp* Đức Thánh Trần

BÀN KẾ CHỐNG GIẶC

● TRẦN DIỆP

Theo Đại Việt sử ký toàn thư, khi cuộc kháng chiến chống quân Nguyên năm 1284 mới bắt đầu, quân dân Đại Việt dù đã được chuẩn bị chống giặc, nhưng liên tục những trận đánh đầu tiên, đã bị quân Nguyên đã chọc thủng phòng tuyến phòng ngự. Đại Việt sử ký toàn thư chép vắn tắt thế này: giặc đánh vào các ải Vinh Châu, Nội Bàng, Thiêt Lược, Chi Lăng, Quan quân đánh bất lợi lui về đóng ở bến Vạn Kiếp. Lúc đó, vua ngự thuyền nhẹ ra I hải Đông, chiêu rỗi mà vẫn chưa ăn cơm sáng. Có người lính là Trần Lai dâng cơm gạo xấu, vua khen là trung, ban cho chút thượng phẩm, kiêm chút tiêu tư xã xã Hữu Triều Môn ở Bạch Đằng.



Sau trận Nội Bàng, thế giặc đang đặc thắng, một cánh quân trực chỉ Thăng Long, một cánh quân tiến theo đường thủy trực tiếp nhằm vào bản doanh Vạn Kiếp của Trần Quốc Tuấn.

Theo Lê Mạnh Thát phân tích trong tác phẩm nghiên cứu về Trần Nhân tông, "Có thể nói, nó cho ta thấy chủ trương tác chiến ban đầu của vua Trần Nhân Tông và Trần Hưng Đạo hình như là đưa quân lên chặn giặc ngay tại những vùng địa đầu biên giới của tổ quốc theo chiến lược Lý Thường Kiệt đã làm hơn 200 năm trước. Việc mặt trận Nội Bàng tan vỡ, do thế, đòi hỏi phải có những quyết định chiến lược mới, thay đổi chiến lược cũ trong việc đối

phó với kẻ thù, phải có một phương án tác chiến mới mà có thể vua Trần Nhân Tông và Trần Hưng Đạo đã dự phòng. Vì vậy, vua Trần Nhân Tông phải trực tiếp đi gặp Trần Hưng Đạo".

Việc đi gặp Quốc công tiết chế Trần Quốc Tuấn hẳn là việc làm rất gấp gáp, đến nỗi vua phải đi thuyền nhẹ, và đi suốt "đến chiều rồi mà vẫn chưa ăn sáng", tức là rất gấp gáp. Vua đã rời kinh đô, không đi "chính thức" bằng thuyền rồng, không có đội quân hậu cần theo nghi lễ cung đình.

Sử sách không ghi rõ cuộc hội kiến ở Hải Đông giữa vua và Quốc công tiết chế bàn bạc những gì, chỉ ghi lướt



Ảnh: Phương Đông

sau đó rằng "Hung Đạo Vương vắng mệnh điều quân dân các lộ Hải Đông, Văn Trà, Ba Điểm, chọn những người dũng cảm làm tiền phong, vượt biển vào Nam, thế quân lên dần. Các quân thấy vậy, không đạo quân nào mà không tới tập hợp. Vua làm thơ để ở đuôi thuyền..."

Vua để thơ ở phía đuôi thuyền của Quốc công, nhắc lại chuyện Cối Kê, và chỉ ra "Hoan Diển do tôn thập vạn binh".

Ông Lê Mạnh Thát cũng phân tích, hẳn là cuộc họp Hải Đông, vua quan nhà Trần đã phải điều chỉnh chiến lược chống giặc, chuyển từ chống giữ từ xa kinh thành đến việc kháng chiến có thể bỏ kinh đô. Và, tại cuộc họp Hải Đông ấy, một nhiệm vụ quan trọng là khích lệ tinh thần quân sĩ, "thế quân lên dần", chuẩn bị lực lượng, động viên toàn dân chống giặc lâu dài, có thể tinh đến "chiến khu" Hoan, Diển.

Các học giả bàn bạc nhiều về cuộc gặp gỡ Hải Đông, song chưa thấy tài liệu nào chỉ ra là vua Trần gặp Quốc Tuấn ở đâu. Có tài liệu nói vua đến Vạn Kiếp để bàn việc với Trần Quốc Tuấn. Có lẽ, cái lý duy nhất là khi đó Vạn Kiếp là bản doanh của Trần Quốc Tuấn.

Song, cái lý vua đến Vạn Kiếp có thể lung lay, vì khi đó Vạn Kiếp là tiền duyên, cánh quân của quân Nguyên đang ở rất gần. Những sự kiện vua đi gặp Quốc công tiết chế xảy ra vào ngày 26 tháng Chạp, mà 10 ngày sau, ngày 6 tháng Giêng, quân Thoát Hoan đã đánh đến Vạn Kiếp. Như vậy, ngay từ ngày 26 tháng Chạp, tình hình Vạn Kiếp đã rất nguy ngập, để sau đó chúng đánh tới, thì Trần Quốc Tuấn phải nhờ có Yết Kiêu, Dã Tượng trung thành mới thoát được.

Bảng tài liệu và kết quả khảo sát điển dã gần đây, chúng tôi cho rằng, nơi vua Trần Nhân Tông gặp Trần Quốc Tuấn là khu vực động Kính Chủ, ngày nay thuộc huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

Khu vực Kính Chủ, thời Trần là nơi thuộc trang ấp An Sinh vương Trần Liễu. Đất trang ấp An Sinh thời Trần, ngày nay kéo dài từ khu vực An Sinh thuộc Đông Triều (Quảng Ninh) đến khu vực núi An Phụ huyện Kinh Môn (Hải Dương). Sau khi Trần Liễu, thân phụ Trần Quốc

Tuấn qua đời, ông được thờ tại đình núi An Phụ. Theo truyền thuyết dân gian trong vùng, hậu cung đền thờ chính là mộ đất thi hài của Trần Liễu. Xét về thể thứ, hoàng hậu thời vua Trần Nhân Tông chính là con gái Trần Quốc Tuấn, cũng gắn bó với vùng trang ấp này. Trang ấp An Sinh của Trần Liễu thuộc huyện An Hưng, An Bang (Yên Hưng và Đông Triều ngày nay) và Giáp Sơn (Kinh Môn ngày nay) thời Trần, thuộc lộ Hải Đông.

Kính Chủ cách núi An Phụ khoảng 2km đường chim bay, là khu vực núi đá vôi, có nhiều động đá vôi, vốn là khu vực chùa chiền từ thời Lý, thờ Lý Thần Tông, sau này chùa Kính Chủ còn thờ Huyền Quang, đệ tam tổ Trúc Lâm (những sự kiện này đều có ghi trong Đại Nam nhất thống chí).

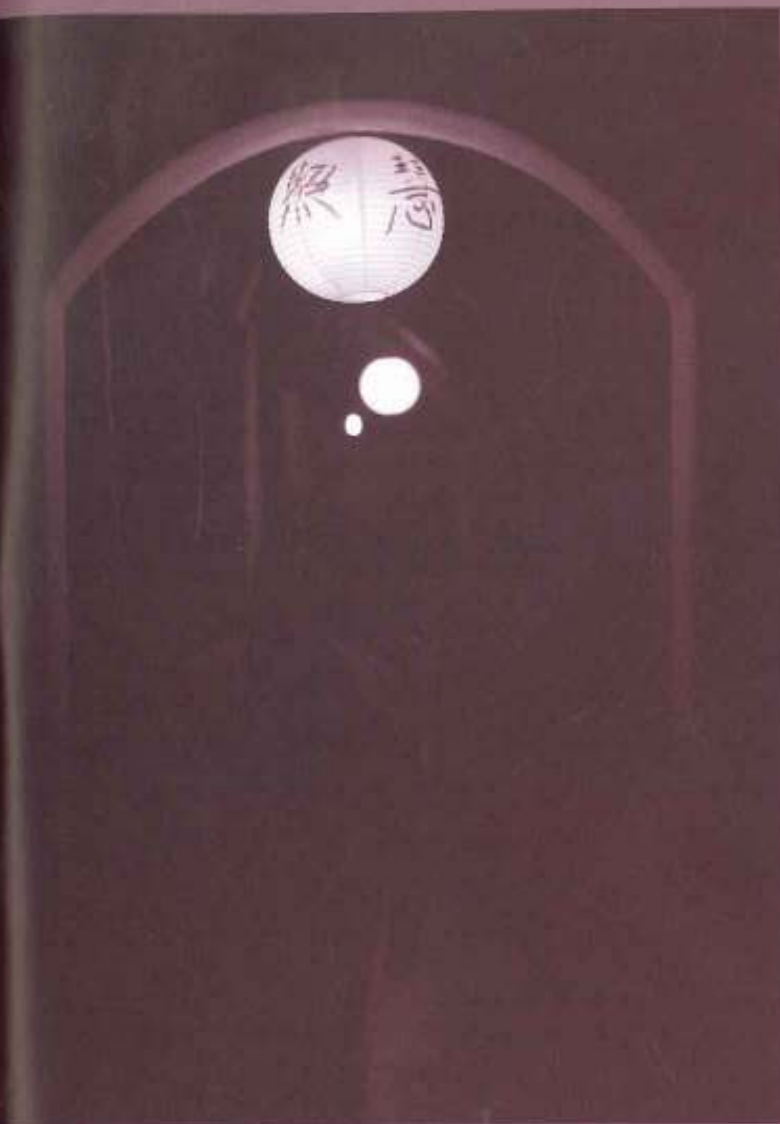
Song, từ lâu, nhân dân ở vùng núi Kính Chủ đã lập đền thờ tách rời chùa trong động núi. Đền thờ là thờ riêng vua Trần Nhân Tông, vì theo truyền thuyết, vua Trần Nhân Tông đã đóng quân ở đây, điểm binh và chỉ đạo kháng chiến chống quân Nguyên. Song, năm 1967, do nơi này là nơi sơ tán của một số đơn vị xăng dầu, nên đã 8 lần bom Mỹ đánh vào khu vực động Kính Chủ, làm cho đền vua Trần bị đánh tan. Sau năm 1975, nhân dân trong vùng đã dựng lại ngôi đền nhỏ để thờ vua Trần Nhân Tông ở vị trí đền thờ cũ.

Động núi Kính Chủ có một bảo vật rất nổi tiếng, đó là bài thơ của Phạm Sư Mạnh, vị đại thần trải qua 3 đời vua Trần từ Anh Tông, Minh Tông đến Hiến Tông. Làng Kính Chủ thời Trần đã là một làng nghề khắc đá nổi tiếng, nhiều bia Văn Miếu đều do thợ Kính Chủ khắc. Song, tấm bia Phạm Sư Mạnh lại không khắc kiểu chữ chân nghiêm ngặt, mà là kiểu chữ thảo chân phương. Tương truyền, thợ đá Kính Chủ đã khắc đá theo đúng nét bút của Phạm Sư Mạnh để thơ vào đá. Phạm Sư Mạnh quê ở Hiệp Sơn, cũng thuộc huyện Kinh Môn bây giờ, cách Kính Chủ chừng 4km, nên thơ ông ngay từ câu đầu "hành dịch đăng gia sơn", cho ta biết ông "nhân việc quan lên núi quê nhà".

Toàn văn bài thơ như sau:

Hành dịch đăng gia sơn,
Kiểu thủ vạn lý thiên.
Đổ bằng nam minh ngoại,
Tân nhật đông nhạc tiền.
Yên Phụ thiên nhất ác,
Tượng Đẩu nhãn cứu thiên.
Tặng tặng Tử Tiêu vân,
Hội phòng An Kỳ tiên.
Hùng húng Bạch Đằng đảo,
Tướng tượng Ngô Vương thuyền.
Ưc tích Trưng Hưng Đế,
Khắc chuyển khôn oạt kiến.
Hải phổ thiên môn đồng,
Hiệp môn vạn tinh chiên.
Phản chướng điện ngao cực,
Văn Hà tẩy tinh chiên.
Chỉ kim tứ hải dân,
Trường thuyết cảm Hồ niên.

Dòng lạc khoản: Trần triều nhất bách tứ thập tứ tự cứu nguyệt ngũ nhật. Nhập nội hữu nạp ngôn Hiệp Thạch Phạm Sư Mạnh phụng chiếu giản duyệt ngũ lộ chỉ binh, đảng



Ảnh: Lưu Tuấn

Thạch Môn Sơn tác. Dương Nham Phạm Sư Mạnh thư.

Tạm dịch:

Nhân đi việc quan, lên chơi núi quê nhà,
Ngẩng đầu nhìn trời cao muôn dặm.
Thấy chim băng ngoài biển nam,
Đón mặt trời mọc trước dãy núi phía đông.
Núi Yên Phụ chỉ cách trời một nắm tay,
Núi Tượng Đầu cao chín nghìn mẫu.
Mây lớp lớp trên đỉnh Tử Tiêu,
Nhân dịp hỏi thăm tiên An Kỳ.
Sóng Bạch Đằng cuốn cuộn,
Tuông tuông tới thuyền của Ngô Vương.
Nhớ vua Trưng Hưng xưa,
Khoảng khắc làm chuyển đất xoay trời.
Hàng nghìn chiến thuyền ngoài cửa biển,
Muôn lá cờ lệnh trên cửa ải Hiệp môn.
Trở bàn tay đặt cối bờ vào thế yên ổn,
Kéo nước sông Ngân rửa sạch vết tanh hôi.
Đến nay nhân dân cả nước,
Nhắc mãi năm bắt giặc Hồ...

Lạc khoản: Triều nhà Trần năm thứ 144, tháng 9, ngày 5, Nhập nội Hữu nạp ngôn là Hiệp Thạch Phạm Sư Mạnh vâng lệnh nhà vua đi tuyển duyệt binh lính năm lộ,

lên núi Thạch Môn, làm bài thơ này, Dương Nham Phạm Sư Mạnh viết.

Bài thơ là một bản hùng ca, niềm tự hào về núi non vùng quê hương Kinh Chủ, nhưng đáng chú ý là chuyện Phạm Sư Mạnh nhớ lại sự tích vua Trưng Hưng "Hàng nghìn chiến thuyền ngoài cửa biển, Muôn lá cờ lệnh trên cửa ải Hiệp Môn. Trở bàn tay đặt cối bờ vào thế yên ổn..."

Theo sách Đại Nam Nhất thống chí, sông Kinh Thầy, tên cũ là Sài Giang, chính là một nhánh của Bạch Đằng Giang, gần ngay cửa Lục Đầu. Con sông này uốn khúc ngay bên cạnh núi Kinh Chủ. Xét về phong thủy, nơi này sơn thủy hữu tình, nhưng cũng là đất dụng binh, là cửa ải quan trọng trên đường thủy từ biển vào Vạn Kiếp. Hình ảnh "muôn lá cờ lệnh trên cửa ải" nơi đây, cho thấy vùng này quả là vùng phục binh của quan quân nhà Trần. Việc này phù hợp với truyền thuyết dân gian rằng, vua Trần đã đến điểm binh tại đây.

Khu vực Kinh Chủ lại cách bến Triều hiện nay khoảng vài cây số, địa danh bến Triều ngày nay có thể lệch, không đúng hẳn với bến Triều Môn thời Trần, nhưng có sai lệch cũng không xa là bao. Như vậy, khu vực Trần Lai dâng vua cơm hẩm khi vua đến đây bàn việc với Trần Hưng Đạo được xác định rất chắc chắn. Nếu như vua đi Vạn Kiếp, thì không thể qua vùng này, vì từ Thăng Long đến Vạn Kiếp, phải rẽ ngay từ bên Bình Than.

Cần nói rõ mấy địa danh trong bài thơ của Phạm Sư Mạnh, núi Tượng Sơn và đỉnh Tử Tiêu đều thuộc dãy Yên Tử. Từ Kinh Chủ, có thể nhìn thấy đỉnh Yên Tử trần ngay trước mắt. "Hiệp Môn" là cửa ải núi Kinh Chủ, vì nơi đây còn có tên Hiệp Thạch mà địa danh này chính Phạm Sư Mạnh lấy làm tên hiệu như ghi ở lạc khoản.

Cần nói rõ thêm rằng, đáng tiếc từ sau năm 1975, không rõ vì sao mà tấm bia Phạm Sư Mạnh lại bị vỡ một góc, trúng vào góc có lạc khoản. Song, do nổi tiếng, may thay, nội dung của tấm bia đã được các học giả ghi chép rất rõ trong các tài liệu nghiên cứu Hán - Nôm.

Khu vực núi Kinh Chủ có lẽ vì thế, sau thời Trưng Hưng, trở thành khu vực núi thiêng, được nhân dân thờ phụng. Đó là khu vực thích hợp với vai trò tu tập của các Thiền sư, không phải vô cớ mà nhân dân lại thờ Huyền Quang, vị tổ thứ ba Thiền phái Trúc Lâm trong chùa chính và lập đền thờ vua Trần Nhân Tông tại chân núi. Sau thời kỳ Trưng Hưng, Thiền sư Huyền Quang đã có một thời kỳ tu ở chùa Côn Sơn thuộc Chí Linh, cách Kinh Chủ khoảng 30 km, việc ông qua lại Kinh Chủ và kết tập Kinh Chủ vào tấm ảnh hưởng của Thiền phái Trúc Lâm là hoàn toàn xác đáng.

Ngày nay, việc khôi phục nơi thờ phụng vua Trần và đệ tam tổ Trúc Lâm càng cần được đặt ra rất nghiêm túc ở khu vực núi non thiêng liêng này. Nhà nước nên đầu tư để giữ gìn bảo vật là các tấm bia đá trong động, đưa việc thờ phụng các vị tổ Trúc Lâm thành một hoạt động tín ngưỡng lành mạnh, vừa hành đạo theo tinh thần "cư trần lạc đạo" của các Tổ Trúc Lâm, vừa là nơi tổ đậm truyền thống văn hoá lịch sử của dân tộc. Nếu vậy, nơi này sẽ là địa chỉ chiêm bái thiêng liêng của nhân dân, cùng với Yên Tử, Yên Sinh, Yên Phụ làm thành một quần thể di tích tín ngưỡng, văn hoá lớn của đất nước.

Một bài thơ xuân

hay bài thơ Thiên của

HUYỄN QUANG?

● NGUYỄN XUÂN HUNG

"Xuân nhật tức sự" được lưu truyền là của Thiền sư Huyền Quang (1254 -1334), tổ thứ ba Thiền phái Trúc Lâm. Đây là bài thơ hay, được nhiều người dịch và chú giảng. Có học giả cho rằng ý bài thơ này quá lãng mạn đối với tác giả là một thiền sư, và nghi ngờ trùng với một bài thơ của thiền sư Trung Hoa đời Tống.

Vậy các tác giả, dịch giả có hiểu đúng (hay chuyển dịch đúng) tinh thần của tác giả bài thơ hay không?

Nguyên văn:

Xuân nhật tức sự

Nhị bát giai nhân thích tú trì

Tử kinh hoa hạ chuyển hoàng ly

Khả lân vô hạn thương xuân ý

Tận tại đình châm bất ngữ thi.

Theo một văn bản bình và dịch lại bài thơ của tác giả Viên Như, đăng trên trang web dongtac.net, thì các bản

dịch sau được dẫn ra:

Đặng Thai Mai dịch:

Đường kim bỗng chậm lại trên tay cô nàng xinh đẹp mười sáu xuân xanh,

Mấy chú oanh vàng thỏ thẻ trong lòng tử kinh hoa nở rộ,

Thương quá đi bao nỗi lòng xuân vô hạn,

Đang trút cả giây phút ngừng kim và im phăng phắc.(bản 1)

Đình Gia Khánh dịch:

Người con gái đẹp tuổi đôi tám chậm chậm theo,

Dưới bóng hoa tử kinh, chim hoàng ly nhảy nhót,

Đáng yêu là cái ý thương xuân vô hạn,

Động lại tất cả ở lúc dừng kim, không nói năng.(bản 2)

Huệ Chi dịch:

Lông tay theo gấm gái yêu kiều

Hoa rợp oanh vàng lạnh lót kêu

Bao nỗi thương xuân thương biết mấy

Là khi không nói chột dùng thêu. (bản 3)

Một tác giả trên trang web thivien.net dịch:

Người xinh thêu thật nhẹ nhàng

Liu lo oanh hót, hoa tràn trước sân

Thương xuân thương đến vô ngần

Khi nàng không nói chột ngừng tay thêu. (bản 4)

Còn tác giả Viên Như (đã dẫn trên đây) dịch:

Dịch nghĩa:

"Ngày xuân chột nghỉ" hay "Ngày xuân tâm sự"

Người đẹp 16 tuổi đang chăm chăm thêu tấm gấm nhiều màu

Dưới tán hoa của cây tử kinh những con chim hoàng ly đang hót.

Cảm thương biết mấy nỗi lòng của mùa Xuân.

Thêu đến mũi kim cuối cùng mà chẳng nói tiếng nào.

Dịch thơ: Ngày xuân chột nghỉ

Chăm chăm nàng xuân dệt gấm hoa

Hoàng Ly hót dưới tử kinh già.

Nỗi lòng xuân đó sao thương quá!

Đang hết xuân thì chẳng nói ra. (bản 5)

Bốn bản dịch trên đây, theo tác giả đều chỉ hiểu bài thơ dưới khía cạnh lãng mạn, chiết tự câu chữ, để thấy rõ tinh thần bài thơ là một bài tả người, tả cảnh.

Vấn đề gây tranh cãi và có cách hiểu khác nhau bắt nguồn từ câu 1 và câu 4. Các bản dịch trên (bản 1 đến 4) đều hiểu là một con người cụ thể đang thêu. Đặc biệt là bản dịch của Huệ Chi, đã dịch bài thơ thành một bài tả tâm trạng, tả người, tả tình rất hay. "Lông tay thêu gấm gái yêu kiều", rồi dẫn dụ: "bao nỗi thương xuân, thương biết mấy" để rồi kết ở trạng thái "là khi không nói chột ngừng thêu".

Tác giả Viên Như cho rằng, bài thơ không hẳn chỉ là bài thơ tả tình, tả người, trong đó tác giả tả người con gái đôi tám, mà đó là sự nhân cách hoá mùa xuân, tức là không có người con gái nào cả. Đó là "nàng xuân" đã dệt gấm thêu hoa trên thế gian này.

Phản đối các tác giả đọc bài thơ, cho rằng "con người thì nhân trong ông rõ nét trong con người tôn giáo" (Huyền Quang thiển sư - thi sĩ, Nguyễn Phương Chi, Tạp chí Văn học số 1, 1984); phản đối cả nhận xét "Mùa xuân và thiếu nữ: đó là cuộc sống với vẻ yêu kiều nhất của nó; người đẹp dùng kim thêu để tư lự về xuân sắc, xuân tình: lời thơ mới tình tứ làm sao! (Văn học Việt Nam, Đinh Gia Khánh, Bùi Duy Tân, Mai Cao Chương, cuốn 1 trang 184, NXB Đại học và giáo dục chuyên nghiệp 1992). Tác giả Viên Như cho rằng tác giả bài thơ đã nhân hoá mùa xuân, nói về đầu mùa xuân như cô nàng 16 tuổi, "ta có thể hình dung vào một ngày đầu mùa xuân, tác giả nhìn thấy xa xa, những bông hoa đang dần dần khoe sắc, và gần bên, dưới tán hoa tử kinh, những con chim hoàng ly đang hót véo von. Mùa xuân đang mang lại cho cuộc đời sức sống mới khắp nơi nơi. Và, Viên Như kết luận: "Vị vậy cũng chẳng có việc "dùng kim chẳng nói" mà chỉ có mùa xuân thôi, một mùa xuân đang ra sức cố gắng hiến cho đời những bông hoa kỳ diệu, chẳng có đòi hỏi thứ than gì". Cuối cùng, tuy có phần bác cách hiểu bài thơ của các học giả nghiêng về giảng văn chương, tác giả Viên Như cũng cho rằng "ta có thể khẳng định rằng đây

là một bài thơ tâm sự hơn là thơ thiển". Cụ thể hơn, Viên Như phân tích nét buồn man mác trong tâm sự của tác giả bài thơ, "trong sự hân hoan của mùa xuân" rồi bỗng khép lại "nỗi tiếc thương vô hạn" do sự hy sinh thầm lặng của bao nhiêu người.

Có thể như vậy thôi sao? Nếu chỉ như vậy, thì chất thiển sư của tác giả ở đâu?

Nếu đọc bài thơ với tinh thần của một người hành thiền, thì sẽ thấy một "tiến trình" hiện ra trước mắt. Mấy bức tranh liên tục hiện ra như thế này:

1/ Cô gái đẹp 16 tuổi (nhị bát giai nhân);

2/ Đôi tay thiếu nữ (thích tú);

3/ Bắt đầu chăm chăm thêu (thích tú tri);

4/ Hiện ra bông hoa tử kinh (tử kinh hoa);

5/ Dưới hoa cỏ con chim oanh vàng bay nhảy (tử kinh hoa hạ chuyển hoàng ly);

6/ Toàn bộ bức tranh xuân hiện ra (khả lân vô hạn);

7/ Cô gái ngừng thêu, rất hạnh phúc (thương xuân ý);

8/ Cô gái và bức tranh mùa xuân đã thêu xong (tận tại đình trâm);

9/ Cả cô gái và mùa xuân cũng đều "ngừng", biến mất (bất ngữ thi).

Có thể chuyển thể bài thơ xuân của Thiển sư Huyền Quang thành một chuỗi 9 bức tranh "thêu dệt mùa xuân" như trên, thì có thể cảm nhận ngay được tinh thần Thiển của tác giả gửi gắm qua những dòng chữ thơ xuân.

Xét cho cùng, Thiển là một cách cảm thụ thế giới, trong đó con người hành thiền tĩnh tại, trầm tư về triết lý đi đến giác ngộ, giải thoát. Cứu cánh của Thiển sư là giải thoát, là điểm chót cùng của con đường đạt đến Ngộ. Do đó mà dù cho mọi pháp hành thiền đều vượt qua chữ nghĩa. Ý nghĩa của việc "bất lập văn tự" quán xuyên xuyên suốt con đường hành thiền. Do vậy, mà thiển sư khuyên mọi người thể nghiệm trực tiếp chân lý sống bắt đầu từ chính mỗi người. Thượng toạ Thích Thông Phương, trong một bài thuyết pháp nhan đề "Thiển, con đường thể nghiệm chân lý" đã cho rằng "nói thiển là tĩnh lự, là tâm lặng lẽ trong sáng, song đặt câu hỏi lại: Thế nào là tâm lặng lẽ trong sáng? Đây không còn là chuyện giải thích danh từ nữa, mà phải tự cảm nhận nơi mình mới thấu rõ thôi".

Cho nên, Thiển sư dùng mọi cách, mọi phương tiện để đến cứu cánh định tâm. Về phương diện nắm bắt chân lý, có thể nói Thiển là con đường dung dưỡng "tinh thần dân chủ", là "biện pháp mở" để đi đến mục đích cuối cùng. Có thể diễn nôm rằng, hãy làm bất cứ việc gì để đạt đến mục tiêu chân lý. Diễn tả con đường tu tập, chính là việc sai tâm, bất tâm, tiến đến định tâm. Trong "Thiển luận" của Thiển sư Daisetz Taitaro Suzuki, có đoạn nói rõ quá trình tu thiền 4 giai đoạn, như sau: "Thiền đầu - sơ thiền - là do công phu tập trung tư tưởng vào một vật duy nhất kì cho đến trong tâm mờ nhạt hết tham dục mà chỉ còn lại cảm giác hỉ lạc. Nhưng trí thức còn hoạt động, nên sự phán đoán và suy đoán còn tác động vào đối tượng của sự quán tưởng. Khi tất cả động tác ấy hoàn toàn lắng đọng và tâm an trụ ở một điểm, đó là chứng thiền thứ hai - nhị thiền - trong ấy vẫn còn cảm giác hỉ lạc. Ở thiền thứ ba - tam thiền - tâm càng thâm quán càng thanh tịnh, nhưng những hoạt động vi tế nhất của tâm vẫn chưa xả



Xuân

Ảnh: Phùng Anh Tuấn

trừ hết, đồng thời niềm hỉ lạc vẫn còn nguyên. Khi thiền thứ tư, tột bậc - tứ thiền - chúng đến thì cả đến hỉ lạc cũng dứt tuyệt, và đó là trạng thái tuyệt đối thanh tịnh của tâm đi vào đại định. Tất cả yếu tố về cảm giác và thức giác khuấy động sự thanh tịnh của tâm đều lần lượt được điều chế, và tâm, tự tịnh tự định, hoàn toàn thu nhiếp trong tam muội. Đó là chúng đến cảnh giới tuyệt đối quân bình giữa chỉ (samatha) và quán (vipasayana), nghĩa là giữa thiền và định"

Thiền sư Huyền Quang, tác giả bài thơ xuân tức sự chính là tâm sự với người đời con đường thiền của ông. Câu đầu tiên của bài thơ, nếu minh họa thành bức tranh thứ nhất, thứ hai và thứ 3, cô gái bắt đầu chuẩn bị thêu, rồi cô gái thêu chăm chăm. Bắt đầu thêu, phải tìm ý, tìm ngôn ngữ hình ảnh, chuẩn bị bằng kinh nghiệm và tài năng mà thể hiện, khi đó, mọi tham dục phải bỏ đi, phải "tập trung tư tưởng" theo cách nói hiện đại. Đó chính là sơ thiền. Với câu thơ thứ 2 và thứ 3, minh họa bằng 4 bức tranh từ thứ 7 đến thứ 8, toàn cảnh mùa xuân hiện ra dưới tay cô gái. Quá trình cảm thụ cuộc sống, tìm bắt chân lý của Thiền sư. Cảnh mùa xuân là thực tại, mà đường thêu hiện ra bức tranh xuân chính là tâm an định. Đây là giai đoạn nhị thiền và tam thiền. Cảm giác hỉ lạc tràn đầy trong hình cảnh bóng hoa tử kinh và cánh bay của chim hoàng oanh. Rồi "tâm càng thâm quán càng thanh tịnh nhưng những hoạt động vi tế nhất của tâm vẫn chưa xả trừ hết, đồng thời niềm hỉ lạc vẫn còn nguyên", chính là trạng thái mà Thiền sư nhà thơ diễn tả bằng ngôn ngữ

thơ "khả lân vô hạn thương xuân ý". Song, đạt đến cái "thi" mà "Tận tại đình châm bất ngữ thi" thì đã đạt đến tứ thiền. Đó là khi mọi hỉ lạc cũng dứt, cái "tâm an định đạt đến tâm đại định". Câu thơ thứ Tư có hai câu rất đắt, đó là "tận tại" và "bất ngữ". Đó phải chăng là tinh thần Thiền sâu sắc nhất toát ra từ bài thơ tả cảnh xuân, ý xuân. Nhận thức chân lý đến chỗ "tận tại đình châm" là "bất lập văn tự" rồi.

Mùa xuân ở đây không phải chỉ là nàng xuân, được "nhân hoá" thành người con gái đôi tám. Nếu người con gái "nàng xuân" dệt nên mùa xuân, rồi kết ngưng đọng lại trong cảm giác buồn sâu lắng thì vẫn là cách cảm thụ cuộc đời của thi nhân.

Cô gái thêu nên mùa xuân chính là một cách diễn tả quá trình sai tâm, bắt tâm, an định tâm của Thiền gia - Thi sĩ. Chọn con đường chúng nghiệm thực tại thông qua hình ảnh mùa xuân an lạc, đó là cách cảm thụ cuộc đời lạc quan, yêu đời nhất trên con đường đại ngộ chân lý. Và, đó chính là cái tâm trong sáng vô ngần. Làm gì có chuyện buồn nào về cuộc đời ở đây, như cách cảm thụ của các thi sĩ nhìn đời đầy u uẩn?

Nếu bài thơ không có chữ "bất ngữ thi" kia, không có câu thứ tư kia, thì hoàn toàn có thể là cảm thụ cảnh và tình của một thi sĩ không phải thiền sư. Diễn tả theo ngôn ngữ Thiền, cũng cảnh ấy, tình ấy mà không tu tâm, thì không phải là cách đạt đến chân lý tối thượng. Chỉ đến khi đạt đến cái tâm cảnh giới giác ngộ ở "tận tại đình châm bất ngữ thi", không còn cảnh xuân, ý xuân, không còn người thêu đâu cả. Câu thơ như ngừng lại, vô vi. Đó hoàn toàn là cái Pháp vô ngã. Đó là khi đạt đến đại ngộ, cứu cảnh của con đường Thiền đấy.

Khi đọc bài thơ này, không hiểu sao tôi thấy rõ con người Thiền sư của tác giả. Thiền sư vốn là một Trạng nguyên, một nhà thơ, nên cách chúng nghiệm thực tại của ông cũng men theo lát cắt nhuộm màu sắc thi hứng. Đằng sau văn tự là một thông điệp "giáo ngoại biệt truyền", "kiến tính thành Phật" rất ý tứ. Con đường Thiền hiện ra qua con mắt nhà thơ là cách cảm thụ về cuộc sống, vẽ lại bằng mũi kim, sắc chỉ khung cảnh mùa xuân rất đẹp. Thi ca được Thiền gia mượn lời để diễn tả con đường tu tập, chúng ngộ chân lý, rất gần gũi, yêu đời. Đó là cách hành đạo nhập thế, đúng tinh thần của các vị tổ Trúc Lâm hàng khuyến khích Phật tử và toàn thể chúng sinh.

Cuối cùng, lạm bàn một chút về các bản dịch. Nếu như hiểu tinh thần Thiền của bài thơ thì câu thứ ba, phải hiểu "thương xuân ý" như là một "lẽ yêu đời". Do đó, ba học giả Đặng Thai Mai, Đình Gia Khánh và Huệ Chi hoàn toàn có lý khi dịch câu thứ ba, câu chữ như vậy cũng diễn tả phần nào tinh thần của câu thơ. Trong đó câu thứ tư của Huệ Chi dịch "là khi không nói chợt dừng thêu" cũng lột tả được cái tinh thần đốn ngộ của Thiền gia khi đạt đến tâm đại định.

Còn đến câu thứ ba, dịch "Nổi lòng xuân đó sao thương quá" của tác giả Viên Như, tiếp câu "đăng hết mùa xuân chẳng nói ra" thì hoàn toàn sai lạc so với thông điệp tác giả muốn gửi đến người đọc.



Quán Thế Âm là vị Bồ tát tiêu biểu cho nữ giới được nhắc tới trong nhiều kinh điển Phật giáo, đặc biệt các nước theo Phật giáo Đại thừa. Ngài là biểu tượng không thể thiếu và rất gần gũi với đời sống tín ngưỡng tôn giáo và tín ngưỡng dân gian. Nhân ngày Quốc tế phụ nữ 8/3 chúng tôi xin giới thiệu đôi nét về Phật bà Bồ tát Quán Thế Âm.

Nhân ngày Quốc tế phụ nữ 8-3 nói về Bồ tát Quán Thế Âm

● T.K.NHƯ TỊNH

DANH HIỆU: Quán Thế Âm Bồ tát.

QUÁN THẾ ÂM PHAN NGŨ: Avalokitesvara. Hán âm: A Phược Lô Chỉ Đề Thấp Phật La.

BỒ TÁT: là địa vị tu tập theo Bồ tát thừa, tu theo Lục độ (Bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tiến, thiền định và trí tuệ); Tứ Nhiếp pháp (Bố thí, ái ngữ, lợi hành, đồng sự) và

thực hành Bồ tát đạo.

Quán Thế Âm Bồ tát còn gọi là Quán Tự Tại Bồ tát, Quán Thế Tự Tại Bồ Tát, Hiện Âm Thanh Bồ tát, Khuy Âm Bồ tát, Cứu Thế Bồ tát, Liên Hoa Thủ Bồ tát, Viên Thông Đại sĩ. Thông thường ta quen gọi là Quán Âm Bồ tát. Vị Bồ tát lấy Từ Bi thương xót, cứu giúp chúng sinh



Tượng Cáp Lợi Quán âm

Ảnh: Phòng Ảnh Tuấn

làm bản nguyện nên cũng gọi là đại tử, đại bi, cứu khổ, cứu nạn linh cảm Quán Thế Âm Bồ tát. Xét về nhân địa tu hành thì Ngài tu theo phương pháp Quán âm thanh mà chứng được nhĩ căn viên thông nên được danh hiệu Quán Âm. Nếu chúng sinh nào gặp tai nạn mà tụng niệm danh hiệu Ngài thì Bồ tát tìm theo âm thanh cầu cứu ấy mà đến cứu độ, cho nên gọi là Quán Thế Âm. Hoặc là đối với cảnh trần Ngài quán chiếu thông suốt không bị ngăn trở, tự tại, vô ngại nên cũng gọi là Quán Tự Tại Bồ tát.

Trong phẩm Quán Thế Âm Bồ tát phổ môn, quyển 7 trong kinh Pháp Hoa nói rằng: Bồ tát Quán Thế Âm có danh hiệu là Viên thông Đại sĩ, có 32 ứng thân, 12 đại thế nguyện và những việc làm lợi ích cho chúng sinh ở thế giới Sa bà của Bồ tát Quán Thế Âm "chúng sinh đang bị nạn khổ, một lòng xưng danh hiệu, Bồ tát Quán Thế Âm tức thời quán theo âm thanh ấy mà đến cứu giúp họ được giải thoát; nếu có mong cầu điều gì cũng đều khiến cho được như ý". Bồ tát Quán Thế Âm có năng lực thị hiện các thân hình như thân Phật, thân Thanh văn, Duyên giác, trời, người, dạ xoa tùy theo nhu cầu của chúng sinh mà Ngài hoá hiện đến cứu độ.

Theo kinh Hoa Nghiêm quyển 68 nói Bồ tát Quán Thế Âm ở núi Bồ Lạc Đà tại Nam Hải trong thế giới Sa bà. Kinh A Di Đà, kinh Vô Lượng Thọ và kinh Quán Âm Thủ Kí thì nói rằng Bồ tát thường theo hầu đức Phật A Di Đà ở thế giới Tây phương Cực lạc để giúp đức Phật A Di Đà giáo hoá và cứu độ chúng sinh. Mật tông (Chân Ngôn tông) cũng cho rằng Quán Âm Bồ tát là thị giả của Phật A Di Đà. Kinh Nhất Thiết Công Đức Trang Nghiêm Vương và kinh Thanh Tịnh Quán Thế Âm Phổ Hiện Đà La Ni thì cho rằng Bồ tát Quán Thế Âm là thị giả của đức Phật Thích Ca Mâu Ni.

Về hình tượng của Bồ tát Quán Thế Âm thì có nhiều ứng, hoá thân và dưới nhiều hình thức, nhiều tướng trạng khác nhau. Có đến 33 tranh vẽ về đức Quán Âm như phẩm Phổ môn trong Kinh Pháp Hoa đã nói, nhưng nhìn chung là lấy hình tượng Quán Âm có 2 tay làm chính, ngoài ra đều là lực dụng ứng hiện của Ngài thị hiện tự tại, vô ngại. Ví dụ: Ngài thị hiện hình tượng 1 đầu, 3 đầu, 5 đầu, nghìn đầu; 2 mắt, 3 mắt, nghìn mắt; 2 tay, 6 tay, nghìn tay và hoá thân của Ngài cũng mang rất nhiều danh hiệu như Thiên thủ thiên nhãn, Thập nhất diện, Chuẩn Đề, Bát Không Quyên Sách Quán Âm... Căn cứ vào Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Kinh Pháp Hoa và sự cảm ứng linh nghiệm mà Bồ tát có nhiều hình tượng như: Bạch Y Quán Âm (Ngài hiện mặc áo trắng), Thiên Thủ Quán Âm (Ngài hiện nghìn mắt nghìn tay), Cáp Lợi Quán Âm (Ngài ngồi trên con sò), Thủy Nguyệt Quán Âm (Ngài ngồi bên sườn núi trong biển lớn), Quá Hải Quán Âm (Ngài cười rống vượt biển), Tử Trúc Quán Âm (Ngài ở trong rừng trúc tía), Ngư Lam Quán Âm (Ngài xách giỏ cá)... Thông thường Ngài thị hiện với thân hình phụ nữ để chia sẻ những nỗi vất vả với nữ giới và để gần gũi mọi người để thực hiện lòng từ bi cứu giúp chúng sinh. Theo Phật giáo và tư tưởng người phương Đông, phụ nữ có rất nhiều hạn chế so với nam giới. Phụ nữ có 5 thứ chướng ngại cho nên không thể thành: Phạm Thiên vương, Đề Thích, Ma vương, Chuyển Luân Thánh vương và thành Phật (Kinh Pháp Hoa, phẩm Đề Bà). Phụ nữ không được làm chủ, không được tự do phải giữ tam tông: Còn nhỏ phụ thuộc cha mẹ; Lớn lên lấy chồng, phụ thuộc chồng; Chồng mất, phụ thuộc con. Phụ nữ bị nhiều hạn chế nên Bồ tát Quán Thế Âm thị hiện thân người nữ.

Tín ngưỡng Phật giáo sùng bái Bồ tát Quán Thế Âm bắt nguồn từ Ấn Độ truyền sang Trung Quốc, Tây Tạng, Nhật Bản, Việt Nam... Các nước này rất sùng kính Ngài. Tương truyền Bồ tát dẫn sinh vào ngày 19/2 âm lịch, xuất gia ngày 19/9, thành đạo vào ngày 19/6 và Ngài thị hiện thuyết pháp ở núi Phổ Đà linh Triết Giang, Trung Quốc. Ở Việt Nam, Bồ tát hiện nữ thân gắn với chuyện Bà chúa Ba, Nam Hải Quán Âm nên Phật tử Việt Nam gọi Ngài với danh hiệu Phật bà Quán Âm, Phật bà chùa Hương... Và, niệm danh hiệu ngài: Nam mô đại tử, đại bi, cứu khổ, cứu nạn, linh cảm Quán Thế Âm Bồ tát.

Theo phẩm Phổ môn thứ 25, ở quyển 7 trong Kinh Pháp Hoa giải thích như sau: Nhiều kiếp xa xưa Bồ tát đã phát thế nguyện lớn, thân cận, theo hầu hàng ngàn vạn ức Đức Phật và cứu độ khổ nạn cho chúng sinh. Từ lòng thương cứu khổ mà Ngài ứng hiện 33 thân: thân Phật, thân Bích Chi Phật, thân Thanh Văn, thân Phạm

vương, thân Đế Thích, thân Tự Tại Thiên, thân Đại Tự Tại Thiên, thân Thiên Đại tướng quân, thân Tỳ Sa Môn, thân Tiểu vương, thân Trưởng giả, thân Cư sĩ, thân Tể quan, thân Bà La Môn, thân Tỳ khiêu, thân Tỳ khiêu ni, thân Ưu Bà Tắc, thân Ưu Bà Di, thân vợ Trưởng giả, thân vợ Cư sĩ, thân vợ Tể quan, thân vợ Bà La Môn, thân Đồng Nam, thân Đồng Nữ, thân Chư thiên, thân loài rồng, thân Dạ Xoa, thân Thần Càn Thát Bà, thân A Tu La, thân Ca Lâu La, thân Khẩn Na La, thân Ma Hầu La Già, thân loài người và phi nhân.

Kinh Thủ Lăng Nghiêm quyển 6 thì viết: "...*Thân ta thành 32 để ứng vào các cõi*" và dẫn 25 vị quán chiếu, tu hành chúng được viên thông, lấy đối tượng tu tập là 5 ấm (*sắc, thụ, tưởng, hành và thức*); 6 nhập (*nhãn, nhĩ, ty, thiệt, thân và ý căn*); 12 xứ (*nhãn căn với sắc trần, nhĩ căn với thanh trần, ty căn với hương trần, thiệt căn với vị trần, thân căn với xúc trần và ý căn với pháp trần*); 18 giới (*6 căn với 6 trần và 6 thức :nhãn thức, nhĩ thức, ty thức, thiệt thức, thân thức và ý thức*); 7 đại (*địa, thủy, hỏa, phong, không, kiến và thức đại*). Bồ tát Quán Thế Âm tu tập quán chiếu tính nghe và chúng được nhĩ căn viên thông nên Ngài có khả năng nghe thấu tam thiên đại thiên thế giới. Nhờ sức thần lực ấy mà Ngài nghe thấy tiếng cầu nguyện, niệm danh hiệu của chúng sinh bị đau khổ để đến cứu độ.

Trong lịch sử tiến hoá của nhân loại, người phụ nữ cũng có lúc được tôn vinh như trong thời kì mẫu hệ. Nhưng hầu như trong xã hội phụ nữ đều bị phân biệt đối xử theo tư tưởng "*trọng nam khinh nữ*". Người phương Đông có khi còn cho rằng: "*Nhất nam viết hữu, thập nữ viết vô*" nghĩa là sinh 1 cậu con trai là đã có con nối dõi tông đường, sinh 10 cô con gái cũng coi như chưa có con. Thực tế trong xã hội, người phụ nữ bị thua thiệt rất nhiều mà phải chịu đựng vất vả, chi phối nhiều thời gian cho gia đình và con cái. Kinh Đại Báo Phụ Mẫu Ân Trọng, Mục Liên Sám Pháp, Kinh Vu Lan Bồn... Đức Phật đã nói nhiều về công ơn cha mẹ, đặc biệt là người mẹ để những ai là người con phải ghi nhớ ơn sâu trời biển ấy. Cũng có rất nhiều thơ ca, tục ngữ, những câu chuyện giáo dục con người phải biết đền đáp công ơn sinh thành, dưỡng dục

ngay từ thuở còn nằm trong nôi. Lịch sử nhân loại cũng như lịch sử Việt Nam đã ghi nhận biết bao tấm gương anh hùng liệt nữ. Vượt lên trên những hạn chế về yếu tố sức khỏe, phong tục, tập quán lạc hậu, đứng sánh cùng trang nam tử, những đấng mày râu như bà Trưng, bà Triệu và rất nhiều phụ nữ hiển danh trong xã hội ở mọi lĩnh. Ngày nay, trong thời đại khoa học phát triển, nam nữ bình đẳng, người phụ nữ càng có cơ hội phát huy truyền thống quý báu của mình "*Anh hùng - Bất khuất - Trung hậu - Đảm đang*" đức tính cần cù, nhẫn nại, chịu đựng vất vả, gian nan, tần tảo vươn lên nhưng vẫn giữ được vẹn toàn Công - Dung - Ngôn - Hạnh, một truyền thống tốt đẹp của người phụ nữ Việt Nam.

Ngày Quốc tế phụ nữ 8/3 cũng nói lên sự tôn vinh và ghi nhận công lao cống hiến cho nhân loại của phụ nữ. Nhân ngày 8/3, nói về Bồ tát Quán Thế Âm chúng ta cùng suy ngẫm đôi điều:

1. Mỗi người dù không có chị, em gái nhưng tất cả chúng ta đều có người mẹ hiền hậu đáng kính trong tâm. Dù còn sống hay đã khuất, chúng ta phải luôn ghi nhớ công ơn sinh thành, dưỡng dục, chăm lo cho ta từng phút, từng giờ. Chúng ta không được coi nhẹ phụ nữ, phải luôn ghi nhớ ơn sâu và sống xứng đáng để đền đáp công lao to lớn ấy. Đồng thời luôn tạo điều kiện tốt nhất để phụ nữ khắc phục hạn chế trong cuộc sống, phát huy tốt nhất khả năng sẵn có của mình để cống hiến cho xã hội.

2. Phụ nữ phải biết sống lạc quan, biết phấn đấu vươn lên để cống hiến nhiều hơn những thành quả làm việc tốt đẹp dâng tặng cho đời. Phụ nữ phải biết tự hào, học tập và phát huy truyền thống của lớp người đi trước. Đặc biệt phải biết tự xem lại mình mà Phật giáo gọi là "*phản quan tự kỷ*" từ bỏ tính xấu độc ác như bà Thanh Đế trong văn sám Mục Liên để bỏ đi tính ích kỉ hẹp hòi, đố kỵ nhỏ nhen, biết khoan dung độ lượng vị tha, biết hy sinh, vun đắp tình thương. Người xưa nói: "*Phúc đức tại mẫu*", nhất là phải học tập theo hạnh nguyện của Bồ tát Quán Thế Âm như trong Kinh Pháp Hoa Phẩm Phổ Môn đã nói chúng sinh cần gì đối tượng nào Bồ tát hiện thân tương như vậy để đồng sự với họ, cứu độ cho họ (*thí vô úy*). Hoặc học theo hạnh nhẫn nhục vô bờ bến, biết hy sinh kể cả thân thể, tính mạng mình như truyện Bà Chúa Ba cứu vua cha khỏi bệnh hiểm nghèo hay tiểu Kính Tâm trong truyện Quán Âm Thị Kính cứu đứa trẻ vô tội... làm được như vậy thì tuy mang thân người nữ nhưng đã đầy đủ tướng tượng phu (*cụ tượng phu tướng*) như trong kinh Dược Sư đã nói, có khác gì nam giới.

3. Ngày Quốc tế phụ nữ 8/3 không phải chỉ đơn thuần tặng hoa hay nhận quà mà là mốc thời gian cực kỳ quan trọng để mọi người nhìn lại mình xem đã sống xứng đáng để nhận những món quà tinh thần vô giá mà mọi người ban tặng hay chưa, người đem quà tặng có thật sự chân thành và hằng ngày có tạo điều kiện giúp đỡ về mọi mặt để nữ giới vươn lên cùng nhau tiến bộ chưa, đằng sau những món quà tặng có ẩn ý, có điều kiện gì hay không? Tinh thần ngày Quốc tế Phụ nữ 8/3 phải được nhân lên 365 ngày và duy trì hết cả cuộc đời thì tình cảm, tình yêu mới có hạnh phúc lâu dài, gia đình mới an lạc, xã hội mới tốt đẹp và cùng nhau phát triển tiến bộ.



Rước Quán Thế Âm hành lễ



THIỀN VỚI TÂM an trú trong hơi thở

● NGUYỄN VĂN THO

Đạo Phật rất chú ý đến hơi thở - hơi thở trong thiền quán sẽ giúp con người chuyển hoá được vận mệnh của mình trong kiếp hiện tại và kiếp tương lai tùy theo hiệu quả đạt được qua sự tu tập chuyên cần, tinh tấn.

Sự ích lợi của hơi thở tốt đẹp được cả về hai phương diện, trong đời sống thường ngày và đời sống tâm linh.

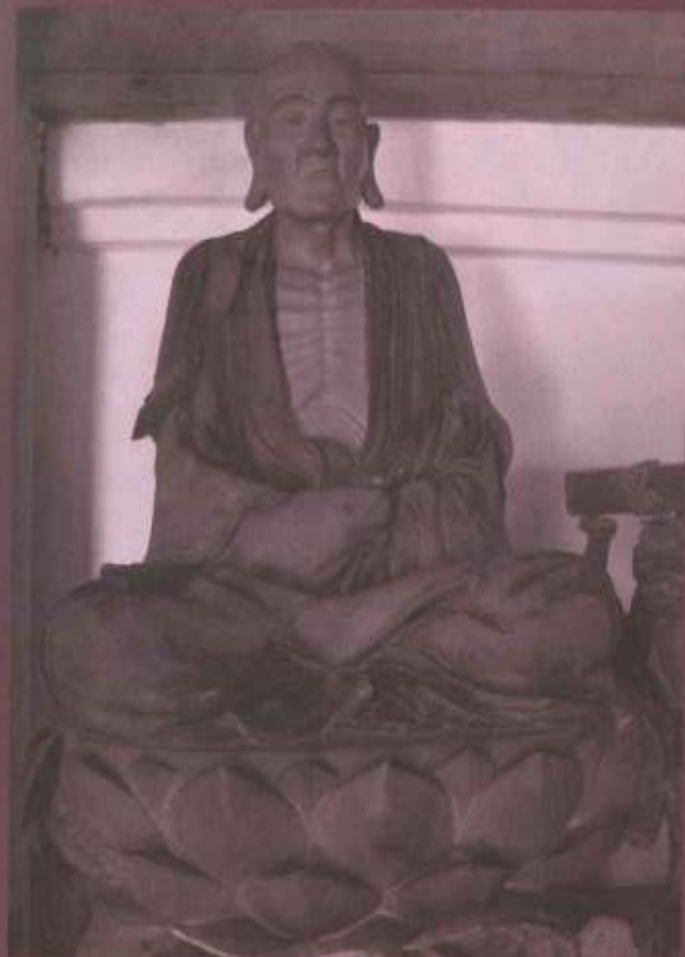
Như chúng ta đã biết, đời người là một hơi thở, hơi thở là cuộc sống. Trong mọi hoàn cảnh khi cấp cứu bệnh nhân hay nạn nhân việc hồi sức đầu tiên là hỗ trợ hô hấp - bệnh nhân có qua được giai đoạn suy thở thì cuộc sống mới hồi sinh.

Con người sinh ra khi cất tiếng chào đời là biểu hiện trạng thái hô hấp tốt, là đứa trẻ lọt lòng không bị suy thở, cuộc sống bắt đầu.

Hơi thở cũng biểu hiện các trạng thái cảm xúc mà mỗi người ở trong tình huống vui, buồn, lo sợ, hoảng hốt khác nhau, hoặc choáng váng đến ngất xỉu.

Cũng chính hơi thở là "thuốc an thần" đặc nhiệm để ổn định các rối loạn cảm xúc tinh thần đó khi ta biết điều chỉnh nhịp thở.

Bình thường hơi thở trong ngày xảy ra khoảng 21.600 lần ở người có sức khoẻ trung bình, không già, không trẻ



Tượng La Hán chùa Tây Phương

Ảnh: Phương Đông

- hô hấp làm cho khí bất tịnh giảm đi và khí sinh lực tăng trưởng - Thu nhập ôxy và bài thải thân khí - Hành giả thấy sắc diện hồng hào, cơ thể ấm áp và không cần phải bồi dưỡng nhiều thực phẩm.

Các vận động viên thể dục, thể thao, cuối giờ luyện tập đều có tiết mục hít thở để bổ xung khí lực, phục hồi chức năng sinh lý cho cơ thể.

Có nhiều phương pháp luyện tập hít thở. Thở bình thường êm nhẹ (*thì hít vào bằng 2/3 thời gian thì thở ra*), thở dài chậm, thở có nín hơi giữ khí lại rồi mới thở hết ra tùy theo các môn phái (*thiền số túc, thở theo yoga, mật tông hay dưỡng sinh...*)

Hơi thở giúp cho con người tươi trẻ, thanh khí hấp dẫn tròn vành rõ tiếng biểu hiện một thân tâm an lạc, yêu đời. Một thân thể an khang như vậy mới có thể hỗ trợ giúp ích cho gia đình và xã hội, không để phiền lụy cho ai dù ở tuổi sinh tử vô thường.

Từ hơi thở đầu tiên đến hơi thở cuối cùng, hơi thở là gạch nối giữa đời sống tinh thần và đời sống vật chất, duy trì cuộc sống hữu thể và cuộc sống vô thể của con người.

Về mặt tâm thức, khi ta quan sát và an trú trong nhịp thở của mình, hơi thở sẽ giúp cho ta quán chiếu nội tâm, biết mối quan hệ danh sắc, từ đó thấy được cái thân tử đại là vô thường, vô ngã, còn bám chấp vào nó là còn sinh khởi hận thù, oan trái, là tạo thêm nghiệp quả luân hồi sinh tử, và trước mắt là giải toả được mọi bức xúc ưu phiền trong cuộc sống.

Có chính niệm trong hơi thở thì mới tắt được mọi vọng niệm, "tâm vượn" không nổi dậy "ý mã" khỏi bông lông. Hơi thở giúp ta nhập định. Có định rồi, trí tuệ sẽ bùng sáng khiến ta chứng nghiệm được cái bậc thang tuệ giác trong thiền minh sát (*vipassana*) để nhận ra cuộc đời là hư giả, đầy khổ đau và phát tâm cứu độ quần sinh bằng sự tự mình chuyển hoá bỏ đề tâm, thực hành Bát chánh đạo, dẹp bỏ tham ái, bước vào con đường thượng phẩm thượng sinh thông qua giáo lý Tứ niệm xứ.

Hơi thở còn là "Quy tâm tịnh đô" của người Phật tử ngay trên cõi trần gian "ta bà" này, nếu ta biết kết hợp hơi thở với quán ngữ lục tự Đại minh "Nam mô A Di Đà Phật" trong hơi thở vào, thở ra.

Phật tính cũng hiện hữu qua hơi thở với tâm "Tứ Bi Hỷ Xả" như vậy chúng ta không phải đợi vãng sinh Tây phương Cực lạc mà chúng ta đã nghe được tiếng chim "Ca lăng tần giả" qua hơi thở chính niệm tỉnh giác.

Với tính không trong hơi thở:

"Hít vào buông cái TA ra

Thở ra xả cái CUA TA vợ vào

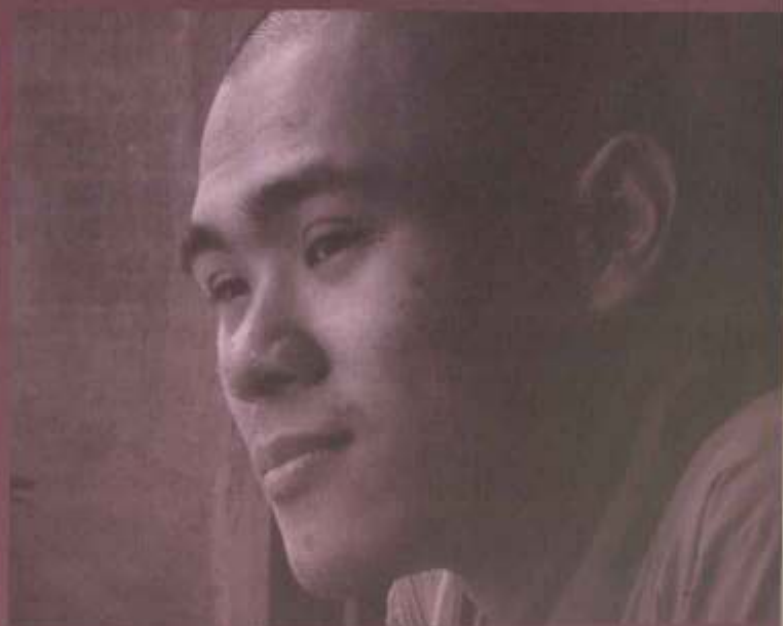
Thi ngũ trước ác thế sẽ được tiêu trừ tận gốc, bởi chúng tâm trong A lại gia thúc hàm chứa cả phẩm chất tốt và xấu - Nếu không thực hiện tư duy "Tứ chính cần", tâm xấu sẽ là kẻ gieo hạt bất thiện nghiệp dựa trên sự tham luyến của ngũ căn, và đồng lõa với các phản ứng tam độc (*tham - sân - si*) dặt ta vào tác nhân của ba cõi luân hồi. "Hít vào đẩy ngũ trước ra - thở ra trừ khổ ác tà trong tâm".

Hơi thở là đối tượng của tâm trong thiền quán. Nếu tâm an trú nơi hiện tiền, "như nó là" bây giờ và ở đây, chúng ta sẽ đạt được sự hỷ lạc, trong sáng, vô niệm, buông xả trong tách không trước mọi hiện tượng xảy ra.

Hít thở rất mẫu nhiệm, chỉ có hơi thở trong thiền tuệ chúng ta mới chứng nghiệm được điều đó.

Cuộc sống được chúc phúc ngay trong hơi thở -Hơi thở trong chính niệm, tỉnh giác sẽ đem lại "Thân tâm an lạc, vạn sự kiết tường".

Xuân Kỳ Sửu - 2009



THỞ, CƯỜI & HẠNH PHÚC

trong cơn lốc khủng hoảng tài chính

● Đại đức THÍCH NHẬT TỬ



Nhiều doanh nghiệp đang phải trải qua cơn lao đao, thậm chí bị phá sản. Đang thuận buồm xuôi gió, nhiều công ty rơi vào cảnh tiến thoái lưỡng nan. Nhiều cửa hàng phải sang nhượng vì không cầm cự nổi chi phí quá lớn trong khi khách hàng ít tiêu thụ hơn...

Từ thực tại suy thoái kinh tế, do không biết cách khắc phục để vui sống, nhiều gia đình đang sống trong sự bất hoà, mâu thuẫn, thậm chí vương vào khổ bởi những chuyện chẳng đáng đâu vào đâu.

Nhiều hình thức khủng hoảng khác cũng luôn có mặt trong đời như những thực tại và thách thức. Chạy trốn hay quay lưng với chúng không phải là giải pháp. Xem thường đến độ phó mặc nó sẽ dẫn đến tình trạng bị chai lì trước nỗi đau.

Chỉ có cách nhận diện được bản chất và gốc rễ của những khủng hoảng mà con người đang đối diện, mới giúp ta từng bước vượt qua những bế tắc và khổ đau.

NHU CẦU THỞ VÀ CƯỜI

Doanh nhân là người phải sống trong các vòng kiểm soát và áp lực của công việc, cạnh tranh và đào thải. Việc thực tập buông xả các áp lực thông qua "thở và cười" trong chính niệm sẽ giúp doanh nhân giải phóng chúng một cách an toàn, không lo ngại các tác dụng phụ về tâm lý.

Tinh tâm để nhìn lại chính mình qua nghệ thuật chính niệm trong "thở và cười" Chỉ mất mấy phút "thở và cười" mỗi ngày, bạn cảm thấy khoẻ hơn, sáng khoái hơn, hạnh phúc hơn. Đứng để đến lúc có quá nhiều áp lực mới thực tập hít thở và nở nụ cười tươi. Thở đó sẽ không trọn vẹn. Cười đó có vài giọt gạo.

Khởi động năng lượng chịu đựng, vững bước đi tới trong khủng hoảng tài chính với nhiều áp lực. Đi với hơi thở, thở với nụ cười, thỉnh thoảng dừng lại không suy nghĩ, để tâm vắng lặng, là thuật thư giãn có khả năng giúp ta vượt qua nhiều áp lực.

Lo âu, phiền muộn, tính toán sẽ làm ta quên hết vẻ đẹp của cuộc sống quanh ta, đồng thời mất hết hạnh phúc hiện tiền.

THỞ - CƯỜI VÀ HẠNH PHÚC

Sẽ là một sai lầm nếu ta nghĩ rằng chỉ khi nào tồn tại trong một xã hội bon chen, bận rộn, ta mới thực tập thở và cười, để giải phóng căng thẳng và khổ đau.

Thường ngày, bất cứ nơi nào, mỗi khi có cơ hội, ta nên thực tập thở và cười. Thay vì than thở không có thời gian để làm việc quan trọng, ta hãy thực tập thở để mang hạnh phúc cho bản thân, hay chí ít không làm cho ta khổ

đau nhiều hơn với những bế tắc hiện có.

Thở không chỉ là phương tiện mà chính là sự sống, có tác dụng nuôi dưỡng hạnh phúc cho thân tâm. Đang khi mệt mỏi, phiền muộn, hơi thở nhẹ và sâu sẽ giúp ta làm chủ được dòng cảm xúc, theo đó, làm chủ được cán cân quân bình của cuộc sống.

Cười trước nhất là sự thư giãn các căng thẳng của bản thân vốn có trong cuộc sống. Cười còn là nghệ thuật mang lại niềm vui tương tác với tha nhân. Ta thử tưởng tượng, suốt ngày làm việc chung, tiếp xúc với người không có một nụ cười, gương mặt lúc nào cũng nhăn nhó, căng thẳng, khó chịu, có lẽ ta sẽ dễ bị căng thẳng theo. Hạnh phúc mất hết.

Người thực tập thở và cười cần thể hiện thái độ và động thái khoan thai, không gấp gáp nhưng cũng không nên quá chậm chạp. Ý thức về sự hiện hữu của mình trong hiện tại với sự rũ bỏ mọi sầu lo.

Thở và cười, một mặt, giúp ta giảm tốc độ của những hành động mà tính bản năng hay thói quen đã làm cho ta trở nên mệt mỏi, mặt khác, giúp ta tái tạo lại nguồn năng lượng sức sống, tràn đầy sung lực của hạnh phúc không bị nhiễm đám.

Trước khi đi ngủ, sáng sớm thức dậy, những khoảng khắc giải lao giữa giờ, thời gian đầu ngày, đầu giờ chiều và trước khi đi ngủ, chỉ cần dành 5 phút tối thiểu để chăm sóc bản thân bằng sự thư thái của thở và cười, các bạn sẽ thấy tâm hồn mình nhẹ nhàng và bình yên.

Hạnh phúc không phải là lý tưởng cao siêu, mà là những điều rất bình dị quanh ta, đang hiện hữu cùng ta, trong ta, đôi lúc, vì thiếu chính niệm, ta không thừa nhận sự hiện hữu của nó, hoặc ta chưa trân trọng đúng mức.

Trở về với chính niệm, hạnh phúc sẽ có mặt như không khí chưa từng bị mất đi, như gió vẫn thổi, thông vẫn reo, suối vẫn chảy và trăm sông tuôn về biển cả, bao đời vẫn thế. Hạnh phúc có hay không, lớn hay nhỏ, hoàn toàn do tâm ta cảm nhận, bằng sự chăm sóc hay huỷ diệt nó. Hạnh phúc chỉ có mặt khi tâm ta được thấm nhuần trong sự bình yên. Tâm an thì thân an. Thân tâm an thì hạnh phúc hiện hữu.

Bí quyết của hạnh phúc là nuôi dưỡng tình thương và làm lớn mạnh tuệ giác. Nhiều người lo ngại tình thương sẽ giết chết ý chí vươn lên trong cạnh tranh khốc liệt, nơi mà thương trường được hiểu là chiến trường.

Nhờ có tình thương, doanh nghiệp không cần phải lao vào cuộc chiến loại trừ, đồng thời, thể hiện các quan hệ hợp tác, chia sẻ. Văn hoá doanh nghiệp nên được thể hiện theo hướng cạnh tranh lành mạnh, nâng cao chất lượng và uy tín, dẫn đến sự phát triển bền vững.

CHÍNH NIỆM TRONG KHI ĐI

Những hành động đơn giản như thói quen đi, đứng, nằm, ngồi, ăn, uống, ngủ nghỉ, nói, cười, đáng được ta quan tâm bằng chính niệm, hơi thở và nụ cười, để ta sống trọn vẹn hơn.

Tập đi tản bộ với hơi thở chính niệm trong một không gian thoáng mát, cỏ xanh, mây trắng, trời quang đãng, như đang có mặt trong một vùng quê yên tĩnh, sẽ giúp



Ảnh: Phùng Anh Tuấn



Ảnh: Phùng Anh Tuấn

bạn trải nghiệm được hương vị thiên ở mức độ đơn giản nhất, mà hiệu quả thì ngoài sức tưởng tượng.

Không nên đi như mộng du, nghĩa là tâm du ngoạn một nơi, đang khi thân thì đang cất bước một hướng. Cách đi thiếu chính niệm này sẽ làm cho năng lượng của người đi bị tổn giảm nhiều, tâm thể mỗi mệt.

Thực tập những bước đi của người tự do, không để quá khứ níu kéo, không bị tương lai chi phối. Ý thức rõ, mỗi bước chân đi, ta đang hiện hữu với thực tại, có mặt với thực tại trọn vẹn nhất, bây giờ và tại đây.

Đi một cách nhẹ nhàng, nhịp thở ăn với nhịp chân, chậm rãi, khoan thai, không bị cái gì câu thúc, để thân và tâm được hiện hữu vững vàng trên thực tại hiện tiền.

Tương tự, thực tập chính niệm trong đứng, nằm và ngồi sẽ giúp ta thiết lập hạnh phúc trong ta trong các động tác vận hành. Theo đó, các giá trị mẫu nhiệm của cuộc sống sẽ được cảm nhận ngay trong đời sống hiện thực này.

CHÍNH NIỆM TRONG SUY NGHĨ

Đừng nghĩ rằng hạnh phúc chỉ có mặt khi ta có đủ các tiện nghi vật chất, để rồi suy ngược lại rằng thiếu những thứ đó, ta sẽ không có được hạnh phúc như mong đợi. Hạnh phúc có mặt khi ta không để cho dòng tham ái đạo diễn các hoạt động tư duy và thái độ. Nhờ đó, biết hài

lòng với những gì ta đang có, từ những lực chân chính, phù hợp với luật pháp và nhân quả đạo đức.

Hạnh phúc là sự làm chủ ý thức về các nhu cầu và sự tiêu thụ các nhu cầu. Thoả mãn tất cả các đòi hỏi sẽ làm cho ta luôn sống trong sự căng thẳng và thách thức. Các nỗ lực chân chính sẽ được toại nguyện. Niềm vui với hơi thở và nụ cười sẽ có mặt với ta trong đời.

Đừng để những dòng cảm xúc căng thẳng, giận dữ, bực dọc, bất mãn ngự trị và khống chế bạn. Chúng là cảm xúc huỷ diệt chính mình, dẫn đến đổ vỡ với tha nhân. Thở thật sâu và nhẹ nhàng sẽ giúp bạn làm lắng dịu chúng. Đó là cách chăm sóc bản thân đơn giản nhưng có giá trị và hiệu quả.

Đừng để trạng thái cô đơn, lo lắng, hoài nghi chinh phục bạn. Dừng lại để thở và cười, tâm ta sẽ được thanh thân và bình yên. Các dòng chảy của phiền não sẽ được chuyển hoá. Âm ảnh, lo lắng, sợ hãi trước tương lai làm nhiều người không nhận diện được tầm quan trọng của đời sống chính niệm trong hiện tại.

CHÍNH NIỆM TRONG HÀNH VI

Trong khi ăn, không để tâm trí bị cuốn quanh bởi các dự án, kế hoạch, tiền bạc, nỗi đau làm ám ảnh. Không nên ăn một cách vội vã như máy đang xay lúa. Không nên ăn với những tiếng húp, tiếng nhai ồn ào. Cảm nhận từng món ăn như chúng đang là, để tâm không bị đắm nhiễm trong hương vị của chúng.

Đến các ngã tư, đối diện trước đèn vàng, hãy thong thả dừng lại; đối diện đèn đỏ, dừng hẳn. Đừng tỏ ra nóng ruột. Hãy tập mỉm cười với đèn đỏ, thở thoải mái như chưa hề có nó. Đừng quá bận tâm đếm từng con số giây trôi qua, để nóng lòng chạy. Đừng sợ bị kẹt xe, trễ giờ, đến muộn, để tâm không bị câu thúc bởi chúng.

Trong khi chờ đèn xanh, hãy ngả lưng ra sau, hít thở nhẹ nhàng, như thể trước mặt ta không có đèn đỏ nào đang bắt mình phải dừng lại. Ta dừng lại thở như một nhu cầu thư giãn.

Tóm lại, nếu thiếu được hiểu là nghệ thuật giúp ta tái tạo lại sự thăng bằng trong cuộc sống thì sự thực tập thở và cười có khả năng giúp ta thành công trong việc sống thiền qua sinh hoạt thường nhật.

Theo Vneconomy.com



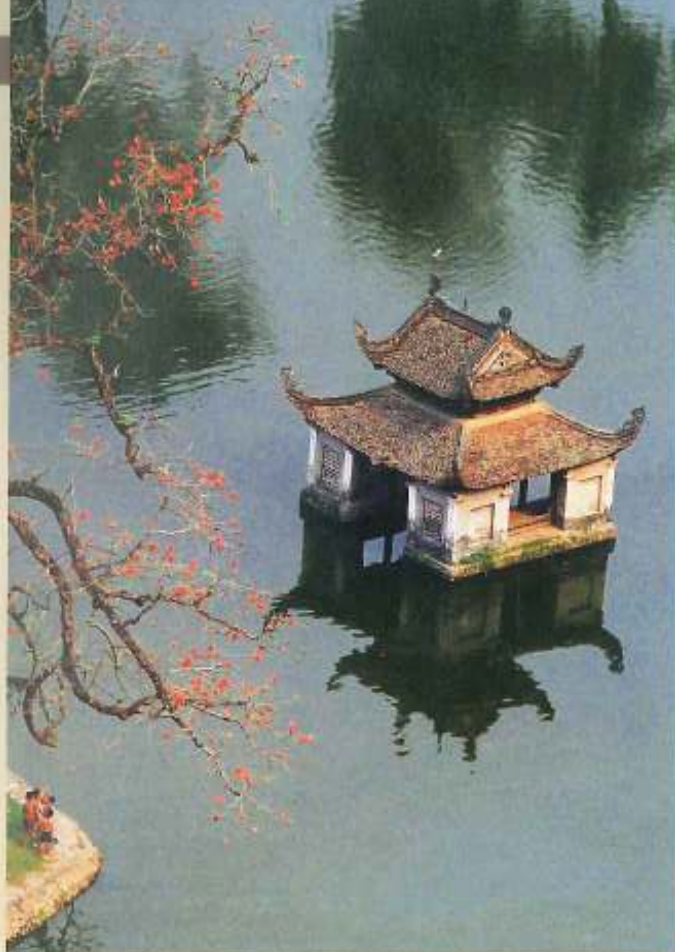
Ảnh: Minh Tâm



Vài quan niệm sai lầm liên quan đến NHÀ CHÙA

● ĐẶNG HẠ TRÂM

Thường ngày, chúng ta hay nói những câu, tưởng như rất vô tư, nhưng thực ra nếu suy xét kỹ, thì thấy không hẳn đúng, nhiều khi còn có thể nói rằng sai rất lớn. Quan niệm về nhà chùa trong dân gian đã định hình qua gần hai nghìn năm Phật giáo đồng hành cùng dân tộc. Nhà chùa có vai trò quan trọng trong cộng đồng dân cư, là chốn đi về của tâm linh Việt. Tuy nhiên, đôi khi, quan niệm về nhà chùa ở một số người có sự lệch lạc. Sau đây chỉ xin nói đến vài trường hợp trong số đó.



"TIỀN CHÙA, CỬA CHÙA".

Nếu có một người không căn cơ, không suy tính trong việc tiêu tiền, coi của cải ấy không phải của mình, người ta thường nói thông một câu: "tiền chùa". "Ông giám đốc ấy tiêu tiền vô tội vạ, vung vít như tiêu tiền chùa". Ngôn ngữ dân gian hiểu nội hàm câu "tiền chùa" là tiền không của ai, không ai có trách nhiệm quản lý.

Không cần xem xét quá khó, cũng thấy ngay là câu nói đó rất sai. Có lẽ do nhà chùa không quá coi trọng việc làm giàu, nhà chùa không coi trọng việc tư hữu, nên người ta ngộ nhận tiền ở chùa muốn làm gì cũng được chẳng?

Tiền là mồ hôi, công sức của Phật tử cúng dường vào chùa, được nhà chùa dùng trên tinh thần từ thiện, quay trở lại phục vụ công ích, phục vụ đại chúng. Như vậy, nhà chùa tiêu dùng cũng có kế hoạch, có mục đích, có yêu cầu rõ ràng, chứ không phải cách hiểu như các đối tượng tiêu tiền như là vớ được, tiêu dùng tiền sở hữu Nhà nước không có kế hoạch, dẫn tới tham nhũng.

Người tu hành hành đạo với cái tâm "vô ngã", nên tiêu dùng tiền của với mục tiêu từ thiện, hướng đến hành đạo giải thoát, lợi ích cho Phật tử. Đồng tiền theo con đường "vô ngã, vị tha" không thể là đồng tiền theo cách dùng mà người đời vẫn nói. Do đó, câu nói của miệng "tiền chùa, cửa chùa" không nên dùng đối với những trường hợp của chung không được quản lý tốt nữa.

"CHÁN ĐỜI ĐI TU".

Có lẽ do ánh sáng của Trí tuệ mà đức Phật truyền dạy, nên nhiều tự viện là địa chỉ của lòng Từ bi. Cửa chùa bao dung, có thể dung nạp tất cả. Con đường tu tập cũng là con đường tìm về cái tâm an định. Vì thế mà nhiều người có những u uẩn trong đời, thường tìm đến

cửa chùa. Song, như vậy không có nghĩa là chán đời thì đi tu là con đường phổ quát như mọi người thường quan niệm và nói ra thành câu cửa miệng "chán đời đi tu".

Con đường tu tập là con đường Giới, Định, Tuệ. Càng gần giới thì càng gần định và càng gần đạt đến Tuệ. Nếu chỉ là chán đời, lánh đời thì sao đạt đến Định, nói gì đạt Tuệ? Do cách hiểu thô thiển về Thiên gia, về Phật pháp, mà có cả các học giả cũng "đọc" hành động bỏ ngôi vua đi tu của vua Trần Nhân Tông là "trút đôi dép rách", là "lánh đời". Không tham ngôi cao, không màng phú quý thì đúng rồi, nhưng bảo bỏ ngôi như "trút đôi dép rách" như các nho gia bình trong chính sử như bộ Đại Việt sử ký toàn thư, là bộ sử quan trọng nhất của đất nước, thì đó đúng là cách hiểu của nhà nho mang tính bài Phật mà thôi.

Do vậy, nếu nói các nhà tu hành đều yêu đời thì hơi quá, nhưng thực sự thì đó cũng là cách yêu đời theo một lối riêng. Người tu hành, theo ánh sáng Phật giáo là những người sống có nhân sinh quan, thế giới quan Phật giáo, trong đó, ở nước ta, phần lớn người theo đạo Phật là Thiên gia chúng nghiệm cuộc đời theo một con đường riêng không phải là không có lý. Đó là cách yêu đời đầy chú. Hiểu như vậy, thì không bao giờ nghĩ rằng, khi chán đời mà vào chùa lại trở thành nhà tu hành được. Chán đời vào chùa, cố gắng nhất thì cũng chỉ là đạt đến mức tìm thấy con đường giải thoát, còn mục tiêu chúng ngộ thì còn xa vời vợi.

LÊN CHÙA CẦU XIN PHẬT...

Niệm Phật là một trong các quy tắc hành đạo tu hành, song người đời niệm Phật đi liền với cầu tài, cầu lộc, cầu duyên mà không tu tập thì thật sự vô ích.

Con đường tâm linh chắc hẳn không đơn giản và thô mộc như chuyện cổ tích, nếu cho rằng chỉ một câu thần chú là mọi việc thành tựu thì thật hão huyền. Nếu nói cầu cúng, niệm Phật là để cho Phật nghe thấy thì thật không hiểu mục đích của việc niệm Phật. Niệm Phật đâu phải là để cho Phật nghe thấy, mà là để tâm mình nghe chính mình. Con đường đi tìm chân lý, như người thầy Tuệ Trung Thượng Sĩ khuyên vua Trần Nhân Tông khi còn là Thái tử, là hãy "nhìn sâu vào chính mình" (phân quang tự kỷ). Như vậy, muốn đạt đến điều gì, đâu chỉ cầu xin và khẩn Phật mà có được.

Tuy nhiên, nếu không niệm Phật, bước đầu tiên và sơ khởi nhất trên con đường tu tập, thì cũng không thể đi tiếp được trên con đường đến với chân lý đạo Phật. Song, cần phân biệt rõ sự cầu xin và niệm Phật như là một pháp môn tu tập.

Ảnh: Hòa Bình



ĐẠI LỄ KHÁNH THÀNH CHÙA LINH THÔNG (ĐÔNG ANH, HÀ NỘI)

Giao hội Phật giáo Việt Nam và chính quyền địa phương vừa long trọng tổ chức Đại lễ khánh thành chùa Linh Thông thuộc thôn Trung Oai, xã Tiên Dương, huyện Đông Anh, Hà Nội. Dự lễ có các Chư tôn Hòa thượng, Thượng tọa, Đại đức, Tăng Ni Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Ban Tôn giáo Chính phủ, Mặt trận Tổ quốc, Bộ Ngoại giao và đông đảo Phật tử, khách thập phương...

Ông Lê Quang Hiếu, Phó chủ tịch UBND xã Tiên Dương cho biết, không chỉ đơn thuần từ tín ngưỡng là để thờ Phật, là nơi hội tụ của cộng đồng dân cư mang tính giáo dục truyền thống hướng thiện, nhờ đến tổ tiên, uống nước nhớ nguồn, chùa Linh Thông còn là một cơ sở của cách mạng, nuôi giấu du kích trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp, là nơi tiếp đón các đồng chí thương, bệnh binh ở chiến trường



miền Nam ra điều dưỡng.

Chùa Linh Thông được xây dựng vào thời thế kỷ 19 do các Thiền sư thuộc dòng Tào Động Việt Nam tạo dựng. Theo Hoà thượng Thích Mật Trọng, chùa Linh Thông (Trung Oai) và chùa Tổ là hai cơ sở cách mạng kháng chiến chống Pháp được Ban Phật giáo cứu quốc chọn làm trụ sở và khi đó cố Hòa Thượng Mật Vân, cố Hoà thượng

Mật Cử, cố Ni sư Đàm Xương và Hoà thượng Mật Trọng tham gia hoạt động cách mạng, trong đó Hòa thượng Mật Cử còn tham gia tòng quân cứu quốc, Hòa thượng Mật Vân tham gia du kích kháng chiến tại địa phương.

Sau bao biến cố thăng trầm của lịch sử, sự huỷ hoại của chiến tranh và sự khắc nghiệt của thời gian, toàn cảnh chùa Linh Thông chỉ còn lại ngôi Tam bảo 3 gian gỗ xoan cấp 4 và nhà thờ Tổ 7 gian đã xuống cấp nghiêm trọng có nguy cơ sụp đổ và một bãi đất bỏ hoang. Từ năm 2000 đến nay, Thượng tọa Thích Gia Quang, trụ trì chùa Linh Thông đã tu bổ, sửa sang, xây dựng chùa khang trang với tổng kinh phí khoảng 5 tỷ đồng.

Phát biểu tại Đại lễ khánh thành, Thượng tọa Thích Gia Quang đã bày tỏ lòng tri ân sâu sắc đối với Giáo hội, Đảng, chính quyền thành phố Hà Nội, huyện Đông Anh, xã Tiên Dương, nhân dân và các nhà hảo tâm đã hằng tâm, hằng sản để chùa Linh Thông có được như ngày hôm nay, một ngôi chùa mới nhưng mang đậm đà bản sắc văn hóa truyền thống Việt Nam để góp phần thiết thực chào mừng kỷ niệm 1000 năm Thăng Long - Hà Nội.

P.V

VỀ QUAN ÂM BỒ

Hỏi: Tôi nghe nói Quan Âm Thị Kính là người được xem như là hình ảnh của Quan Thế Âm ở Việt Nam, là vị Bồ tát với hạnh nguyện luôn lắng nghe tiếng kêu khổ đau của cuộc đời rồi tìm cách cứu giúp... Xin tòa soạn hãy cho tôi biết rõ hơn về vấn đề này?

Trả lời: Về sự tích này, có tài liệu cho rằng có nguồn gốc từ Cao Ly, Đức Quan Thế Âm Bồ Tát đã đầu thai xuống trần tu hành được 9 kiếp rồi, đến kiếp thứ 10, Ngài giáng sanh vào nhà họ Mãng ở nước Cao Ly.

Tại Việt Nam, sự tích Quan Âm Thị Kính được lưu truyền trong dân gian Việt Nam từ lâu qua nghệ thuật hát chèo, cải lương, kịch, truyện thơ và truyện văn xuôi. Với chèo Quan Âm Thị Kính ra đời trước, sau đó mới tới truyện thơ rồi chuyển thể qua kịch ảnh. Truyện thơ Quan Âm Thị Kính chưa biết đã được sáng tác vào năm nào và do ai sáng tác, chỉ biết bản in đầu tiên bằng chữ quốc ngữ do Nguyễn Văn Vĩnh ấn hành năm 1911. Bản này gồm có 788 câu thơ lục bát và một lá thư của Kính Tâm viết cho cha mẹ.

Sự tích Quan Âm Thị Kính bắt đầu như sau: Mãng Ông có con gái là Thị Kính đến tuổi lấy chồng, song chưa gả cho ai. Thiện Sĩ, học trò, dòng dõi thi thư, đến xin làm rể. Ông bằng lòng cho họ nên vợ nên chồng. Ở nhà Thiện Sĩ chăm chỉ học bài, Thị Kính bên cạnh miệt mài vá may. Đến đêm khuya chàng mệt, ngã lưng yên giấc. Nhìn cảm chồng có chiếc râu mọc ngược, sẵn có dao bén, nàng cầm lấy, định dùng để xén nó đi. Bất ngờ Thiện Sĩ choàng tỉnh thấy thế gạt tay vợ, đứng dậy hét toáng lên thất thẩn. Mẹ chồng chạy vào, nghe con trai kể, tưởng là con dâu định giết chồng, bèn



Boch Y Quan Thế Âm Ảnh: Phương Đông

THẾ ÂM

TÁT

mắng chửi và đuổi về nhà cha mẹ đẻ. Nàng nghĩ thương thân xót phận đành thay dạng nam nhi, xin vào chùa đi tu, được Sư Cụ nhận lời, đặt cho hiệu là Kính Tâm.

Trong làng có Thị Mầu con của một vị trưởng giả giàu có ở vùng ấy, thấy tiểu Kính Tâm đẹp người tốt nét, liền tìm mọi cách dụ tiểu xiêu lòng. Bị cự tuyệt Thị Mầu thất tình về nhà dan díu với anh lục diện. Phú ông bắt gặp, sợ mang tiếng với dân làng hàng xóm bèn cho tiền và đuổi anh ta ra khỏi làng.

Thị Mầu mang thai bị làng ngả vạ và bị gọi ra tra hỏi, thị chối quanh nhưng về sau lại đổ cho Kính Tâm. Làng mời Sư Cụ và Tiểu Kính đối chất. Tiểu một mực kêu oan, nhưng Mầu cứ đổ riệt, Kính Tâm bị làng đem ra tra tấn, máu đổ thịt rơi, mấy lần bất tỉnh, nhưng Kính Tâm vẫn một mực kêu oan. Sư Cụ động mối từ tâm, đứng ra xin bảo lãnh cho trò để đem về khuyên nhủ dạy răn.

Thị Mầu sinh con mang trả nhà chùa. Tiểu Kính nhớ câu Phật dạy "Cứu nhất nhân đắc kì vạn Phúc" nên ăm về nuôi. Hàng ngày Tiểu bế trẻ đi khắp nơi xin sữa nuôi dưỡng. Ròng rã 3 năm, sức tàn lực kiệt, tiểu viết thư để lại cho cha mẹ rồi hoá. Sau đó mọi người mới hay Tiểu là gái. Nhà chùa lập đàn giải oan cho nàng siêu sinh tịnh độ...

Và trong lúc trà tỳ mọi người đều trông thấy một vầng hào quang ngũ sắc trên bầu trời và trên vầng hào quang là một toà sen nhiều cánh có hình ảnh Bồ Tát Kính Tâm.

Theo Bách khoa toàn thư mở Wikipedia

Hỏi: Tôi nghe nói Bồ Tát Quán Thế Âm có 12 lời nguyện cứu độ chúng sinh nhưng không biết rõ nội dung cụ thể của những lời nguyện đó như thế nào. Xin hãy cung cấp thêm thông tin về vấn đề này cho tôi. Xin chân thành cảm ơn!

Trả lời: Xin giới thiệu với bạn 12 Lời Nguyện Lớn của Đức Quán Thế Âm Bồ Tát

Nam Mô Đại Từ Đại Bi cứu khổ cứu nạn Quảng đại linh cảm Quán Thế Âm Bồ Tát Ma Ha Tát (Đọc 3 lần)

1. Nam Mô hiệu Viên - Thông, danh Tự Tại, Quan - Âm Như Lai quảng - phát hoằng thệ nguyện.

Được xưng tụng là "Hiếu biết đầy đủ", "Thông dong hoàn toàn", Ngài đem pháp tu hành mà khuyên độ khắp cùng.

2. Nam - mô nhưt niệm tâm vô quán ngại, Quan - Âm Như Lai thường cư Nam Hải nguyên.

Ở trong một niệm tâm được tự tại vô ngại, Ngài nguyện thường ở biển phương Nam (Nam Hải) để cứu độ chúng sanh.

3. Nam - mô trú Ta - Bà U - Minh giới Quan Âm Như - Lai tẩm thanh cứu khổ Nguyên.

Luôn Luôn ở cõi Ta Bà và cõi U - Minh, Ngài cứu độ kẻ nào kêu cầu tới Ngài.

4. Nam - mô hàng tà ma, trừ yêu quái Quan Âm Như - Lai năng trừ nguy hiểm nguyện.

Trừ khử loài tà ma, yêu quái, Ngài có đủ sức cứu người gặp nguy hiểm.

5. Nam - mô thanh tịnh bình thù dương liễu, Quan Âm Như - Lai cam - lộ sai tâm nguyện.

Ngài lấy nhánh dương liễu dịu dàng nhúng vào nước ngọt mát trong cái bình thanh tịnh để rưới tắt lửa lòng của chúng sanh.

6. Nam - mô Đại - Từ bi năng hỉ xả, Quan Âm Như - Lai thường hành bình đẳng nguyện.

Thương xót người đói và sẵn lòng tha thứ, Ngài không phân biệt kẻ oán người thân, tất cả đều coi như nhau.

7. Nam - mô trú dạ tuần vô tổn hoại, Quan Âm Như - Lai thệ diệt tam đồ nguyện.

Đêm ngày đi khắp đó đây để cứu giúp chúng sanh ra khỏi các sự tổn hại, Ngài nguyện cứu vớt chúng sanh ra khỏi ba đường ác: địa ngục, ngạ quỷ, và súc sanh.

8. Nam - mô vọng Nam nham cầu lễ bái, Quan Âm Như - Lai, già tòa giải thoát nguyện.

Nếu ai quay về núi hướng nam mà hết lòng cầu nguyện thì dầu có bị gông cùm xiềng xích cũng được thoát khỏi

9. Nam - mô tạo pháp - thuyền du khổ hải, Quan Âm Như - Lai độ tận chúng sanh nguyện.

Dùng phép tu hành để làm chiếc thuyền, Ngài đi cùng trong biển khổ để độ hết chúng sanh.

10. Nam - mô tiền tràng phan, hậu bảo cái, Quan Âm Như - Lai tiếp dẫn Tây Phương nguyện.

Nếu ai cầu nguyện và tu hành theo Ngài chỉ dẫn, khi rời bỏ xác thân này thì sẽ có phương đài đi trước, tàng lọng quý giá theo sau, để rước về Tây Phương.

11. Nam - mô Vô Lượng Thọ Phật cảnh giới, Quan Âm Như - Lai Di Đà thọ ký nguyện.

Ở cảnh giới của Đức Vô Lượng Thọ (tức Phật A Di Đà), Ngài đã được cho biết trước là về sau Ngài sẽ thay thế Đức Phật A Di Đà ở ngôi vị đó.

12. Nam - mô doan nghiêm thân vô tỉ trại, Quan Âm Như - Lai quả tu thập nhị nguyện.

Được thân hình nghiêm trang không ai so sánh được với Ngài, ấy là kết quả của sự tu theo mười hai lời nguyện lớn ấy

Nam - mô Đại Từ Đại Bi, cứu khổ, cứu nạn, Quán Thế Âm Bồ Tát Ma Ha Tát.

Theo www.quantheambotat.com

PHƯƠNG DANH CỨNG DẰNG

Tạp chí Nghiên cứu Phật học số 2/2009

TT	HỌ VÀ TÊN	ĐỊA CHỈ	TÌNH TÀI
1	Ngô Hà Văn	Tổ 41 quận Hoàng Mai, Hà Nội	100.000
2	Nguyễn Đình Lâm	Viện Âm nhạc Học viện Quốc Gia HN	150.000
3	Thích Đàm Huệ	Chùa Ngói	200.000
4	Ngô Thị Hồng	P7 tầng 1 khu TT 33 Nguyễn Bình Khiêm, Nguyễn Du, HBT	50.000
5	Pháp Vương Tử	26 ngõ 113 phố Yên Hòa, Cầu Giấy, HN	200.000
6	Trần Thị Đông	82F ngõ 82 Thợ Nhuộm, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	200.000
7	Nguyễn Thị Thìn (Diệu Liên)	113 ngõ 295 phố Bạch Mai (trường Đảng), Q.HBT, HN	100.000
8	Khúc Thị Minh Duyên (Minh Đức)	Số 97 ngõ 295 TT trường Đảng, phố Bạch Mai, Q.HBT, HN	100.000
9	Phạm Mạnh Khang	Khu 9 xã Tinh Cường, h.Cẩm Khê, Phú Thọ	200.000
10	Ông Vũ Văn Lai và tổ Thiện Chính chùa Quán Sứ	Số nhà 19 ngõ 56 phố Ngọc Hà, Ba Đình, HN	200.000
11	Chu Thị Quýt	Xóm 5, xã Cổ Nhuê, Từ Liêm, HN	50.000
12	Bùi Văn Lâm	Số nhà 64B Cửa Bắc, Ba Đình, HN	50.000
13	Thầy Thích Chân Tướng	Lớp Cao Đẳng	200.000
14	Lương Thị Ngà	Số nhà 9A Phố Huế, HN	60.000
15	Bùi Văn Tẩy	Thôn Vàng, xã Cổ Bi, huyện Gia Lâm, Hà Nội	50.000

Tạp chí xin chân thành cảm ơn Chư Tôn Đức Tăng Ni và Quý vị Phật tử đã hảo tâm ủng hộ hoạt động của Phân viện. Hoàng pháp lợi sinh là Phật sự trọng đại và lâu dài. Kính mong được sự giúp đỡ thường xuyên của Quý vị để Phân viện hoàn thành Phật sự.

Nam mô Công Đức Lâm Bồ Tát tác đại chúng minh.

PHÂN VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC VIỆT NAM

PHIẾU ĐĂNG KÝ ĐẶT MUA TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC NĂM 2009

Kính mời: Quý chư tôn đức Tăng Ni, Phật tử, độc giả đăng ký mua Tạp chí Nghiên cứu Phật học năm 2009.

Họ và tên:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Đăng ký xin mua:

- Tạp chí số 1 Xuân 2009 (tháng 1 + 2) = 20.000VND
- Tạp chí số 2 (tháng 3 + 4) = 15.000VND
- Tạp chí số 3 mừng Phật đản (tháng 5 + 6) = 20.000VND
- Tạp chí số 4 (tháng 7 + 8) = 15.000VND
- Tạp chí số 5 (tháng 9 + 10) = 15.000VND
- Tạp chí số 6 (tháng 11 + 12) = 15.000VND
- Tạp chí cả năm (6 số) = 100.000VND

Xin Quý vị độc giả vui lòng tích vào ô trống theo nhu cầu đặt báo. Nếu Quý vị độc giả mua với số lượng nhiều, xin liên hệ trực tiếp với Văn phòng Tạp chí Nghiên cứu Phật học. Thư từ, phiếu chuyển tiền xin gửi đến:

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC

Chùa Quán Sứ, 73 phố Quán Sứ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Điện thoại: 04.39423887

Hoặc chuyển tiền vào tài khoản theo địa chỉ: Phân viện Nghiên cứu Phật học - Sở giao dịch I - Ngân hàng Công thương Việt Nam. Số tài khoản: 102010000032825.

Tạp chí Nghiên cứu Phật học xin trân trọng cảm ơn.



VINCOM CITY TOWERS

"Where all the famous brands meet"



Exciting

Stylish

Comfortable

Fashionable

Famous brands

Entertainment

Unique & Modern

ADD:
191 Ba Trieu Str.,
Hai Ba Trung Dist., Hanoi
Tel: (84-4) 974 2899
Fax: (84-4) 974 2868
<http://www.vincomjsc.com>

VINCOM CITY TOWERS

Hanoi's most modern prestigious shopping complex with up to date fashion excellent food and great entertainment.

GREAT SHOPPING

International & famous Brands
Good warranties and services
Cool and fresh environment
with fully air conditioning system

FOOD COMPLEX

Great restaurants Variety
of Asian and Western food

MODERN CINEMA COMPLEX

(Opening 26th April 2006)
8 most modern cinemas

GAMES WORLD A SAFE PLACE TO LEAVE YOUR KIDS

(Legend Garden)
Fun and relaxing choice of games

